

**Đại học quốc gia hà nội
Trường đại học khoa học xã hội và nhân văn
Khoa quốc tế học

Phạm Thị Hương Giang

**Công ước berne
và việc thực hiện trong lĩnh vực
xuất bản ở việt nam**

**Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 60.31.40**

Luận văn thạc sĩ

Người hướng dẫn khoa học: tskh. Lương văn kế

Hà Nội - 2008

Mục lục

	Trang
* Bảng các chữ viết tắt	3
* Mở đầu	4
1. Mục đích, ý nghĩa của đề tài	4
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	7
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	8
4. Phương pháp nghiên cứu	9
5. Kết cấu của luận văn	9
 Chương 1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ước Berne	
1.1. Lịch sử hình thành Công ước Berne	10
1.1.1. Nguồn gốc hình thành đạo luật bản quyền	10
1.1.2. Từ Đạo luật Anne đến Công ước Berne	10
1.1.3. Công ước Berne và các điều ước quốc tế liên quan đến quyền tác giả	12
1.2. Nội dung Công ước Berne - Công ước quốc tế về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	15
1.2.1. Khái niệm về quyền tác giả và bảo hộ quyền tác giả	23
1.2.2. Nội dung chủ yếu của Công ước Berne.	23
1.3. Sự cần thiết của Việt Nam gia nhập Công ước Berne	28
 Chương 2. ngành Xuất bản Việt Nam trước xu thế toàn cầu hóa về bảo hộ quyền tác giả	33
2.1. Vài nét khái quát về ngành Xuất bản Việt Nam	
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của ngành Xuất bản Việt Nam	35
2.1.2. Quan hệ hợp tác quốc tế của ngành Xuất bản Việt Nam hiện nay	35
2.2. Cơ sở pháp lý và thực tiễn quyền tác giả ở Việt Nam trong tiến trình gia nhập Công ước Berne	59
2.2.1. Những quy định pháp lý về quyền tác giả ở Việt Nam	
2.2.2. Quyền tác giả trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam trước khi gia nhập Công ước Berne	65
2.2.3. Thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế về quyền tác giả giữa Việt Nam và các nước	69
 Chương 3. Tình hình thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực Xuất bản Việt Nam	82
3.1. Những kết quả ban đầu của việc thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam	85
3.2. Những thách thức đặt ra của việc thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam thời gian qua	85
3.3. Một số biện pháp nhằm khắc phục những thách thức trong việc thực	

hiện Công ước Berne của ngành Xuất bản Việt Nam.	100
3.4. Triển vọng của việc thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam thời gian tới	104
* Kết luận	106
* Tài liệu tham khảo	109
* Phụ lục	113
	118

Bảng các chữ viết tắt

Abpa	Asian Pacific Publishers Association Hiệp hội xuất bản châu á - Thái Bình Dương
alai	<i>Association Littéraire et artistique</i> Hiệp hội Văn học và Nghệ thuật
birpi	<i>Bureaux internationaux réunis pour la protection de la propriété intellectuelle</i> Văn phòng quản lý Công ước Berne
Gatt	<i>General Agreement on Tariffs and Trade</i> Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
ucc	<i>Universal Copyright Convention</i> Công ước bản quyền toàn cầu
unctad	<i>United Nations Conference on Trade and Development</i> Hội nghị quốc tế về Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc
unesco	<i>United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization</i> Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc
wipo	<i>World Intellectual Property Organization</i> Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới
wto	<i>World Trade Organization</i> Tổ chức Thương mại thế giới
www	<i>World wid web</i> Mạng thông tin toàn cầu

Mở đầu

1. Mục đích, ý nghĩa của đề tài

Trong lịch sử phát triển của nhân loại từ xưa cho đến nay, sách là một phương tiện tinh thần không thể thiếu, đồng thời là sản phẩm của nền văn hóa vật chất và tinh thần của xã hội. Trong đó, sách chứa đựng những nội dung tri thức nhất định về tự nhiên, xã hội dưới dạng lý luận, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật. Nội dung sách thể hiện nhận thức chủ quan của tác giả theo một quan điểm giai cấp nhất định. Do đó, sách chính là bộ mặt đời sống văn hóa, là thước đo nền văn minh xã hội, là sự phản ánh trình độ tiến bộ của xã hội về khoa học kỹ thuật sản xuất, về nội dung tư tưởng, về học thuật. Với bản chất đó, sách luôn được coi là một công cụ trao đổi kiến thức cơ bản nhất. Chúng đóng vai trò là trung tâm trong việc cung cấp thông tin, giải trí, phân tích và giáo dục cho hàng triệu triệu người trên khắp thế giới. Mặc dù có rất nhiều công cụ hiện đại khác tiện lợi cho việc phổ biến kiến thức (internet) nhưng sách báo truyền thống vẫn là nguồn thông tin cơ bản, hữu hiệu, tồn tại mãi theo thời gian và sự tiến bộ của nhân loại.

Để có sách, người ta cần phải có hoạt động xuất bản. Có thể nói, xuất bản chiếm vị trí trung tâm của hệ thống giáo dục, trung tâm tạo lập, phân phối kiến thức và nuôi dưỡng một nền trí tuệ độc lập. Vì xuất bản nằm ở trung tâm của mạng lưới truyền thông phức tạp và nhất thiết phải được kết nối toàn bộ thế giới và ý tưởng, kiến thức nên trong sự phát triển của mình, ngành xuất bản đã trải qua các cuộc cách mạng công nghệ nhân bản từ giản đơn đến phức tạp, từ thô sơ đến hiện đại và ngày càng tinh vi. Tất cả sự chuyển biến này đều có tác động sâu sắc đến sự nghiệp xuất bản và phát hành sách. Chúng đã chuyển hóa cơ cấu của một ngành vốn là một ngành công nghiệp truyền thống sang một ngành công nghiệp thương mại mang tính cạnh tranh gay gắt.

Bởi xuất bản vốn có vai trò rất lớn trong văn hóa, giáo dục nên nó là nhân tố trung tâm trong việc tạo ra các mối liên hệ trong ngành công nghiệp trí tuệ. Đặc biệt, trong ngành công nghiệp trí tuệ - sản phẩm trí tuệ là sản phẩm văn hóa tinh

thần - là một loại sản phẩm đặc biệt. Nó là sự kết tinh của quá trình lao động sáng tạo ra các giá trị tinh thần. Cho nên, sự tạo ra và sở hữu các sản phẩm trí tuệ luôn là một vấn đề quan trọng, nảy sinh nhiều cuộc tranh cãi. Nguyên do của các cuộc tranh cãi này chính là mỗi quan tâm đi tìm một phương thức để bảo vệ loại tài sản đặc biệt kia, nếu không chúng sẽ bị đánh cắp và làm cho biến dạng so với nguyên mẫu ban đầu. Do đó, bản quyền đã trở thành một trung tâm quan trọng nhất, là mối lo ngại của nhiều quốc gia. Bởi bản quyền sẽ điều khiển dòng lưu chuyển quốc tế của các sản phẩm dựa trên trí tuệ và các ý tưởng, là trung tâm phục vụ ngành công nghiệp trí tuệ của thế kỷ XXI.

Vì vậy, ở hầu hết các quốc gia có nền công nghiệp trí tuệ hiện đại đều đề ra chính sách pháp luật nhằm bảo vệ quyền tác giả và chủ sở hữu các sản phẩm trí tuệ. Và nó đã trở thành quốc sách hàng đầu của mỗi quốc gia khi nền xuất bản thế giới ngày càng hiện đại, có thể sao chép, nhân bản và phân tán các sản phẩm trí tuệ trên toàn cầu. Nhưng pháp luật quốc gia chỉ có thể bảo hộ quyền tác giả của mình ở trong phạm vi quốc gia mà tác phẩm phát sinh, nó không thể bảo vệ cho các tác phẩm thuộc sở hữu quốc gia ở nước ngoài, đồng thời cũng không thể bảo hộ cho các tác phẩm phát sinh ở nước ngoài bị xâm phạm ở trong nước. Thực tế đó đã đi đến một thống nhất, tất cả các quốc gia muốn thực hiện được nguyện vọng trên thì phải cùng nhau tìm ra một phương thức bảo vệ chung mang tính toàn cầu.

Trước bối cảnh đó, Công ước Berne đã được thống nhất và ra đời với một mục tiêu duy nhất là *“bảo vệ một cách hữu hiệu và thống nhất các quyền của tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học”*.

Hiện nay ở Việt Nam, ngành xuất bản là một hoạt động văn hóa tư tưởng do Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ đạo. Đây là một ngành quan trọng của nền văn hóa Việt Nam, có nhiệm vụ tích lũy, phổ biến và truyền bá các giá trị tinh thần, góp phần phát triển văn hóa, nâng cao dân trí xã hội, xây dựng nền tảng tư tưởng, đạo đức cách mạng cũng như thế giới quan khoa học nhằm phát triển con người Việt

Nam toàn diện. Bên cạnh đó, ngành Xuất bản Việt Nam cũng là một ngành sản xuất xã hội trước yêu cầu phải bảo đảm tạo ra các sản phẩm có giá trị để vừa thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị lại vừa đáp ứng nhu cầu của cơ chế thị trường, bởi hoạt động xuất bản cũng là một trong những hoạt động kinh tế phát triển đất nước.

Hình thái xã hội của kinh tế tri thức đang trở thành hiện thực, cạnh tranh sức mạnh tổng hợp quốc gia trở thành nội dung chủ yếu trong đấu tranh và hợp tác giữa các nước, trong đó quyền tác giả đang là mối quan tâm của nhiều nước, kể cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Điều đó cũng sẽ không thể cho phép một nền xuất bản quốc gia nào đứng độc lập trong một thế giới luôn có sự phụ thuộc lẫn nhau như hiện nay. Vì vậy, với sự cần thiết và mong muốn tham gia vào quá trình toàn cầu hóa về bảo vệ quyền tác giả, Việt Nam đã quyết tâm gia nhập và trở thành thành viên của Công ước Berne vào ngày 26 tháng 10 năm 2004. Trong quá trình thực hiện Công ước Berne, song song với những cơ hội, thuận lợi thì cũng có ít nhiều khó khăn và những mặt hạn chế còn tồn tại. Điều đó có tác động rất lớn trong hoạt động xuất bản Việt Nam, vì chính ngành xuất bản là lĩnh vực trực tiếp thực hiện Công ước Berne.

Với mục đích nghiên cứu làm rõ vấn đề trên, luận văn sẽ tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:

- Tìm hiểu nguồn gốc, cơ sở thực tiễn tác động đến sự hình thành và phát triển của Công ước Berne.
- Khẳng định Việt Nam gia nhập Công ước Berne là cần thiết, phù hợp với sự phát triển quốc gia và hội nhập quốc tế.
- Đánh giá quá trình hoạt động xuất bản của ngành Xuất bản Việt Nam trước và sau khi thực hiện Công ước Berne.
- Chỉ ra những lợi ích, khó khăn và những mặt tồn tại trong việc thực hiện Công ước Berne thời gian qua

- Đề xuất các biện pháp khắc phục những mặt tồn tại nhằm thực hiện tốt Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản Việt Nam thời gian tới.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Bảo hộ quyền tác giả là một vấn đề phức tạp và mới mẻ đối với Việt Nam nên đây là một đề tài đang thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu với nhiều mục đích khác nhau. Song cho đến nay, số lượng công trình khoa học đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề này còn rất khiêm tốn. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu đó cũng đã nêu lên được tình hình và thực trạng của vấn đề.

ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia năm 2005 xuất bản cuốn “*Sáng tạo văn học nghệ thuật và quyền tác giả ở Việt Nam*” của tác giả Vũ Mạnh Chu với nội dung đề cập đến bảo hộ quyền tác giả văn học nghệ thuật ở Việt Nam trước khi Việt Nam gia nhập Công ước Berne. Hoặc cuốn “*Bình luận quyền tác giả theo pháp luật Việt Nam*” của tập thể tác giả luật gia Việt Nam do Nhà xuất bản Tư pháp xuất bản với nội dung giải thích các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến quyền tác giả, so sánh với các điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam tham gia ký kết.

Một số các bài viết: “*Tham gia Công ước Berne - kẻ tạm yên, người thắc thỏm*” của tác giả Nguyễn Văn Toại (Tập chí Xuất bản số 6 - 2005), “*Công ước Berne qua ý kiến của các nhà xuất bản*” của tác giả Lan Hương (Tập chí Xuất bản số 11 - 2005), “*Bản quyền dịch sách nước ngoài qua thực tiễn của một nhà xuất bản Việt Nam*” của tác giả Vũ Hoan (Tập chí Sách và đời sống số 8 - 2006), “*Những nhân tố tác động đến bảo hộ quyền tác giả trong hoạt động xuất bản*” của tác giả Bằng Thanh (Tập chí Xuất bản số 8 - 2007). Và các bài viết, thông tin trong trang web chính của Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam: www.cov.org và nhiều trang web khác.

ở nước ngoài, quyền tác giả và hoạt động xuất bản được đề cập, phân tích trong một số cuốn sách: “*Le droit du Livre*”(2000, 2005) của Emmanuel Pierrat, Nhà xuất bản Cercle de la Librairie - Pháp, nội dung trình bày những vấn đề pháp

luật gắn liền với nghề sách và việc xuất bản, xuyên suốt qua tất cả các khâu từ tác giả sáng tác đến những người làm nghề xuất bản, phát hành, các hiệu sách, các thư viện, phòng đọc công cộng cho đến đông đảo độc giả với tất cả các tác động của họ trên tổng thể những mối quan hệ hợp đồng, nhằm bảo vệ giữ gìn cho sự cân bằng văn hóa vốn dễ bị xâm hại này; cuốn “*Le droit d’auteur et l’édition*”(2000, 2005), của Emmanuel Pierrat, Nhà xuất bản Cercle de la Librairie - Pháp, nội dung trình bày những vấn đề xung quanh quyền tác giả và hoạt động xuất bản như: lĩnh vực công cộng, các tác phẩm được bảo hộ bằng quyền tác giả, hệ thống các loại hình tác phẩm được bảo hộ, các loại hợp đồng...; hoặc cuốn “*Publishing and Development*” (1998) của Philip G. Altbach và Damtew Teferra, Mạng lưới xuất bản Bellagio - Mỹ, nội dung trình bày một số vấn đề về lĩnh vực xuất bản: Những xu hướng xuất bản trong ngành xuất bản sách hiện nay, hoạt động xuất bản sách ở những nước thứ ba, vấn đề bản quyền quốc tế, vấn đề xuất bản sách phục vụ giáo dục, xuất bản sách điện tử, dự báo các vấn đề và xu hướng xuất bản ở thế kỷ XXI của các nước phát triển...

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Với tính chất nghiên cứu phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, luận văn tập trung nghiên cứu mối quan hệ quốc tế về việc bảo hộ quyền tác giả trong phạm vi nghiên cứu cụ thể như sau:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài:

Công ước Berne và quá trình thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về thời gian: Khái quát quá trình hình thành và phát triển của Công ước Berne, quá trình phát triển của ngành Xuất bản Việt Nam.
- Về không gian: Việc thực hiện Công ước Berne đối với ngành Xuất bản Việt Nam

- Về nội dung: Tìm hiểu nguồn gốc hình thành, vai trò và sự phát triển Công ước Berne, cơ sở thực tiễn cần thiết Việt Nam gia nhập Công ước Berne, tình hình thực hiện, các kết quả đạt được ban đầu, thuận lợi và khó khăn và một số mặt tồn tại của việc thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ những nội dung cơ bản của luận văn, trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp luận duy vật lịch sử và duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam hoạt động xuất bản sách báo.

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích, so sánh sự kiện, văn bản tổng hợp tư liệu nhằm xem xét vấn đề nghiên cứu trong một cấu trúc chỉnh thể và liên hệ lẫn nhau.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các bảng viết tắt, phụ lục, nội dung chính của luận văn gồm các phần như sau:

Chương 1: Trình bày lịch sử hình thành, phát triển của Công ước Berne và sự cần thiết của Việt Nam gia nhập Công ước Berne.

Chương 2: Khái quát quá trình ngành Xuất bản Việt Nam trước xu thế toàn cầu hóa về bảo hộ quyền tác giả.

Chương 3: Nêu lên tình hình thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản Việt Nam: những kết quả ban đầu, những vấn đề đặt ra, một số giải pháp và triển vọng thực hiện Công ước Berne trong thời gian tới.

Chương 1

Lịch sử hình thành và phát triển Công ước BernE

1.1. Lịch sử hình thành Công ước Berne

1.1.1. Nguồn gốc hình thành đạo luật bản quyền

Trong nền văn hóa cổ xưa, từ khi loài người nghĩ ra chữ viết thì các giá trị văn hóa bắt đầu được ghi chép lại. Nhưng vật liệu để viết rất thô sơ, chưa có giấy nên họ thường viết chữ lên lá cây, vỏ cây, da và xương thú, mai rùa, đồng, đá hoặc mảnh tre ghép lại. Công việc viết chữ khó khăn và cũng chưa được coi trọng nên không được cộng đồng dân cư đón nhận. Do đó, các sản phẩm trí tuệ thời bấy giờ không thuộc về một cá nhân hay một nhóm người nào tạo ra chúng mà thuộc về cộng đồng và xã hội, là sản phẩm trí tuệ chung của tập thể chứ không của riêng một ai. Phần lớn người dân đều không biết chữ nên họ cũng không quan tâm nhiều đến việc ai là tác giả của những sản phẩm trí tuệ đó. Trải qua thời gian, xã hội ngày càng phát triển thì quan điểm trên cũng dần dần được thay đổi, nhất là ở các xã hội phương Tây.

Trong thời kỳ Trung cổ, ít có tác phẩm trí tuệ nào được ghi danh tác giả. Khi đó, nhà thờ đảm nhiệm cả việc sao chép và sản xuất các sản phẩm trí tuệ của phương Tây dưới dạng các bản chép tay. Dần dần, công việc sản xuất, bán và bán lại các bản chép tay ở các nước châu Âu được tổ chức tốt hơn và chuyên môn hóa cao hơn. Điều đó đã giúp cho số lượng người dân tiếp cận với sách vở nhiều hơn, làm tăng tỷ lệ người biết chữ và mở đường phát triển cho những công nghệ in ấn bằng máy thay vì phải chép tay.

Lịch sử cho rằng Trung Quốc là quốc gia đầu tiên phát minh ra cách in ấn bằng những tấm gỗ. Quyển sách in cổ nhất thế giới là ở Trung Quốc. Việc khắc chữ lên gỗ để in là một bước tiến quan trọng trong việc lưu truyền chữ viết trong nhân dân, nhưng phạm vi phổ biến tác phẩm vẫn bị hạn chế, vì việc kỹ thuật in này cho số lượng nhân bản không nhiều. Động lực cho sự phát triển kỹ thuật in là nhu cầu in Kinh thánh của đạo Thiên chúa phục vụ đông đảo tín đồ và truyền giáo thời cuối Trung cổ. Cho đến khi con người phát minh ra máy in thì cho thấy số lượng sách rõ

ràng có thể được nhân bản nhiều và dễ hơn so với chép tay trước đó. Đây là một máy in chữ rời bằng gỗ, hoạt động bằng tay. Phát minh này thuộc về Johannes Gutenberg, tại thành phố Mainz, bên bờ sông Ranh thuộc nước Đức. Cuốn sách đầu tiên in chữ rời bằng gỗ này chính là cuốn Kinh thánh (Bibles) vào khoảng năm 1490.

Cùng với công nghệ mới sẵn có, các nhà in trên toàn châu Âu, tức là các nhà xuất bản thời đó, nhanh chóng nhận ra rằng xuất bản sách có thể đem lại thu nhập đáng kể cho họ và ngành sách hiện đại đã được thiết lập. Tuy nhiên, việc xuất hiện máy in trong tình hình đó đã làm tăng rủi ro và tăng các chi phí trả trước của nhà xuất bản. In ấn thì đắt đỏ, số lượng ấn bản lớn của mỗi đầu sách in bằng máy in chỉ bán được với giá tương đối thấp trong một thời gian dài, thậm chí có một vài trường hợp không bán được. Cạnh tranh giữa các nhà in sách trở nên gay gắt.

Không lâu sau khi máy in xuất hiện ở châu Âu, tất cả các nhà lãnh đạo thế tục lẫn tôn giáo bắt đầu điều chỉnh ngành in ấn. Họ nhận thức rất rõ ảnh hưởng to lớn của các ấn bản được phân phối rộng rãi đến quan niệm của công chúng. Họ dành cho các nhà in mà họ ủng hộ các ưu tiên đặc quyền xuất bản các tác phẩm cụ thể. Cũng bằng cách đó, họ có thể ngăn cản việc công bố các tác phẩm mà họ cho là có nội dung không phù hợp cũng như có thể kiểm duyệt các ấn bản. Chẳng hạn, ở Anh năm 1557, công ty Stationers nhận được giấy phép của Hoàng gia cho họ hưởng sự độc quyền in ấn và xuất bản nội địa. Công ty Stationers đã giữ quyền đó trong suốt 150 năm.

Vào thời điểm này, tại Anh và những nơi khác ở châu Âu, tác giả có quyền được thanh toán cho tác phẩm của mình, dù đây mới chỉ là quyền tập quán chứ chưa phải là quyền pháp lý. Tuy nhiên, nếu họ muốn tác phẩm của mình được xuất bản thì họ phải bán nó cho một nhà in được chính phủ ủy quyền. Do đó, tác giả có quyền được xuất bản tác phẩm mà nội dung được giữ nguyên hoặc chỉ được sửa đổi khi được sự đồng ý của tác giả. Quyền trên của tác giả được công nhận một cách không chính thức, một phần vì các nhà xuất bản đương đại tin rằng nếu họ xuất bản

nguyên bản như ý định ban đầu của tác giả thì thu nhập kinh tế trên tác phẩm đó sẽ tối đa. Vì vậy, sau khi bán quyền sao chép một trong những tác phẩm của mình, tác giả vẫn giữ lại các phương tiện kiểm soát nó.

Việc đó như một điều luật quy định cho phép tác giả được bảo vệ các quyền lợi liên quan đến việc phổ biến hay sử dụng tác phẩm của mình và ngăn ngừa sự sao chép lậu hay sử dụng trái phép. Đây chính là cơ sở cho sự ra đời, hình thành đạo luật bản quyền sau này.

1.1.2. Từ Đạo luật Anne đến Công ước Berne

Vào thế kỷ XVII, quyền lực nghị viện Anh đã vượt lên trên quyền lực quân chủ chuyên chế, việc kiểm duyệt sách báo của chính phủ cũng nhẹ đi phần nào và triết lý chủ nghĩa cá nhân nổi lên. Bảo hộ pháp lý bản quyền của tác giả bắt đầu được nhiều người coi là có giá trị theo luật tự nhiên hơn. Cùng lúc đó, sự kiểm soát chặt chẽ thị trường sách trong nước Anh của công ty Stationers bắt đầu suy yếu. Nhằm mang đến cho tác giả có độc quyền trên tác phẩm của mình và độc quyền đó được bảo vệ trong một thời gian nhất định, đạo luật Anne (Statute of Anne) - đạo luật bản quyền đầu tiên trên thế giới đã ra đời năm 1710. Do đó, nước Anh được coi là nước đầu tiên trên thế giới đặt ra luật lệ để kiểm soát việc in ấn và phát hành sách.

Theo Đạo luật Anne, tác giả và bất kỳ người nào khác, không chỉ là nhà in như trước đây, đều có thể sở hữu bản quyền. Thời hạn của bản quyền được giới hạn là 20 năm đối với những bản quyền đã có hiệu lực khi đạo luật này được ban hành và 40 năm đối với tất cả các sách mới. Đồng thời, có điều khoản quy định thời hạn 40 năm này có thể được gia hạn thêm 40 năm nữa nếu tác giả của đầu sách có liên quan vẫn còn sống khi thời hạn kỳ trước kết thúc. Để được bảo hộ bản quyền theo luật này, giống như trước đây được bảo hộ theo bản quyền của công ty Stationers, chủ thể phải tuân thủ một số thủ tục sau: tác giả phải đăng ký sách dưới tên của chính mình và cấp miễn phí một số ấn bản sách cho một vài trường đại học và thư viện Anh (hay còn gọi là sách lưu chiếu).

Khi xem xét Đạo luật Anne, Ithiel de Sola Pool đã viết trong tác phẩm “Công nghệ tự do về bản quyền” một cách cô đọng như sau: “Quan niệm mới về sở hữu trí tuệ thể hiện trong bản quyền có nguồn gốc từ công nghệ in ấn. Máy in là một cái phễu để kiểm tra và kiểm soát các ấn bản. Trong quá trình chuyển từ ngòi bút của tác giả sang tay độc giả, máy in là vị trí hợp logic để áp dụng sự kiểm soát, dù nó là kiểm duyệt các lời lẽ báng bổ thần thánh, mằm mống nổi loạn hay bảo hộ sở hữu trí tuệ của tác giả” [66, tr.106]. Đối với các hình thức nhân bản không có một vị trí để kiểm soát như máy in thì vấn đề bản quyền không được áp dụng.

Sau khi Đạo luật Anne được ban hành ở nước Anh, các nước phương Tây khác lần lượt ban hành các đạo luật về bản quyền, nhất là vào những năm cuối của thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX như Đan Mạch (1741), Mỹ (1790), Pháp (1791),... hoặc một số nước châu Mỹ Latinh sau khi giành được độc lập như Chi lê (1834), Peru (1849), Argentina (1869) và Mexico (1871). Các đạo luật quốc gia này chỉ bảo vệ bản quyền trong giới hạn lãnh thổ của mỗi nước. Nói chung, Đạo luật Anne có sự kết hợp cả truyền thống luật La Mã, như ở Pháp và các nước châu Âu lục địa khác, lẫn truyền thống pháp luật Anglo- Saxon (luật Anh-Mỹ).

Những luật bản quyền này cùng với truyền thống pháp luật của nước sở tại đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các đạo luật bản quyền ở các nước thuộc địa của các đế quốc. Dù theo truyền thống nào thì các đạo luật này đều cho tác giả quyền bán các quyền kinh tế chứa đựng bên trong bản thảo của họ cho nhà xuất bản. Điểm khác biệt đáng chú ý trong việc bảo hộ tinh thần (tiếng Pháp gọi là *droits d’auteurs*) trong mỗi tác phẩm của họ là quyền được làm những việc như kiểm soát việc công bố hoặc giới thiệu tác phẩm tới công chúng, kiểm soát tính chân thực của tác phẩm, đòi quyền ghi tên tác giả lên tác phẩm hoặc để cho tác phẩm vô danh, hoặc không cho phép lưu hành các tác phẩm của mình.

Tại những nước theo truyền thống luật La Mã, những nhà triết học cá nhân chủ nghĩa ủng hộ quan điểm cho rằng các quyền tinh thần của tác giả có cơ sở trong luật tự nhiên và đa số họ đều coi những luật này là vĩnh viễn và không thể chuyển

nhượng được. Chúng cũng được bảo hộ công khai theo luật bản quyền. Các nước theo truyền thống pháp luật Anh - Mỹ cũng bảo hộ quyền tinh thần của tác giả, nhưng nói chung không bao quát bằng các nước theo luật La Mã, nó được quy định bên ngoài luật bản quyền. Từ Đạo luật Anne trở đi, các đạo luật bản quyền Anglo-Saxon đặc biệt có tính thương mại.

Vì bản quyền chủ yếu là vấn đề quốc nội của các nước châu Âu nên hầu hết sách chỉ lưu thông trong phạm vi quốc gia mà nó được viết ra và xuất bản. Nếu tác phẩm nào đó được lưu hành ở nước ngoài thì phải có hiệp ước song phương nhưng các hiệp ước này không toàn diện và khác biệt nhau nên cần phải tiến đến một hệ thống quốc tế thống nhất. Mặt khác, cách mạng Pháp (1789-1799) thành công đã đóng vai trò then chốt trong sự hình thành và phát triển của các khái niệm nhân quyền, dân chủ và giao lưu văn hóa.

Đầu thế kỷ XIX, những thay đổi chính trị và xã hội sâu sắc, đặc biệt là sự nổi lên của tầng lớp tư sản, việc mở rộng giáo dục, văn học và sự tự do hơn đã gia tăng đáng kể nhu cầu về tác phẩm văn học và nghệ thuật. Xuất bản phát triển nhanh chóng, việc bán sách và thiết lập các thư viện cũng gia tăng hơn. Do mậu dịch, du lịch và truyền thông giữa các quốc gia tăng lên nên ngày càng có nhiều sách được bán ra nước ngoài. Xuất nhập sách gia tăng kéo theo vấn đề sao chép lậu quốc tế cũng tăng lên. Trong lúc sao chép lậu là một vấn đề nổi cộm ở một số nước châu Âu thì việc các nhà xuất bản Bỉ và Hà Lan sao chép lậu tác phẩm của các nhà xuất bản Pháp đã gây ra nhiều tranh cãi nhất.

Sao chép lậu phát triển tràn lan không chỉ vì nó hứa hẹn thu lợi nhanh mà còn vì khi đó sở hữu trí tuệ là một khái niệm tương đối mới. Mặc dù ở một số nước phương Tây đã ủng hộ tinh thần và hỗ trợ pháp lý cho ý tưởng quyền sở hữu cá nhân của tác giả và nghệ sĩ đối với sản phẩm họ tạo ra, nhưng chuyện ăn cắp tác phẩm vẫn là chuyện bình thường. Và sự sao chép tác phẩm mà không được sự đồng ý của tác giả chỉ bị coi là vô đạo đức, không phải là phạm tội.

Khi các hoạt động in sao lậu diễn ra trong nước, nhà xuất bản có thể sử dụng luật bản quyền của quốc gia để đóng cửa các hoạt động đó và bắt phải chịu những hình phạt. Nhưng khi hoạt động in sao lậu diễn ra ở một nước khác thì nhà xuất bản không thể có biện pháp gì để ngăn chặn trừ khi hai nước đó đã ký kết luật bản quyền song phương. Các nước châu Âu là những người đầu tiên có nỗ lực lớn trong việc đàm phán đi đến những hiệp định như vậy. Chính vì vậy, sau Voltaire, Jean Jacques Rousseau là cả một thế hệ văn hào, thi sỹ Pháp tiếp tục triển khai các quan điểm về cải cách xã hội và chính trị, đặc biệt đòi hỏi về một đạo luật quốc tế về bản quyền. Đây là một ý tưởng về khung quốc tế cho việc bảo hộ bản quyền mang tính hữu hiệu nhất.

Đề tài này ngày càng sôi nổi ở các hội nghị châu Âu, quy tụ các nhà văn, luật gia và đại diện chính quyền mà cao điểm là sự ra đời của Hiệp hội Văn học và Nghệ thuật - Association Littéraire et Artistique (ALAI) năm 1878 do đại văn hào Victor Hugo sáng lập và làm chủ tịch danh dự. Từ đó hiệp định bản quyền quốc tế đã dựa trên cơ sở bảo hộ bản quyền có đi có lại. Nhưng kết quả mạng lưới các hiệp định cho thấy chúng không làm cho người ta thỏa mãn mặc dù hàng năm ALAI vẫn triệu tập một hội nghị về dự án công ước quốc tế.

Một loạt phiên đàm phán liên chính phủ đã diễn ra từ năm 1884 đến năm 1886 tại Berne Thụy Sĩ và cuối cùng công ước quốc tế về bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật đã được thông qua. Đây là bản dự thảo cuối cùng đánh dấu cho sự ra đời của Công ước Berne.

Ngày 12 tháng 9 năm 1886 tại Berne, Thụy Sĩ, bảy nước châu Âu (Anh, Bỉ, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, ý) và hai nước thuộc địa của Pháp lúc bấy giờ là Haiti và Tuynidi đồng ý ký và phê chuẩn bản thỏa thuận quốc tế đầu tiên về bảo hộ quyền tác giả: Công ước về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (được gọi tắt là Công ước Berne). Đồng thời với việc Công ước Berne ra đời, Liên hiệp Berne và văn phòng quản lý Công ước Berne cũng được thành lập, trụ sở đặt tại Berne, Thụy Sĩ.

1.1.3. Công ước Berne và các điều ước quốc tế liên quan đến quyền tác giả

a) Công ước Paris:

Trước khi Công ước Berne ra đời thì một văn kiện quốc tế khác là Công ước Paris cũng được 14 nước ký kết tại Paris năm 1883, cho phép người dân một nước bảo vệ những sáng chế của mình trong một hoặc nhiều nước. Công ước Paris ra đời cũng bắt nguồn từ việc bảo hộ bản quyền nhưng là sự bảo hộ những phát minh, sáng tạo về khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp. Thực ra những quy định về việc bảo vệ sáng chế trong công nghệ đã xuất hiện từ thời kỳ Phục hưng ở Venise (1474), luật về bằng sáng chế ở Anh (1623) và hiến pháp đầu tiên của Hoa Kỳ (1787). Nhưng vấn đề sở hữu trí thức trong công nghiệp có tầm vĩ mô quốc tế thì phải đến năm 1873 mới được thừa nhận. Đó là khi một số cá nhân, tổ chức từ chối lời mời tham dự Hội chợ quốc tế triển lãm sáng chế tại Vienna (áo) chỉ vì sợ các phát minh của mình sẽ bị đánh cắp bản quyền để khai thác ở một nước khác. Do đó, Công ước Paris ra đời đã đáp ứng được sự thỏa mãn về vấn đề sở hữu trí thức trong công nghiệp. Cũng giống như Công ước Berne, Liên hiệp Paris và một văn phòng để quản lý Công ước cũng được thành lập ngay sau đó. Đến năm 1893, hai văn phòng quốc tế quản lý hai Công ước Paris và Công ước Berne sát nhập làm một, dưới tên là Bureaux internationaux réunis pour la protection de la propriété intellectuelle (BIRPI), đặt tại Berne, Thụy Sĩ.

Cùng với Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1883, Công ước Berne (1886) ra đời đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên thế giới, được các nước thành viên đón nhận, không ngừng phát triển và lớn mạnh theo thời gian.

Tính đến nay, Công ước Berne ra đời được 113 năm, trải qua nhiều lần xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp, thích ứng với những tiến bộ của khoa học công nghệ cũng như những sự đòi hỏi của các nước mới giành được độc lập và đang phát triển rất cần tiếp cận với những tác phẩm văn hóa, khoa học vì mục tiêu phát triển quốc gia. Những lần sửa đổi quan trọng nhất là ở Berlin (1908),

Rome (1928), Brussels (1948), Stockholm (1967) và Paris (1971). Ngoài những thay đổi khác, lần sửa đổi Berlin đã áp dụng nguyên tắc: ở các nước thành viên, để được bảo hộ bản quyền không cần một thủ tục nào, lần sửa đổi ở Rome thêm các quyền tinh thần của tác giả vào vấn đề bảo hộ bản quyền vốn đã được quy định trong công ước và lần sửa đổi Brussels đã tăng thời hạn bảo hộ bản quyền tối thiểu của một tác phẩm có thể đến hết 50 năm sau khi tác giả qua đời. Định ước Paris (1971) đang là đạo luật hiện hành của Công ước Berne và nó đã được bổ sung vào ngày 02 tháng 10 năm 1979.

b) Công ước bản quyền toàn cầu:

Ngay từ những ngày đầu thành lập Công ước Berne, Mỹ và Nhật là hai nước cùng tham gia hội nghị với tư cách tư vấn, không tham gia ký kết Công ước vì cho rằng sẽ tránh được một số thua thiệt mà Công ước sẽ đòi hỏi. Nhưng từ sau lần sửa đổi Công ước Berne tại Rome năm 1928 thì các nhà xuất bản Mỹ đã có thể được bảo hộ bản quyền theo Công ước mà không phải chấp nhận nghĩa vụ trong việc tham gia Công ước nếu họ xuất bản đầu tiên đồng thời ở Mỹ và một vài nước thành viên khác của Công ước Berne. Ngoài Mỹ, các nước Mỹ Latinh và một số nước khác cũng không muốn chấp nhận các nghĩa vụ khi tham gia Công ước Berne. Lý do khiến cho các quốc gia này không tham gia Công ước chỉ vì họ có ít tác phẩm do các tác giả trong nước tạo ra. Họ muốn đưa các tác phẩm sản xuất từ nơi khác đến với công chúng của họ một cách rẻ nhất và rộng rãi nhất trong điều kiện có thể được. Do đó, năm 1952, Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO) đã triệu tập một hội nghị để thiết lập điều ước về vấn đề trên. Tại đây, Công ước bản quyền toàn cầu (Universal Copyright Convention - UCC) đã ra đời và có hiệu lực thi hành vào năm 1952.

Công ước bản quyền toàn cầu có ba mục đích cơ bản theo nguyên tắc: bảo hộ tác quyền (mục tiêu duy nhất) của Công ước Berne; bảo đảm tôn trọng quyền cá nhân; khuyến khích sự phát triển của văn học, nghệ thuật, khoa học cũng như phổ biến các tác phẩm trí tuệ. Công ước bản quyền toàn cầu cũng dựa trên nguyên tắc

đồng hóa theo chủ nghĩa liên hiệp với quốc gia. Nó cho phép các thành viên gắn việc bảo hộ các quyền tác giả với việc hoàn thành các thủ tục. Biện pháp này mềm dẻo hơn đối với các tác phẩm gốc nước ngoài, có lợi cho các nhà nhập khẩu thuần túy sản phẩm trí tuệ hơn các nhà xuất khẩu, trong chừng mực nhất định có thể thay các thủ tục bằng ký hiệu bản quyền kèm theo tên người sở hữu bản quyền và năm công bố. UCC cũng đưa ra thời hạn tối thiểu của các quyền là 25 năm sau khi tác giả qua đời. Các giấy phép dịch thuật cũng có thể do các thành viên cấp.

Năm 1952 có 40 quốc gia tham gia ký kết UCC, nhưng chỉ có khối các nước xã hội chủ nghĩa (trong đó có Liên Xô) và một số nước nghèo khác. Nó mới chỉ được sửa đổi một lần, kết hợp với sửa đổi Công ước Berne tại Paris 1971. Công ước bản quyền toàn cầu này đã trở thành công cụ đặc quyền giúp cho các quốc gia khác dễ dàng quan hệ với các nước thành viên của UCC nhằm thiết lập quyền tác giả văn học nghệ thuật.

Nhưng việc kiểm soát khâu phân phối và sản xuất thông tin của các nước công nghiệp đã gây bất bình đẳng về kinh tế với các nước đang phát triển. Các nước đang phát triển cho rằng bản quyền đã ngăn cản việc dịch và tái bản các tác phẩm. Các chủ sở hữu bản quyền, tác giả, nhà xuất bản ở các quốc gia xuất bản chủ yếu lại cho rằng họ có quyền thu nhập chính đáng từ tác phẩm của mình và rằng các quyền của họ cần được tôn trọng. Vấn đề này đã được đưa ra thảo luận tại nhiều diễn đàn quốc tế như UNESCO (cơ quan quản lý UCC), BIRPI (cơ quan quản lý Công ước Berne) và Hội nghị quốc tế về thương mại và phát triển (UNCTAD).

c) Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới:

Năm 1963, một hội nghị bản quyền châu Phi diễn ra ở Brazzaville (Cộng hòa Congo) đã kiến nghị sửa đổi Công ước Berne nhằm cho phép các nước đang phát triển tiếp cận hơn đến các tác phẩm có bản quyền xuất xứ ở các nước công nghiệp. Kiến nghị này được các nước phát triển thúc đẩy mạnh mẽ trước và trong Hội nghị Stockholm tổ chức năm 1967.

Nghị định thư Stockholm (1967) cho phép một số ngoại lệ ngoài mức bảo hộ cao thông thường đối với tác phẩm có bản quyền của các thành viên liên minh Berne nhằm hỗ trợ các nước đang phát triển. Chẳng hạn như việc giảm thời hạn bảo hộ tối đa các tác phẩm có bản quyền mà các nước đang phát triển tìm kiếm từ 50 năm sau khi tác giả qua đời xuống 20 năm, giảm bớt hàng rào ngăn cản việc tiếp cận các tài liệu mà các nước đang phát triển cần cho giáo dục và nghiên cứu, quy định về giấy phép bắt buộc cho phép dịch hoặc tái bản các tác phẩm có bản quyền để đổi lại cái được coi là khoản thanh toán thỏa đáng ở các nước đang phát triển. Đây là những giấy phép do các nước đang phát triển cấp cho các nhà xuất bản trong nước có tham khảo ý kiến nhưng không nhất thiết phải được sự đồng ý của nhà xuất bản hoặc tác giả nắm giữ bản quyền.

Nghị định thư Stockholm gây nhiều tranh cãi và không làm thỏa mãn tất cả các nước công nghiệp và các nước đang phát triển. Hầu hết các nước công nghiệp từ chối phê chuẩn Nghị định thư, cho rằng “Nghị định thư đã cho phép việc in sao lậu, nó chọn ra một nhóm công chúng là tác giả và nhà xuất bản phải chịu hy sinh cho các nước đang phát triển và làm giảm mức độ bảo hộ, điều đó có thể dẫn đến việc giải tán Liên minh Berne” [66, tr.62]. Nhiều nhà sản xuất mạnh ở các nước công nghiệp phản ứng lại trước những nguy cơ đối với thị trường hải ngoại của họ bằng việc gia tăng các nỗ lực bảo hộ các bản quyền mà họ nắm giữ. Các hiệp hội của các nhà xuất bản quốc gia tham gia sâu hơn vào các vấn đề bản quyền quốc tế. Hiệp hội các nhà xuất bản quốc tế cũng vậy.

Sau các cuộc đàm phán khó khăn kéo dài, hội nghị đã thỏa thuận được một số nghị định thư về các nước đang phát triển và coi đây là một phụ chương của Công ước Berne. Cũng tại hội nghị này, Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO - World Intellectual Property Organization) đã được thành lập. WIPO ra đời là sự kế tục và phát triển của tổ chức BIRPI, trở thành cơ quan chủ quản của Công ước Berne. Trước khi WIPO thành lập, trụ sở của BIRPI đã rời về Genève để gần sát với Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác. Hiện nay, Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới là một tổ chức toàn cầu khá lớn mạnh, quy tụ được hầu hết các nước trên thế

giới tham gia (181 nước thành viên). WIPO có nhiệm vụ chính là quản lý toàn bộ lĩnh vực sở hữu tri thức thông qua 21 Hiệp ước và Công ước quốc tế bên cạnh Công ước Berne và Công ước Paris, chi phối mọi vấn đề liên quan như bằng sáng chế (Patent), thương hiệu (Trademark, Servicemark),...

Nghị định thư Stockholm vẫn gây ra nhiều tranh cãi gay gắt khiến các nước công nghiệp và các nước đang phát triển gặp bế tắc trong giải quyết các vấn đề trên. Do đó, năm 1969, họ tìm ra cách giải quyết tốt nhất là nhóm họp để sửa đổi đồng thời hai công ước Berne và UCC. Hội nghị này được tổ chức tại Paris năm 1971. Tại đây, vấn đề giữa các nước công nghiệp và các nước đang phát triển về việc cho phép các nước đang phát triển sử dụng tác phẩm có bản quyền cho mục đích nghiên cứu và giáo dục phi lợi nhuận được thỏa thuận. Các bản sửa đổi tại Paris đã được phê chuẩn chính thức năm 1974 và được thực thi tại các nước là thành viên của Công ước Berne hoặc UCC. Nó đã phù hợp hóa đạo luật bản quyền quốc gia của họ với quy định cấp phép bắt buộc ở một trong hai hoặc cả hai công ước. Theo bản sửa đổi này, các nhà xuất bản đó có thể tái bản hoặc dịch các tác phẩm thuộc sở hữu của những người nắm giữ bản quyền ở các nước công nghiệp thành viên của công ước Berne hoặc UCC. Tuy sẽ gặp phải nhiều hạn chế hơn so với Nghị định thư Stockholm, các nước công nghiệp phần nào cũng đồng cảm với các nước đang phát triển hơn, nhưng quan trọng là họ đồng ý cấp giấy phép bắt buộc. Họ làm thế một phần vì sợ nếu không thỏa mãn được một phần nhu cầu căn bản nào thì các nước đang phát triển sẽ tự nhảy ra khỏi hệ thống bản quyền quốc tế và tạo ra sự rối loạn nghiêm trọng trong mậu dịch sách báo quốc tế. Mặt khác, nhìn chung các nước công nghiệp đều coi các hạn chế khác nhau giống với giấy phép bắt buộc theo bản sửa đổi Paris như là những phương tiện cần và đủ để bảo hộ quyền cho tác giả và nhà xuất bản của họ. Việc làm này có tác dụng làm gia tăng vị thế tất cả các nhà xuất bản của các nước đang phát triển trong các cuộc đàm phán về các giấy phép thông thường (tự nguyện) với các nhà xuất bản ở các nước công nghiệp. Tuy nhiên sự đồng thuận trên đây vẫn gặp sự lo ngại, bảo thủ của các chính phủ ở một số nước công nghiệp.

Năm 1979, lại một lần nữa Công ước Berne được đưa ra xem xét và bổ sung cho hợp lý với nhu cầu, mong muốn của các nước thành viên tham gia. Đạo luật hiện hành của Công ước Berne hiện nay chính là Định ước Paris được bổ sung ngày 02 tháng 10 năm 1979. Theo nội dung văn bản của công ước năm 1971 thì việc bảo hộ dựa trên hai nguyên tắc cơ bản: nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc đảm bảo các quyền tối thiểu. Theo nguyên tắc đối xử quốc gia thì tác phẩm của tác giả thuộc một quốc gia thành viên phải được các quốc gia thành viên khác bảo hộ không thấp hơn sự bảo hộ dành cho tác phẩm của tác giả thuộc các quốc gia đó. Còn nguyên tắc bảo đảm quyền tối thiểu lại buộc các quốc gia thành viên phải quy định trong luật pháp của mình mức độ bảo hành không được thấp hơn mức độ mà Công ước đã quy định.

Cùng với thời gian và nhờ sự cải tiến công nghệ trong sản xuất, vận tải và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của một số nước thuộc thế giới đang phát triển, đặc biệt là châu á, việc sao chép lậu đã xảy ra ở cấp báo động, làm tổn thất cho tất cả các chủ sở hữu bản quyền ở các nước công nghiệp vào đầu những năm 1980 lên đến hơn một tỷ đô la Mỹ trên một năm. [66, tr.123]. Các chủ sở hữu này là các nhà sản xuất phim, băng hình, băng tiếng, đĩa CD, phần mềm và phần cứng máy tính, sách và những đối tượng khác. Vấn đề sao chép đang gây lũng đoạn thị trường và không thể kiểm soát trên phạm vi quốc gia và quốc tế thì xuất bản điện tử (internet) xuất hiện. Ban đầu, internet chủ yếu dùng để trao đổi thư điện tử và truyền tệp tin giữa các học giả. Sau đó, nó được dùng cho xuất bản các thông tin văn bản trên các trang gấp (không kèm hình ảnh) và hầu hết là các thông tin trao đổi không mang tính thương mại. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, internet ngày càng thông dụng cho việc trao đổi thư điện tử lẫn tiếp cận thông tin xuất bản trên mạng toàn cầu (World wide web - www). Điều đó đã đưa mối lo ngại về mặt thương mại, cùng với nó là vấn đề bản quyền đã được đặt lên hàng đầu. Công nghệ mới đem lại cho truyền thông học thuật và thương mại một mối lợi lớn, nó cho phép dễ dàng sao chép thông tin xuất bản điện tử (số hóa) và nó cũng là một nguyên nhân làm cho các nhà xuất bản và các chủ sở hữu trí tuệ khác đặc biệt lo ngại. Các cuộc đàm phán về

một hiệp ước WIPO mới yêu cầu phải áp dụng các thông lệ bản quyền quốc tế vào thế giới truyền thông và công nghệ số hóa. Do đó, tại hội nghị tổ chức vào tháng 12 năm 1996, người ta đã thiết lập Hiệp ước bản quyền WIPO và một dự thảo hiệp ước về sở hữu trí tuệ các cơ sở dữ liệu không phải gốc đã được đệ trình. Tuy nhiên, bản dự thảo này gây ra nhiều tranh cãi, không thống nhất quan điểm giữa các bên liên quan nên hội nghị WIPO về sở hữu trí tuệ dữ liệu vẫn chỉ là những ý kiến thảo luận.

Cùng với những đấu tranh, phản ứng gay gắt trong việc bảo hộ bản quyền về cơ sở dữ liệu, vòng đàm phán Uruguay về mậu dịch đa phương được tổ chức theo Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (General Agreement on Tariffs and Trade - GATT), các nước công nghiệp là người tiên phong dàn xếp việc đưa sở hữu trí tuệ vào hiệp định. Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organisation - WTO) đã tiếp nhận toàn bộ các điều từ Điều 1 đến Điều 21, kể cả phụ lục, trừ Điều 6 bis của Công ước Berne làm cơ sở cho chế độ bảo hộ quyền tác giả trong Hiệp định TRIPs.

Từ tháng 9 năm 1986 đến tháng 4 năm 1994, vòng đàm phán Uruguay chính thức kết thúc ở Marrakech, Maroc, kéo dài 8 năm với 120 nước ký đạo luật cuối cùng. Khi đạo luật cuối cùng có hiệu lực, các nhà xuất bản và các chủ sở hữu khác ở các nước công nghiệp đã đưa được các điều khoản thực hiện ba mục đích căn bản của họ vào hiệp định. Vấn đề bản quyền vẫn được tuân thủ một cách nghiêm ngặt, tuy nhiên họ không phải bảo hộ quyền tinh thần như quy định tại Điều 6 ở Công ước Berne. Các nước tham gia phải đưa ra các thủ tục theo luật quốc gia của họ để đảm bảo rằng các quyền sở hữu trí tuệ được thực thi một cách có hiệu quả. Hiệp định cũng thành lập hội đồng các khía cạnh liên quan đến mậu dịch của quyền sở hữu trí tuệ (còn gọi là Hội đồng TRIPs) nhằm giám sát hoạt động của Hiệp định và sự tuân thủ của các chính phủ. Bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ sẽ được giải quyết theo thủ tục giải quyết tranh chấp của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). WTO là tổ chức kế nhiệm GATT sau khi đạo luật cuối cùng có hiệu lực. Khi đạo luật cuối cùng có hiệu lực, thời hạn để các nước phù hợp hóa các

đạo luật quốc gia của họ với quy định của Hiệp định là: 1 năm (đến tháng 1 năm 1996) đối với các nước công nghiệp, 5 năm (đến tháng 1 năm 2000) đối với các nước đang phát triển và 11 năm (đến tháng 1 năm 2006) với các nước chậm phát triển.

Cho đến nay, hầu hết các nước trên thế giới đều ý thức coi trọng quyền sở hữu trí tuệ. Các quốc gia ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo hộ quyền tác giả trong hệ thống thương mại mới trên thế giới. Thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ được bảo hộ quyền tác giả ngày càng phát triển trên quy mô toàn cầu. Bảo hộ quyền tác giả đã trở thành một yếu tố không thể thiếu được trong quá trình hội nhập và phát triển nền kinh tế thế giới. Do đó, ở hầu hết các nước trên thế giới đã là thành viên hoặc đang xin gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO đều phải tham gia Công ước Berne, theo quy định của Hiệp định TRIPs của WTO. Chính vì vậy, Công ước Berne vẫn là văn kiện đầu tiên và quan trọng nhất cho vấn đề bản quyền.

Trải qua thời gian cùng với những lần sửa đổi và bổ sung, hiện nay số lượng thành viên tham gia Công ước lên tới 164 nước, là một tổ chức lớn mạnh trên thế giới (bao gồm 130 nước thành viên Công ước và 34 nước là thành viên của WTO).

1.2. Nội dung Công ước Berne - Công ước quốc tế về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học

1.2.1. Khái niệm về quyền tác giả và bảo hộ quyền tác giả

a) Tác phẩm:

Công ước Berne không đưa ra một định nghĩa cụ thể nào về tác phẩm nhưng tại khoản 7 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005 quy định: “Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào”.

Theo khoản 1 Điều 14 quy định tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học bao gồm các loại hình sau:

- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác.
- Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác.
- Tác phẩm báo chí.
- Tác phẩm âm nhạc.
- Tác phẩm sân khấu.
- Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự.
- Tác phẩm nhiếp ảnh.
- Tác phẩm kiến trúc.
- Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học.
- Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.
- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Riêng tác phẩm thuộc chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu là loại hình tác phẩm không được bảo hộ theo Công ước Berne nhưng nó lại được thừa nhận và bảo hộ như một tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học tại các điều ước quốc tế như Hiệp định TRIPs, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

Ngoài ra, theo pháp luật của nhiều nước nói chung và pháp luật Việt Nam nói riêng hoặc theo các điều ước quốc tế thì các tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên hay chuyển thể từ tác phẩm gốc cũng được coi là tác phẩm theo đúng nghĩa của nó (nếu nó hoàn toàn độc lập với tác phẩm gốc) và được pháp luật bảo hộ. Việc bảo hộ các tác phẩm này không gây phương hại đến quyền tác giả của tác phẩm gốc.

b) Tác phẩm đồng tác giả:

Tác phẩm đồng tác giả là tác phẩm được sáng tạo bởi hai hoặc nhiều tác giả với ý định chung là sự sáng tạo của họ được hợp thành các phần không thể tách rời và phụ thuộc lẫn nhau trong một tổng thể hoàn chỉnh. Nếu thiếu yếu tố này không thể gọi họ là đồng tác giả được và tác phẩm đó cũng không phải là tác phẩm đồng tác giả.

c) Tác phẩm phái sinh:

Theo khoản 8 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005 quy định:

Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn. Tác phẩm phái sinh có đặc điểm là loại hình tác phẩm được hình thành dựa trên cơ sở nền tảng là một tác phẩm nào đó, hay còn gọi là tác phẩm gốc.

Do đó, tác giả bản gốc không chỉ có quyền đối với bản gốc mà còn có quyền đối với cả tác phẩm phái sinh, tất nhiên ở mức độ nhất định và phụ thuộc vào sự thỏa thuận trước đó của tác giả bản gốc và tác giả bản dịch.

d) Công bố tác phẩm:

Theo khoản 3 Điều 3 Công ước Berne quy định:

Tác phẩm đã công bố là những tác phẩm đã được phát hành với sự đồng ý của tác giả, không phân biệt phương pháp cấu tạo của các bản sao, miễn là sự ra đời của các bản đó đáp ứng nhu cầu hợp lý của công chúng, tùy theo bản chất của tác phẩm. Trình diễn một tác phẩm sân khấu, nhạc kịch hay hòa tấu, trình chiếu một tác phẩm điện ảnh, đọc trước công chúng một tác phẩm văn học, phát thanh hay truyền hình một tác phẩm văn học hay nghệ thuật, triển lãm một tác phẩm nghệ thuật hay xây dựng một tác phẩm kiến trúc không được coi là công bố.

Do đó, có thể hiểu theo nghĩa thông thường thì công bố tác phẩm là một hình thức đưa ra công khai tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học cho mọi người biết như: xuất bản, trưng bày, biểu diễn, thuyết trình...

Khái niệm này có thể tùy theo góc độ pháp luật mỗi nước mà hiểu theo mỗi cách khác nhau. Tuy nhiên, công bố tác phẩm phải được hiểu chính là sự chuyển giao bản sao tác phẩm đến công chúng. Nếu không có được điều này thì chắc chắn rằng tác phẩm đó không thể coi là đã công bố. Chính điểm này là điểm phân biệt giữa các hình thức công bố các loại tác phẩm.

e) Công bố lần đầu tiên tác phẩm:

Công bố lần đầu tiên tác phẩm được hiểu theo nghĩa thông thường thì đó là trường hợp công bố mà trước lần công bố đó thì tác phẩm chưa hề được công bố ở bất kỳ nơi nào. Tuy nhiên, về mặt pháp lý thì công bố lần đầu tiên tác phẩm có thể xảy ra các trường hợp sau:

- Tác phẩm thực sự được công bố lần đầu tiên.
- Tác phẩm có thể không phải công bố lần đầu tiên trên thực tế vì trước đó có thể tác giả đã tiết lộ tác phẩm cho mọi người biết nhưng những phần công bố đó tác phẩm chưa được pháp luật thừa nhận thì chưa được coi là công bố tác phẩm.
- Thực tế thì tác phẩm không phải công bố lần đầu tiên nhưng theo pháp luật quy định thì nó cũng được coi như là công bố vào cùng thời điểm với lần công bố đầu tiên của tác phẩm (công bố đồng thời tác phẩm).

f) Công bố đồng thời tác phẩm:

Công bố đồng thời tác phẩm là trường hợp các lần công bố đều được coi như vào cùng một thời điểm như nhau. Điều này không có nghĩa là các lần công bố phải trùng nhau vào đúng một thời điểm nhất định mà tùy vào điều ước quốc tế, vào pháp luật của mỗi nước mà dù cho các lần công bố trước và sau cách nhau một khoảng thời gian ngắn nào đó vẫn được coi là công bố tác phẩm cùng một thời điểm.

Tại khoản 4 Điều 3 Công ước Berne quy định: Được coi là công bố đồng thời ở nhiều nước, những tác phẩm được công bố ở hai hay nhiều nước trong vòng 30 ngày kể từ lần công bố đầu tiên.

g) Tác giả:

Theo Điều 736 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 và Điều 13 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005 thì tác giả là người trực tiếp sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác cũng được coi là tác giả của tác phẩm phái sinh đó. Đồng thời, hai hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm đó thì những người đó là các đồng tác giả. Do đó, tác giả của tác phẩm phải là một người nào đó hay một số người nào đó, chứ một tổ chức không thể nào là tác giả của một tác phẩm. Tương tự, các loài vật cũng không thể được coi là tác giả của các tác phẩm. Tác giả phải là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm, không thể ngộ nhận hoặc phủ nhận một cách sai lầm.

h) Chủ sở hữu quyền tác giả:

Theo Điều 36 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005 quy định: Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền về tài sản.

Có thể hiểu một cách chung nhất chủ sở hữu quyền tác giả là người có quyền sở hữu đối với quyền tác giả. Tùy từng trường hợp mà chủ sở hữu quyền tác giả có thể đồng thời là tác giả hoặc không. Trong trường hợp này thì quyền chủ sở hữu quyền tác giả cũng chính là những quyền mà tác giả được hưởng. Khi chủ sở hữu quyền tác giả và tác giả không phải là cùng một chủ thể thì dĩ nhiên quyền và lợi ích của các chủ thể này sẽ có sự khác biệt. Điều này tùy thuộc vào luật pháp của từng quốc gia. Hầu hết các quốc gia đều có quy định chung về quyền nhân thân luôn thuộc về tác giả và tác giả có quyền nhận một khoản thù lao, nhuận bút nhất định do chủ sở hữu quyền tác giả trả.

i) Các quyền tác giả:

Quyền tác giả bao gồm: quyền nhân thân và quyền tài sản. Tùy thuộc vào pháp luật của từng nước, từng điều ước quốc tế mà nội dung hai loại quyền này có sự khác nhau.

Quyền tài sản gồm các quyền: quyền sao chép, quyền biểu diễn, quyền trình chiếu, quyền truyền đạt tác phẩm tới công chúng, quyền đọc lại, quyền triển lãm, quyền phát hành, quyền chuyển giao sở hữu và cho thuê, quyền dịch thuật, cải biên, phóng tác và chuyển thể.

Quyền nhân thân bao gồm các quyền: quyền công bố tác phẩm, quyền được nêu tên tác giả và quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm.

Trong đó Quyền nhân thân là quyền vĩnh cửu, được bảo vệ lâu dài còn quyền tài sản chỉ được bảo hộ trong thời gian nhất định.

k) Thời điểm phát sinh quyền tác giả:

Tại Điều 739 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2005 và khoản 1 Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2005 quy định:

Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

Nhìn chung, pháp luật các nước khác trên thế giới cũng quy định thời điểm phát sinh quyền tác giả như trên.

Mặc dù Công ước Berne không quy định một cách trực tiếp nhưng thông qua các điều luật và xuất phát từ một trong ba nguyên tắc bảo hộ có thể thấy Công ước Berne cũng xác định thời điểm phát sinh quyền tác giả tương tự. Do đó, điều quan trọng nhất là chỉ cần tác phẩm được sáng tạo và được ghi nhận dưới một hình thức vật chất nhất định như giấy, băng, đĩa... thì tác phẩm đó đã được coi như ra đời và kể từ lúc đó quyền tác giả cũng được phát sinh.

So sánh với quyền sở hữu công nghiệp thì đây là một điểm khác biệt vì quyền sở hữu công nghiệp chỉ phát sinh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ.

l) Bảo hộ quyền tác giả:

Bảo hộ quyền tác giả là bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm. Việc bảo hộ quyền tác giả có thể được thực

hiện bởi chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và Nhà nước. Trong đó, Nhà nước với công cụ hữu hiệu là pháp luật luôn được xác định là chủ thể chính, quan trọng trong việc bảo hộ quyền tác giả.

Để bảo hộ quyền tác giả, Nhà nước xây dựng các văn bản pháp luật trong nước, ký kết và tham gia các điều ước quốc tế, thiết lập các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực thi pháp luật về quyền tác giả, tiến hành các biện pháp thực thi để bảo hộ quyền tác giả như: kiểm tra, giám sát việc xuất bản các xuất bản phẩm, phát hiện và xử lý các vụ việc vi phạm quyền tác giả...

m) Phạm vi bảo hộ quyền tác giả về mặt lãnh thổ:

Quyền tác giả mang tính chất lãnh thổ, do đó quyền tác giả phát sinh ở nước nào thì chỉ được bảo hộ trong phạm vi lãnh thổ nước đó. Luật pháp áp dụng để bảo vệ cho các tác phẩm đó phải là các tác phẩm phát sinh trong lãnh thổ nước đó.

n) Thời hạn bảo hộ quyền tác giả:

Quyền tác giả được bảo hộ trong một khoảng thời gian nhất định, nó có thể tùy thuộc vào pháp luật của mỗi nước mà quy định thời hạn khác nhau. Đối với Việt Nam, thời hạn bảo hộ bản quyền tác giả là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm sau khi tác giả chết, còn đối với các nước khác trên thế giới thì từ 50 năm đến 70 năm sau khi tác giả qua đời.

Thời hạn bảo hộ bản quyền tác giả còn có sự khác nhau với từng loại tác phẩm được bảo hộ.

1.2.2. Nội dung chủ yếu của Công ước Berne

Công ước Berne bao gồm 38 điều và 01 phụ lục (6 điều) dành cho các nước đang phát triển. Công ước có những nội dung chính như sau:

- Nguyên tắc bảo hộ.
- Tác phẩm được bảo hộ.
- Quyền được bảo hộ.

- Thời hạn bảo hộ.
- Các quyền tối thiểu.
- Ưu đãi dành cho các nước đang phát triển.

a) Nguyên tắc bảo hộ:

Bao gồm 3 nguyên tắc cơ bản:

- Nguyên tắc đối xử quốc gia: Các tác phẩm xuất phát từ các quốc gia thành viên đều được bảo vệ ngang nhau trong tất cả các nước thành viên. Chính quyền có bốn phận đảm bảo mức bảo hộ tối thiểu theo các quy định của Công ước.
- Bảo hộ đương nhiên: Bản quyền được bảo vệ vô điều kiện và không cần thông qua một thủ tục, hình thức đăng ký nào.
- Nguyên tắc bảo hộ độc lập: Các quyền quy định theo Công ước Berne được thực thi và hưởng độc lập với mọi quyền khác đang được hưởng tại nước xuất xứ tác phẩm.

b) Những tác phẩm được bảo hộ:

- Tất cả các sản phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được biểu hiện dưới bất kỳ hình thức nào và theo phương thức nào. Đó là sách, các bài viết khác, các bài giảng, các bài phát biểu, các bài thuyết giáo và các tác phẩm khác cùng chủng loại, các tác phẩm kịch hay nhạc kịch, các tác phẩm hoạt cảnh hay kịch câm, các bản nhạc có lời hay không có lời, các tác phẩm điện ảnh trong đó có các tác phẩm tương đồng được thể hiện bằng một quy trình tương tự quy trình điện ảnh, các tác phẩm đồ họa, hội họa, kiến trúc, điêu khắc, bản khắc, thạch bản; các tác phẩm nhiếp ảnh trong đó có các tác phẩm tương đồng được thể hiện bằng một quy trình tương tự quy trình nhiếp ảnh; các tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, minh họa, địa đồ, đồ án, phác họa; các tác phẩm thể hiện không gian ba chiều liên quan đến địa lý, địa hình, kiến trúc hay khoa học...

- Các tác phẩm dịch, mô phỏng, chuyển thể nhạc và các chuyển thể khác từ một tác phẩm văn học nghệ thuật đều được bảo hộ như các tác phẩm gốc mà không phương hại đến quyền tác giả của tác phẩm gốc.

- Các tuyển tập các tác phẩm văn học nghệ thuật, chẳng hạn như các bộ bách khoa từ điển và các hợp tuyển, nhờ phương pháp chọn lọc và kết cấu tư liệu mà tạo thành một sáng tạo trí tuệ, cũng được bảo hộ như một tác phẩm mà không phương hại đến quyền tác giả của các tác phẩm tạo nên các hợp tuyển này.

Công ước không bảo hộ các tin tức thời sự hay sự việc vụn vặt chỉ mang tính chất thông tin báo chí. Ngoài ra, các quốc gia có thể lập quy định riêng hay giới hạn chế độ bảo hộ đối với các văn kiện hành chính, luật pháp, các tác phẩm mỹ thuật, ứng dụng hay các mô hình thiết kế công nghiệp.

c) Đối tượng bảo hộ:

Bao gồm hai loại quyền: Quyền tinh thần và quyền kinh tế.

- Quyền tinh thần (quyền nhân thân): Tác giả có quyền đứng tên tác phẩm của mình kể cả khi đã chuyển nhượng và có quyền phản đối bất cứ sự xuyên tạc, cắt xén hay sửa đổi hoặc những vi phạm khác có đối với tác phẩm có thể làm phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả. Quyền tinh thần được xác định là quyền được bảo hộ vĩnh viễn trước và sau khi tác giả qua đời, dù các quyền kinh tế đã được chuyển nhượng hay không.

- Quyền kinh tế: Tác giả có tác phẩm văn học nghệ thuật được Công ước Berne bảo hộ có quyền cho phép hay ngăn cấm người khác sử dụng hay phổ biến tác phẩm của mình và được toàn quyền dưới mọi hình thức khai thác: dịch thuật, sao chép, trình diễn và truyền thông công cộng, phát sóng, cải biên, chuyển thể, phân phối, thuê mượn và xuất khẩu sang các nước khác... Tất cả những hình thức khai thác tác phẩm này nếu không được tác giả cho phép bằng văn bản đều vi phạm bản quyền cũng như vi phạm quyền tinh thần của tác giả. Bên cạnh đó, tác giả có quyền hưởng quyền lợi khi bán lại tác phẩm gốc đã chuyển nhượng.

d) Thời gian bảo hộ:

Những tác phẩm đứng tên tác giả có thời gian bảo hộ theo Công ước Berne này sẽ là suốt đời của tác giả và 50 năm sau khi tác giả chết.

Trong trường hợp đồng tác giả, thời gian bảo hộ là 50 năm sau cái chết của tác giả cuối cùng. Các tác phẩm khuyết danh hay bút danh được bảo hộ 50 năm kể từ khi tác phẩm được phổ cập đến công chúng một cách hợp pháp. Nếu tên thật của tác giả được biết chính xác bên cạnh bút danh hoặc nếu tác giả của tác phẩm khuyết danh lộ diện trong thời gian 50 năm nói trên thì tác phẩm được bảo hộ như đích danh.

Đối với các tác phẩm nhiếp ảnh và các tác phẩm mỹ thuật ứng dụng coi như tác phẩm nghệ thuật, luật pháp của quốc gia thành viên Liên hiệp có thẩm quyền quy định thời hạn bảo hộ nhưng thời gian bảo hộ này có thể ngắn hơn, ít nhất là 25 năm kể từ khi tác phẩm được thực hiện.

Ngoài thời gian bảo hộ của theo quy định của Công ước Berne thì các nước thành viên có thể ấn định thời gian dài hơn. Chẳng hạn, các nước thành viên Liên minh châu Âu quy định thời gian bảo hộ tác phẩm sau khi tác giả qua đời là 70 năm. Quy định này được phổ biến từ ngày 01 tháng 7 năm 1995.

e) Các quyền tối thiểu:

Ngoài các quy định chung bắt buộc để bảo hộ tác phẩm thì Công ước Berne vẫn dành một số điều quy định không tuyệt đối nhằm tạo sự sử dụng thông thoáng giữa quyền lợi của tác giả và nhu cầu của người sử dụng tác phẩm. Đó là những trích dẫn rút từ một tác phẩm đã được phổ cập tới công chúng một cách hợp pháp mà không cần xin phép người giữ bản quyền và không phải trả phí tác quyền, miễn là sự trích dẫn đó phù hợp với những thông lệ đúng đắn và không vượt quá mục đích trích dẫn, kể cả những trích dẫn các bài báo và tập san định kỳ dưới mọi hình thức diễm báo. Hình thức trích dẫn hay minh họa, sử dụng cho việc nghiên cứu, giảng dạy hoặc thông tin đại chúng phải ghi rõ tên tác giả, nguồn gốc và xuất xứ theo một số điều kiện nhất định.

Bên cạnh đó, luật pháp quốc gia thành viên Liên hiệp có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp sử dụng phi tự nguyện (non-voluntary licence) để một tác phẩm có thể được khai thác mà không cần đến sự đồng ý của người giữ bản quyền nhưng phải trả phí tác quyền. Chẳng hạn cho phép in lại trên báo chí, phát sóng truyền hình, phát thanh những tác phẩm là bài báo có tính chất thời sự về kinh tế, chính trị hay tôn giáo mà chúng đã được đăng tải trên các báo chí hoặc tập san, hoặc các tác phẩm đã phát sóng có tính chất tương tự. Tuy nhiên, các hoạt động này vẫn phải ghi rõ nguồn gốc tác phẩm.

Luật quốc gia thành viên Liên hiệp có thẩm quyền quy định có thể sao in và phổ cập những tác phẩm văn học nghệ thuật nghe nhìn dưới hình thức nhiếp ảnh, điện ảnh, phát sóng hay phát thanh để phục vụ cho mục đích thông tin với mức độ sử dụng thông tin đã được thống nhất. Điều này đang được thảo luận lại vì đã có những phương tiện hiện đại kết hợp việc bảo vệ tác quyền và nhu cầu phổ biến rộng rãi tác phẩm.

f) Ưu đãi dành cho các quốc gia đang phát triển:

Những nước được coi là nước đang phát triển theo quy định của Đại hội đồng Liên hợp quốc nếu vì tình hình kinh tế cũng như các nhu cầu khác về xã hội của mình chưa đủ khả năng ngay lập tức đảm bảo thực hiện tất cả các quyền quy định trong Công ước Berne thì theo Điều 2 và Điều 3 của Phụ lục của Công ước, công dân các nước này có thể đương nhiên được cấp giấy phép để dịch hoặc sao chép các tác phẩm được bảo hộ cho mục đích nghiên cứu, giáo dục. Để đạt được mục đích trên thì khi phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước Berne hoặc vào một thời điểm sau đó phải gửi kèm theo một số văn bản tuyên bố yêu cầu được tuân thủ những quy định ở Điều 2 hoặc Điều 3 hoặc cả hai điều đó.

Theo thủ tục quy định những điều khoản đặc biệt dành cho các nước đang phát triển thì khi ký văn kiện gia nhập Công ước Berne, Việt Nam cũng đã gửi kèm tuyên bố yêu cầu được áp dụng hai Điều 2 và Điều 3 trong bản Phụ lục của Công ước.

1.3. Sự cần thiết của Việt Nam gia nhập Công ước Berne

Tại Việt Nam, quyền tác giả là một khái niệm tương đối mới mẻ, mới xuất hiện trong những năm gần đây nhưng cũng đã được Nhà nước Việt Nam ghi nhận rõ ràng trong bản Hiến pháp: “Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp” [40, tr.156]

Sự ghi nhận đó đã được cụ thể hóa bằng văn bản luật với 36 điều quy định một cách cụ thể, nhằm điều chỉnh hầu hết mối quan hệ dân sự và quyền tác giả và quyền liên quan (Bộ luật Dân sự - 1995). Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, chế định pháp lý về quyền tác giả cũng được củng cố và hoàn thiện dần. Nhưng những quy định về quyền tác giả của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, chỉ áp dụng được trong phạm vi quốc gia, khiến việc sử dụng tác phẩm của tác giả Việt Nam ở nước ngoài và tác phẩm của tác giả nước ngoài ở Việt Nam tự do, dẫn đến tình trạng xâm hại bản quyền dễ dàng xảy ra, là điều bất cập ảnh hưởng đến tiến trình toàn cầu hoá của Việt Nam.

Xu thế hội nhập quốc tế là một yêu cầu tất yếu với mỗi quốc gia, hội nhập quốc tế về văn hóa không thể tách rời. Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, đã đề cập đến vấn đề “làm tốt công tác bảo vệ quyền tác giả”.

Trong quan hệ hợp tác quốc tế hiện nay, Việt Nam tham gia và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế ở khu vực và trên thế giới (ASEAN, ASEM, APEC...) và tháng 11 năm 2006, Việt Nam đã chính thức gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO. Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam không chỉ là xu hướng phát triển mà nó đã trở thành hiện thực. Theo đó, Việt Nam phải tham gia tất cả những phát sinh từ các điều kiện hội nhập với nền kinh tế đòi hỏi. Trong đó, vấn đề bảo hộ bản quyền tác giả theo những chuẩn mực quốc tế trên quy mô toàn cầu được đặt ra như

một điều kiện không thể thiếu, là một yêu cầu tất yếu khách quan đối với Việt Nam trong tiến trình hội nhập nền kinh tế thế giới.

Vì lợi ích lâu dài, vì tương lai bền vững, ngày 26 tháng 7 năm 2004, Việt Nam đã nộp đơn tham gia Công ước Berne cho Tổng giám đốc WIPO (Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới) và đến ngày 26 tháng 10 năm 2004 (đúng 3 tháng theo thông lệ), Công ước Berne chính thức có hiệu lực tại Việt Nam, công nhận Việt Nam là thành viên thứ 156 của tổ chức này.

Theo văn bản gia nhập Công ước Berne, Việt Nam sẽ có được sự ưu đãi dành cho các quốc gia đang phát triển mà Công ước đã quy định. Bên cạnh đó, Việt Nam tuyên bố áp dụng Điều 32 của Công ước không chấp nhận việc tranh chấp giữa Việt Nam với các nước thành viên của Công ước ở Toà án công lý quốc tế mà chỉ thông qua thương lượng. Tuyên bố này là phù hợp với quy định của Công ước, theo đó chúng ta hy vọng mọi tranh chấp nếu có với các nước hữu quan sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, tránh tình trạng phải giải quyết ở Toà án công lý quốc tế. Bên cạnh đó, việc bảo lưu này cũng nhằm đảm bảo tính phù hợp, nhất quán về đường lối chủ trương chung từ trước tới nay của nhà nước Việt Nam trong việc gia nhập các điều ước quốc tế có điều khoản tương tự. Việt Nam cũng tuyên bố sẽ áp dụng chế độ ưu đãi dành cho các nước đang phát triển theo quy định tại Điều II và Điều III của Phụ lục Công ước.

Việt Nam gia nhập Công ước Berne có ý nghĩa quan trọng trong sự chuyển biến tích cực tư duy nhận thức về bảo hộ quyền tác giả của Việt Nam trong thời gian qua, là điều kiện thúc đẩy hoạt động bảo hộ quyền tác giả không chỉ ở trong nước mà còn ở nhiều nước trên thế giới, không những bảo hộ tác phẩm của các tác giả trong nước mà còn bảo hộ tác phẩm của các tác giả nước ngoài. Việc thực hiện văn bản quốc tế trên còn góp phần thúc đẩy và lành mạnh hoá việc giao lưu hợp tác quốc tế về sách và xuất bản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quốc tế.

Chương 2

Ngành Xuất bản Việt Nam trước xu thế toàn cầu hóa về bảo hộ quyền tác giả

2.1. Vài nét khái quát về ngành Xuất bản Việt Nam

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của ngành Xuất bản Việt Nam

a) Xuất bản Việt Nam thời kỳ phong kiến:

Trong lịch sử, văn hóa Việt Nam có một quá trình phát triển, ngay từ thời vua Hùng, tức là thời kỳ Văn Lang, liên minh các bộ lạc của người Việt đã vươn dần lên trình độ tổ chức quốc gia, với ý thức cộng đồng vững chắc, người Việt Nam đã vươn tới trình độ văn minh tương đối cao và có bản sắc độc đáo (canh tác lúa nước, đánh bắt thủy sản - trồng đồng Đông Sơn là sản phẩm tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn).

Nghiên cứu xuất bản Việt Nam trong bối cảnh tiến trình văn hóa của dân tộc mới thấy được mối quan hệ tương hỗ hữu cơ của thư tịch (sách vở, giấy tờ, tất cả các vật liệu được in, khắc nhằm có thông tin nào đó như tiểu sử một nhân vật, sự kiện lịch sử, một sự tích... trên một vật liệu cụ thể như đá, đồng, vỏ cây, vải, lụa, giấy...) đối với đời sống văn hóa dân tộc, ngược lại tiến trình văn hóa bao gồm cả văn hóa vật chất và phi vật chất tác động không chỉ nội dung của thư tịch mà cả hình thức vật chất, chất lượng, số lượng của thư tịch trong mỗi thời đại.

Suốt trong mười thế kỷ đầu, ở Việt Nam, thư tịch chủ yếu được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, hình thức xuất bản rất thô sơ, thủ công. Từ thế kỷ X, khi đạo Phật hưng thịnh, việc chép kinh, khắc kinh, một mặt Nhà nước đứng lên tổ chức cho chép kinh, khắc ván để phổ biến, mặt khác trong các chùa chiền, đội ngũ tăng lữ cũng góp phần tích cực trong việc chép kinh và phổ biến kinh Phật.

Nghề giấy đã phát triển từ thời Lý ở vùng Yên Thái. Nghề in cũng đã phổ biến, nhiều gia đình khắc ván in sách. Các kinh Phật được khắc ra và phổ biến trong toàn quốc như “Phật giáo pháp sư đạo tràng công văn cách thức” (1229) hoặc “Kinh

Đại tạng” do vua Trần Anh Tông cho in năm 1267. Sự nghiệp xuất bản được phát triển mạnh mẽ hơn dưới triều Trần, triều Lê. Cùng với sự phát triển chung của xã hội, nghề giấy, nghề in cũng dần được mở rộng và phát triển hơn. ở thế kỷ XV, nghề in khắc ván, in sách đã được chuyên môn hóa (địa phương nổi tiếng của nghề in khắc ván lúc bấy giờ là vùng Hải Dương). Kỹ thuật khắc ván in sách đã tiến thêm một bước, do đó việc xuất bản thư tịch đã có những thành tựu nhất định.

Về tổ chức xuất bản, mặc dầu còn thô sơ, song hầu hết các thư tịch từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần đều do Nhà nước chủ trương từ việc biên soạn, kiểm duyệt cho đến xuất bản và phổ biến. Do nhu cầu phát triển văn hóa, giáo dục nên việc tổ chức xuất bản, phổ biến kinh, sách là một yêu cầu cấp thiết. Trong thời kỳ này, việc tổ chức khắc ván, in và xuất bản sách chủ yếu là loại kinh sử (các loại sách kinh như Kinh thi, Kinh thư, Kinh lễ, Kinh Xuân thu, Kinh dịch, các bộ sử truyện của các triều đại), một số trước tác, thơ ca của các bậc vua chúa, khanh tướng, công hầu... đều do triều đình đảm nhiệm.

Tác phẩm kinh sử được chính thức khắc ván in dưới các triều đại đều có hình thức xét duyệt. Các tác phẩm viết ra muốn được phổ biến rộng rãi hầu khắp đều được dâng vua ngự lãm, phê chuẩn, ban khen và hạ lệnh cho khắc ván hoặc cắt vào bí thư khố. Do việc quản lý nghiêm ngặt, khắc ván in tốn kém, phiền toái nên trong số sách Hán Nôm còn lưu lại chủ yếu là do chép tay. Bên cạnh phương thức xuất bản do triều đình chủ trương, việc chép tay do tư nhân đảm nhiệm cũng là phương thức phổ biến

Từ triều Lý, song song với việc khắc kinh vào đá, vào tháp đất, khắc kinh trên ván in, các chùa đều tổ chức chép kinh để có sách giảng dạy, học tập cho các nhà sư, trong đó có cả việc chép thơ văn.

Việc chép sách và in khắc gỗ thủ công kéo dài hàng chục thế kỷ từ triều Lý cho đến triều Nguyễn thì kết thúc. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, việc tổ chức xuất bản thư tịch không chỉ do triều đình đảm nhiệm mà đã có

nhiều cơ sở khác nhau in khắc thư tịch để dùng và để bán. Tổ chức in sách đã có những phường in, một số chùa chiền, từ quán cũng in kinh phổ biến như chùa Kiến Pháp, Linh Quang, Liên Phái, Hòe Nhai (Hà Nội), đền Túc Mặc, Chùa Xá (Hà Nam Ninh). Một số gia đình quan lại, danh nho cũng tự bỏ tiền khắc ván in như Lê Quý Đôn ở Thái Bình, Bùi Huy Bích, Nguyễn Văn Siêu ở Hà Nội, Ngô Gia Văn Phái (Thanh Oai), Cao Xuân Dục ở Hà Tĩnh...

Kể từ triều Lý, Trần, Lê đến triều Nguyễn, kho thư tịch của dân tộc ngày càng phát triển cả về nội dung môn loại, số lượng, chất lượng in ấn. Trong suốt quá trình hàng chục thế kỷ với sự diễn biến văn học từ Hán, Hán -Nôm đến chữ Quốc ngữ, thư tịch Việt Nam đã phản ánh được trình độ phát triển xã hội, tinh thần của mỗi thời đại và những bước thăng trầm của lịch sử dân tộc.

Thư tịch thời Lý: Mở đầu thời kỳ xây dựng một quốc gia độc lập, Lý Thái Tổ cho dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long năm 1010, năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt. “Chiếu dời đô” của Lý Thái Tổ là một áng hùng văn đầu tiên thể hiện ý chí dân tộc xây dựng một nhà nước độc lập. Đời Lý còn có những vần thơ bất hủ của Lý Thường Kiệt với bài “Nam quốc sơn hà”. Lý Anh Tông với “Nam Bắc phiên giới địa đồ”. Năm 1142, Lý Anh Tông cho ban bố bộ luật đầu tiên là bộ Hình thư gồm 3 quyển của nhà nước độc lập, có chủ quyền. Đạo Phật ở thời Lý được coi là quốc giáo, sách Phật được chép, khắc ván, khắc vào bia đá. Ngoài các bộ kinh lớn được nhập từ Trung Quốc, số lượng các sách vở đạo Phật được viết và truyền bá trong các chùa chiền nhiều đáng kể.

Thư tịch thời Trần: Nhà Trần đã để lại cho dân tộc những đóng góp lớn lao về các mặt: quân sự, kinh tế, giáo dục. Do đó, nội dung thư tịch phong phú hơn (lịch sử, luật, quân sự, khoa học, y dược và Phật học), số lượng phát triển hơn. Trong kho thư tịch đã xuất hiện những tác phẩm chữ Nôm. Thư tịch đời Trần thể hiện hào khí của dân tộc ba lần chiến thắng giặc Nguyên Mông.

Đặc biệt, về sử, Lê Văn Hưu đã hoàn thành bộ sử đầu tiên của dân tộc là “Đại Việt sử ký” (1272) gồm 30 tập. Hai cuốn dã sử có giá trị kể truyện thần tích

nước Nam là “Việt điện u linh tập” của Lý Tế Xuyên và “Lĩnh Nam trích quái” của Trần Thế Pháp.

Về luật, Trần Thái Tông cho ban hành “Quốc triều thống chế” (20 quyển) và “Kiến trung thường lễ” (109 quyển). Trần Anh Tông có “Hiệu đính công văn cảnh thức”. Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ “Hình luật thư”, đây là bộ luật thứ hai của nước ta.

Về quân sự, Trần Hưng Đạo tổng kết kinh nghiệm chiến tranh chống ngoại xâm, viết sách để giảng dạy quân sự với ba cuốn “Binh thư yếu lược”, “Binh gia yếu lược” và “Vạn Kiếp tôn bí truyền thư”.

Về khoa học, Trần Nguyên Đán có “Bách thế thông kỹ thư” là cuốn thiên văn học đầu tiên của nước ta.

Về y dược, Tuệ Tĩnh có “Nam dược thần liệu” (11 quyển) và “Hong Nghĩa giá tự y thư”, đây là sách về ngành y dược được coi là sớm nhất, có hệ thống, mạch lạc, ghi các căn bệnh và cách chữa trị từng loại bệnh.

Về Phật học, vua Trần Nhân Tông đứng đầu phái Thiền Tông Trúc Lâm đã cho biên soạn “Khóa hư lục”, “Chi Nam”, “Thiền Lâm thiết chủng ngũ lục”, “Đại hưng hải ấn thị tập”, “Thạch Thất mật ngữ”...

Thư tịch thời Hồ: Nhà Hồ lên nắm quyền vào lúc nhà Trần suy yếu về mọi mặt. Hồ Quý Ly đã chấn chỉnh lại các thể chế, cho in tiền giấy, quy định chế độ thi cử, coi trọng chữ Nôm. Do đó, thời nhà Hồ có nhiều người đỗ đạt nhưng phần lớn thư tịch đều thuộc tác giả của thời Lê (Nguyễn ứng Long, Lý Tử Tuấn, Nguyễn Trãi...).

Thư tịch thời Lê: Đây là một thời kỳ lịch sử kéo dài từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII trong điều kiện diễn biến khá phức tạp. Thời kỳ hưng thịnh nhất của thời Lê cũng là thời kỳ nhà nước phong kiến tập quyền Việt Nam phát triển đến cực thịnh. Trong đó, chính sách giáo dục, đào tạo nhân tài phát triển đến trình độ cao và được coi trọng. “Ngay từ khi Lê Lợi lên ngôi đã định luật lệ, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, dựng quan chức, lập phủ huyện, tìm sách vở, mở học hiệu” [25, tr.17]. Do

đó, thời kỳ này, nghề giấy, nghề in khắc gỗ phát triển và phổ biến. Việc xuất bản thư tịch phát triển đa dạng, nhiều thể loại như sử, luật, địa lý, toán học, văn học...

Đặc biệt, về sử, Lê Lợi có “Lam Sơn thực lục” (do Nguyễn Trãi soạn), Ngô Sĩ Liên soạn “Đại Việt sử ký toàn thư” (13 quyển)... Về luật, Lê Thánh Tông cho biên soạn bộ “Thiên Nam dư hạ tập” hay còn gọi “Bộ luật Hồng Đức” (100 quyển) gồm các luật hình, luật hôn nhân, luật dân sự... Bộ luật ra đời đánh dấu một bước phát triển của lịch sử pháp luật Việt Nam. Về địa lý, Nguyễn Trãi có “Ức trai dư địa chí”, Lê Thánh Tông cho biên soạn “Thiên hạ ban đồ” ghi địa hình sông ngòi trong cả nước. Về toán học, Vũ Hữu có “Lập thành toán pháp”, Lương Thế Vinh có “Đại thành toán pháp”. Về văn học, Nguyễn Trãi có “Bình Ngô đại cáo”, “Ức trai di tập”, “Ức trai thi tập”, “Quốc âm thi tập”, “Quân trung từ mệnh tập” và nhiều tác phẩm của các tác gia khác.

Thư tịch giai đoạn vua Lê - chúa Trịnh - chúa Nguyễn: Thư tịch chữ Nôm giai đoạn này phát triển hoàn thiện. Cùng với sự có mặt của thương nhân phương Tây, các giáo sĩ nước ngoài truyền giáo từ miền ngoài vào miền trong. Đạo Gia tô bắt đầu xuất hiện ở nước ta. Do đó, thư tịch thời kỳ này có thêm nội dung về đạo Gia tô, đồng thời về văn tự cũng có bước ngoặt quan trọng, đó là các giáo sĩ đã dùng mẫu tự Latinh để ghi âm tiếng Việt, hình thành chữ Việt mới, còn gọi là chữ Quốc ngữ. Một đội ngũ đông đảo các tác gia tham gia biên soạn các sách về địa lý, khoa học, nông nghiệp: Lê Quý Đôn “Phủ biên tạp lục, Vân đài loại ngữ, Minh nông phả”, Ngô Thì Sĩ “Hải Dương chí lược”, Lê Hữu Trác “Hải thương y tông tâm tĩn”... Về văn học: Phùng Khắc Hoan có “Nghị trai thi tập”, Nguyễn Bình Khiêm có “Bạch Vân quốc âm thi tập”, Đoàn Thị Điểm có “Truyền kỳ tân phả”, Đặng Trần Côn có “Chinh phụ ngâm”, Lê Quý Đôn có “Quế đường thi tập”...

Thư tịch thời Tây Sơn: Nhà Tây Sơn tuy chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng đã có những chính sách tích cực, coi trọng việc phát triển nền văn hóa dân tộc, mở rộng việc học hành, chế độ thi cử được chấn chỉnh lại sau thời kỳ Lê mạt, nhằm đào tạo một lớp nho sĩ, quan lại có năng lực. Đặc biệt, vua Quang Trung cho

lập Sùng Chính thư viện để dịch kinh sách chữ Hán ra chữ Nôm, cho phổ biến để học sinh và nhân dân sử dụng. Trong các văn kiện nhà nước, lần đầu tiên chữ Nôm đã được dùng, đánh dấu một bước phát triển mới trong tiến trình văn hóa của dân tộc. ở giai đoạn này thư tịch tuy không nhiều song đánh dấu một bước phát triển của văn tự Nôm. ở triều Cảnh Thịnh (1793-1801), sử quán đã biên soạn và cho khắc, in toàn bộ “Đại Việt sử ký tiền biên” gồm 17 quyển.

Thư tịch triều Nguyễn: Thời kỳ đầu của nhà Nguyễn, từ đầu thế kỷ thứ XIX, việc in sách rất phức tạp và đa dạng. Triều đình Nguyễn có chủ trương in sách bằng chữ Hán. Ngoài xã hội nhu cầu về thương mại hóa sách vở đã hình thành. Các tác phẩm bằng chữ Nôm mặc dầu bị cấm đoán nhưng cũng vẫn bán in đầy đủ các loại. Giai đoạn này hình thành chữ Quốc ngữ đã tương đối hoàn chỉnh, một số thư tịch bằng chữ Quốc ngữ xuất hiện và cũng bắt đầu có những bộ sách của các nước phương Tây.

Triều Nguyễn rất quan tâm đến việc xuất bản các sách về sử, địa. Có thể nói trong các triều đại phong kiến từ trước đó chưa có triều đại nào xuất bản nhiều sách sử như thời kỳ này và đây cũng được coi là thời kỳ thư tịch phát triển nhất trong thời đại phong kiến.

Về sử, sử quán đã tổ chức biên soạn nhiều bộ lịch sử đồ sộ như “Khâm định Việt sử thông giám cương mục” (53 quyển), “Đại Nam liệt truyện”, “Đại Nam thực lục” (560 quyển). Phan Huy Chú biên soạn “Lịch triều hiến chương loại chí” (49 quyển), được đánh giá là “Bách khoa toàn thư của Việt Nam”.

Về địa lý, Cao Xuân Dục soạn “Đại Nam nhất thống chí”, Phan Huy Chú soạn “Hoàng Việt dư địa chí”... và rất nhiều sách về địa lý của các địa phương trong toàn quốc.

Các sách về triết học, ngôn ngữ, toán học, nghệ thuật, văn học cũng đua nhau xuất bản. Đặc biệt văn học chữ Nôm, Nguyễn Du với tác phẩm “Truyện Kiều” được coi là đỉnh điểm của chữ Nôm ở Việt Nam. Hồ Xuân Hương cũng có nhiều bài thơ

Nôm độc đáo. Nguyễn Đình Chiểu có “Lục Vân Tiên”, “Ngư tiều vãn đáp”, “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”...

Thư tịch chữ Quốc ngữ và chữ Pháp: Thời kỳ chữ Quốc ngữ bắt đầu khởi sắc, việc xuất bản bằng chữ Quốc ngữ hoặc chữ Hán khá phổ biến. Nghề in hoạt bản dùng chữ Quốc ngữ ngày càng mở mang. ở Roma đã xuất bản quyển từ điển Việt - Bồ - Latinh của A.De Rhodes và một số quyển giáo lý cương yếu bằng tiếng Việt.

Đến thời kỳ Taberd thì việc in sách được đặt ở Ấn Độ (Bengale), ở đây có cả một nhà in đúc đủ các chữ Quốc ngữ và chữ Nôm. Đồng thời, ở Băng Cốc (Thái Lan) cũng lập nhà in sách chữ Quốc ngữ, xuất bản nhiều sách chữ Quốc ngữ về đạo như Tân ước và Cựu ước. Cuối thế kỷ XIX, một số người Việt Nam đã viết sách bằng chữ Quốc ngữ, dịch từ tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc ra chữ Quốc ngữ. Tiêu biểu cho việc giới thiệu truyền bá chữ Quốc ngữ là Trương Vĩnh Ký, ông đã viết và dịch trên 100 tên sách các loại bằng cả chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Trương Vĩnh Ký đã phiên âm, chú giải từ những tác phẩm chữ Nôm ra chữ Quốc ngữ như “Kim Vân Kiều”, “Đại Nam Quốc sử diễn ca”, “Lục Vân Tiên”...

Chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, chữ Nôm còn được sử dụng phổ biến trong một loại tài liệu mới xuất hiện ở Việt Nam thời kỳ này, đó là báo và tạp chí. Báo và tạp chí là loại tài liệu định kỳ, từ trước năm 1856 ở nước ta chưa phát triển loại thư tịch này. Tờ báo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên là “Gia định báo” (1865), báo bằng chữ Pháp “Le Buletin Officiel d’expedition de la Cochichine”, báo bằng chữ Hán với tên bằng tiếng Pháp “Le Buletin des Communes”... Sự ra đời của báo chí tiếp đến là sự truyền bá chữ Quốc ngữ trên báo chí và nhiều hình thức phong phú khác.

Nhìn chung, việc xuất bản thư tịch từ thời Lý, Trần đến Lê sơ, chúng ta thấy được vai trò của triều đình trong việc xuất bản thư tịch. Việc xuất bản thư tịch đã được tổ chức xét duyệt đến phê chuẩn, cho xuống lệnh khắc ván in, tàng bản và để thống nhất từ trên xuống dưới. Bên cạnh tổ chức xuất bản của triều đình, việc tổ chức xuất bản sách kinh còn do một bộ phận của các nhà chùa Việt Nam. Một bộ

phận cũng đáng chú ý nữa là các gia đình cũng tổ chức chép tay sách để lưu truyền phổ biến. Việc tổ chức xuất bản mang tính thương mại đã bắt đầu có từ thế kỷ XVII và đến thế kỷ XIX phát triển mạnh mẽ hơn do tình hình xã hội lúc này đã hình thành một lớp thương nhân. Việc xuất bản thư tịch đối với thương nhân đã trở thành món hàng kiếm lời, mặt khác thì việc in của tư nhân cũng tự phát phổ biến những tác phẩm có tư tưởng tiến bộ, đổi lập lại chế độ. Một số tổ chức được lập ra để phụ trách việc biên soạn, khắc ván in bản và tàng thư như Quốc Tử Giám đời Lý, Trần. ấn thư cục là cơ quan chuyên việc in sách được tổ chức riêng do sử quán trông coi dưới triều Nguyễn. Việc tổ chức xuất bản ở thời Nguyễn được đưa vào quy củ.

Nghiên cứu về tình hình xuất bản ở Việt Nam trong giai đoạn phong kiến có thể thấy rằng Nhà nước phong kiến chủ yếu nắm giữ việc xuất bản thư tịch. Nội dung thư tịch được nhà nước quan tâm cho xuất bản chủ yếu là kinh, sử, truyện, là những sách chính thống để truyền bá quan điểm tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, là tư tưởng chủ đạo của giai cấp phong kiến. Những thư tịch thuộc các môn loại khác ít được chú ý, đặc biệt là các loại thơ văn, truyện bằng chữ Nôm càng bị coi thường, có giai đoạn bị cấm đoán hủy diệt. Tuy nhiên, với sự phát triển có tính độc lập theo quy luật riêng, những tác phẩm văn học xuất hiện ngày càng nhiều và xu hướng phát triển mạnh mẽ, được phổ biến rộng rãi thông qua truyền miệng, chép tay do tư nhân in khắc ván. Qua quá trình phát triển xuất bản thư tịch ở Việt Nam giai đoạn phong kiến, chúng ta thấy nổi bật một vấn đề là tổ chức xuất bản thư tịch trong thời kỳ này mang nhiều chức năng: vừa khắc, vừa in hoặc chép và nơi tàng trữ bản in cũng là cơ sở phổ biến và phân phát sách. Đó là một đặc điểm về xuất bản thư tịch ở Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XX vẫn diễn ra đồng thời, tuy không đồng đều về mức độ cả ba hình thức: chép tay, khắc ván in và in bằng máy.

b) Xuất bản Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc:

Từ nửa cuối thế kỷ XIX, quá trình phát triển văn hóa dân tộc ta từng bước hội nhập vào thế giới hiện đại. Năm 1862, thực dân Pháp lần đầu tiên bước vào và đến năm 1885 thì thôn tính toàn bộ nước ta. Triều đình nhà Nguyễn chống cự yếu ớt đã

đầu hàng, cuộc đấu tranh của nhân dân và các sĩ phu yêu nước cũng đều thất bại. Thực dân Pháp đã chia toàn Đông Dương thành 5 xứ, trong đó Việt Nam được chia làm ba là Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và hai xứ là Lào và Campuchia. Mỗi xứ thực dân Pháp thi hành một chế độ chính trị khác nhau nhằm chia rẽ sâu sắc khối cộng đồng này.

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam. Trong bối cảnh lịch sử diễn ra đồng thời các khuynh hướng tư tưởng: tư tưởng phong kiến đã thất bại trước các nhiệm vụ lịch sử, tư tưởng tư sản mới ra đời với nhiều chương trình duy tân cứu nước nhưng cũng bất lực, đồng thời tư tưởng vô sản đã bước đầu được xác lập và ngày càng được truyền bá sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Thực trạng tình hình xã hội đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến lĩnh vực xuất bản sách báo trong đó xuất hiện những dòng xuất bản có khuynh hướng khác nhau: Hoạt động xuất bản của chính quyền thực dân; hoạt động xuất bản hợp pháp của các lực lượng xã hội; hoạt động xuất bản tiên bộ, yêu nước, cách mạng hợp pháp và bí mật.

Năm 1862, Sài Gòn có nhà in đầu tiên của Nam Kỳ soái phủ. Năm 1865 có nhà in Nhà chung với kỹ thuật in typograph. Sau đó, nghề in hiện đại lần lượt ra đời ở Bắc, Trung kỳ với các nhà in như Catspa, Indeo... Tình hình xuất bản giai đoạn này chịu ảnh hưởng của nhiều khuynh hướng xã hội. Do đó, một mặt, chữ Hán, chữ Nôm vẫn được lưu hành; mặt khác, chữ Quốc ngữ đã tiến đến chiếm lĩnh ưu thế tuyệt đối trong xuất bản báo chí, sách vở. Vì vậy, bên cạnh sách chép tay, in thủ công, khắc gỗ, ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phương pháp in chữ nổi được đúc bằng hợp kim đã bắt đầu phổ biến.

Đầu thế kỷ XX, tư tưởng tư sản phương Tây dội mạnh vào Việt Nam qua các sách báo Trung Quốc của các tác giả như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi đã tác động đến tư tưởng các sĩ phu yêu nước.

Những nhà nho yêu nước đã bắt đầu ý thức được về sự duy tân, thấy được vai trò của sách báo. Nhiều sách báo ở trong nước và nước ngoài gửi về, sách của Đông kinh nghĩa thực, của phong trào Duy Tân... đã kêu gọi lòng yêu nước căm

thù giặc, kêu gọi chấn hưng thực nghiệp, truyền bá tri thức mới khoa học về địa lý, cách trí vệ sinh...

Sách chữ Hán tuy không được chú trọng phát triển nhưng vẫn được triều đình Huế tiếp tục cho soạn thảo và khắc ván in đến những năm 20 của thế kỷ XX (Đại Nam thực lục - Đế ngũ kỷ in xong năm 1902; Đại Nam thực lục - Đế lục kỷ in xong năm 1909; Đại Nam hội điển sự lệ tục biên in năm 1917...). Một số sách của các nhà sử học, khoa bảng cho khắc in như “Quốc triều hương khoa học”, “Quốc triều khoa bảng lục” của Cao Xuân Dục; “Sử học bị khảo”, “Việt sử cương mục toát yếu”... của Đặng Xuân Bảng. Cuốn sử Việt bằng chữ Hán cuối cùng của giai đoạn này là “Minh đô sử” của Lê Trọng Hàm và nhóm Việt Nam Đông thiên hội biên soạn vào những năm 1922-1930.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX trở đi, sự thay đổi lớn trong đời sống chính trị Việt Nam đáng chú ý là tư tưởng mácxít đã được phổ biến ở Việt Nam thông qua sách báo của những người cộng sản ở trong nước và ngoài nước. Sự nghiệp xuất bản ở Việt Nam đã hình thành với lực lượng xuất bản mới, lực lượng xuất bản cách mạng.

Nghiên cứu tiến trình lịch sử xuất bản trong thời kỳ thuộc Pháp, chúng ta không thể không xét đến vai trò của báo chí trong giai đoạn này. Sự ra đời của báo chí và vai trò của báo chí Việt Nam được bắt nguồn trong điều kiện lịch sử cụ thể. Trong quá trình hàng chục thế kỷ, nhà nước phong kiến Việt Nam đã tổ chức giáo dục đào tạo, thi cử chủ yếu bằng chữ Hán. Các phương tiện in ấn chủ yếu là thủ công, chép tay, khắc ván, do đó, sự truyền bá sách vở trong nhân dân rất hạn chế. Còn báo chí là phương tiện thông tin thì kể từ trước tới năm 1865 chưa hề có.

Thực dân Pháp sau khi chiếm lược tỉnh, đặt chế độ bảo hộ ở nước ta, đã hết sức quan tâm đến vấn đề báo chí. Mục đích của nhà cầm quyền thuộc địa là dùng báo chí làm công cụ tuyên truyền hữu hiệu nhanh nhất, rộng rãi nhất để ổn định Nam Kỳ sau cuộc chinh phục bằng quân sự. Mục đích sâu xa hơn của người Pháp là dùng báo chí để gây ảnh hưởng trong đời sống tinh thần của người dân Việt, phổ

biến tuyên truyền văn hóa Pháp, văn minh Pháp, triết học Pháp trong giới trí thức, sĩ phu người Việt. Chính phủ Pháp dùng mọi cách để đẩy lùi ảnh hưởng Nho giáo vốn xuất phát từ Trung Quốc để kéo người Việt khỏi ảnh hưởng của tư tưởng của Trung Quốc đương thời từ các nhà cách mạng như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi. Người Pháp cũng chủ trương dùng báo chí làm phương tiện ca ngợi chính sách của chính phủ Pháp, gây tâm lý dân chủ bình đẳng đối với nước thuộc địa, đồng thời báo chí cũng là phương tiện tốt nhất lúc bấy giờ để phổ biến chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, đẩy lùi ảnh hưởng và việc sử dụng chữ Hán.

Tổ chức in ấn báo chí trước hết phát triển mạnh mẽ ở Nam Kỳ, việc sử dụng chữ Pháp và chữ Quốc ngữ ở Nam Kỳ cũng sớm hơn trong cả nước. ở Nam Kỳ, Trương Vĩnh Ký là người tiên phong trong việc dùng chữ Quốc ngữ. Còn tất cả báo chí đều do người Pháp thành lập và điều khiển, trong số những người Pháp làm báo như Ernest Babut, Goerges Garros và Francois Henri Schneider... thì F.H. Schneider là người đứng đầu tổ chức nhiều tờ báo, có ảnh hưởng rất lớn trong quá trình phát triển ngành in ấn, xuất bản và báo chí ở Việt Nam. Phần lớn việc xuất bản các tờ báo chính ở Sài Gòn đều do Schneider bao thầu; ở Bắc Kỳ ông ta cũng tổ chức một số tờ báo nổi tiếng như Đông Dương tạp chí, Nam phong tạp chí.

Một loạt các nhà in liên tiếp ra đời như nhà in Trung Bắc Tân Văn, Bắc Kỳ, Ngọ báo, Lê Văn Tân... đã xuất bản nhiều loại sách chữ Việt và chữ Pháp. Bộ phận xuất bản của thực dân Pháp tổ chức là bộ phận xuất bản công khai, tuy cũng có nhiều tài liệu, tác phẩm tiến bộ cách mạng cũng do chính các nhà in này thực hiện (do có lực lượng cách mạng làm việc trong các nhà in đó). Ngoài các nhà in còn có các thư xã là những nhà xuất bản như Nam đồng thư xã (1927) tại Hà Nội, một số các thư xã của các chí sĩ, nhà nho yêu nước như: Quan Hải tùng thư của Đào Duy Anh, Phan Đăng Lưu, thư xã này tổ chức dịch, xuất bản sách có khuynh hướng mácxít; Cường học thư xã, Duy Tân thư xã xuất bản những sách của Phan Bội Châu và của các nhà nho yêu nước khác; Giáo quần thư xã xuất bản giới thiệu di cảo của Phan Chu Trinh, dịch và xuất bản một số tác phẩm của Lương Khải Siêu... Tổ chức

xuất bản của Đảng rất phong phú, đa dạng, thích hợp với từng thời kỳ. Ngoài bộ phận sách báo từ nước ngoài gửi về, một bộ phận sách được “xuất bản” trong nhà tù có ý nghĩa rất lớn đối với sự vận động quần chúng. Trong các nhà tù Sơn La, Hà Nội đã có những tác phẩm được viết trên giấy mà khổ rộng nhất cũng chỉ bằng ba ngón tay, chép truyền tay nhau như Chủ nghĩa Lenin về vấn đề dân tộc, chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, vấn đề Tổ quốc...

Đảng cũng sử dụng báo chí hợp pháp công khai để tuyên truyền, giới thiệu quan điểm mácxít. Trong thời kỳ mặt trận chủ, Đảng đã tận dụng mọi cơ hội để xuất bản sách báo cách mạng. Các hiệu sách, nhà xuất bản của Đảng được tổ chức ở khắp đất nước. ở Hà Nội có hiệu sách Đồng Xuân với nhà in Progress (Tiến bộ). ở Huế có hiệu sách Hương Giang, ở Đà Nẵng có Việt Chung, ở Sài Gòn có Tân văn hóa, việc in ấn phát hành đều do đảng viên và quần chúng cách mạng đảm nhận. Một số quần chúng còn bỏ tiền để in và xuất bản các tác phẩm như “Ngục Kontum”, “Giai cấp là gì?”... Đảng cũng chủ trương lập Hội truyền bá Quốc ngữ để sách báo của Đảng đến được tay quần chúng lao khổ.

Sách báo cách mạng được xuất bản bằng nhiều phương thức khác nhau, khi thì công khai bằng phương tiện in ấn hiện đại, khi thì bí mật in đá, in thạch, cho đến cả hình thức chép tay. Một số sách lý luận chính trị quân sự và huấn luyện quân sự, Đề cương văn hóa Việt Nam... đều in trong điều kiện khó khăn. Ngoài sách báo, giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám còn xuất hiện một số bản nhạc, bài hát như: Du kích ca, Tiến quân ca, Diệt phát xít, Tiếng gọi sinh viên, Lên đảng...

Công tác xuất bản sách báo cách mạng đã là một bộ phận quan trọng trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Mặc dù về mặt quy mô chưa lớn, số lượng sách xuất bản chưa nhiều, phương thức xuất bản còn thô sơ, thủ công, hoạt động trong những điều kiện bí mật khó khăn, song sự nghiệp cách mạng đã có nội dung hoàn toàn mới, tiến bộ, là một đóng góp lớn trong bước ngoặt lịch sử xuất bản sách báo ở nước ta.

Khoảng 30 năm đầu thế kỷ XX, trong các dòng xuất bản thì dòng xuất bản công khai có quy mô lớn. Bộ phận xuất bản công khai bao gồm các xu hướng phản động, xu hướng tiến bộ, có thời kỳ bao gồm các sách báo cách mạng. Nhìn chung, tổ chức xuất bản công khai hợp pháp, tuy phần lớn sách nhằm nô dịch, tuyên truyền văn hóa văn minh Tây Âu, nhưng cũng đã góp phần đáng kể trong việc xuất bản ở Việt Nam.

ở thời kỳ đầu, xuất bản một số sách chữ Hán bao gồm cả văn, sử, thơ ca, triết, luật... Sách chữ Nôm của Trần Tú Xương như “Vị thành giai cú”, của Nguyễn Khuyến như “Quốc âm thi tập”.

Bộ phận sách chữ Quốc ngữ phát triển mạnh, nội dung phong phú, đặc biệt về văn học đã có sự phát triển đột biến cả về nội dung cũng như thể loại, phương pháp và ngôn ngữ. Về thơ ca, các tác phẩm của Tản Đà, Đoàn Như Khuê, Trần Tuấn Khải, Trương Phổ ở thời kỳ đầu đến phong trào thơ mới với các cây bút Thế Lữ, Phạm Huy Thông, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Huy Cận, Quách Tấn, Hàn Mặc Tử...

Về tiểu thuyết, truyện ngắn, thời kỳ đầu có “Câu chuyện gia đình”, “Câu chuyện tối tân hôn” (1921), “Con người sở Khanh”, “Sống chết mặc bay” (1919), “Tổ Tâm” (1925)... Đáng chú ý, tác phẩm chữ Quốc ngữ xuất bản rất sớm ở miền Nam là “Thầy Lazaro Phiền” của Nguyễn Trọng Quảng (1887). Đặc biệt, những năm 1930, văn học phát triển rầm rộ, nhiều khuynh hướng. Khuynh hướng lãng mạn với nhóm “Tự lực văn đoàn”, khuynh hướng hiện thực phê phán với các tác phẩm tiến bộ như “Bước đường cùng”, “Tắt đèn”, “Bỉ vỏ”, “Giông tố”, “Vỡ đê”... Một số phóng sự, truyện ngắn phản ánh kịp thời hiện thực thời đại, kịch cỡm giữa buổi giao thời văn hóa mới và văn hóa truyền thống.

Sách triết học, khảo cứu cũng có một số công trình nghiên cứu về Nho giáo, Khổng giáo của Phan Khôi, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đỗ Mục, Ngô Đức Kế.

Sách chính trị có một số tác phẩm của Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh đề cao văn hóa Tây phương, sùng bái mẫu quốc.

Sách lịch sử, văn hóa có nhiều công trình nghiên cứu về từng giai đoạn, nhân vật, một số bài được đăng trên các tạp chí Thanh Nghị, Duy Tân... như “Đông Kinh nghĩa thực” (1937), “Phan Đình Phùng” (1937), “La Sơn phu tử” (1942). Hai công trình văn học sử như “Việt Nam văn hóa sử cương” (1938) của Đào Duy Anh và “Việt Nam văn học sử yếu” (1942) của Dương Quảng Hàm. Đào Duy Anh còn biên soạn hai quyển tự điển là “Hán - Việt tự điển” (1932) và “Pháp - Việt tự điển” (1936). Đây là những đóng góp rất lớn trong quá trình phát triển văn hóa nói chung và xuất bản nói riêng. Ngoài sách văn học sử, triết học có tính truyền thống, trong thư tịch Việt Nam đã xuất bản các loại sách địa lý: “Thiên đình xã chí” của Đặng Xuân Viện, “Nam quốc địa dư” của Lương Trúc Đàm.

Sách nông nghiệp có “Hà phòng quán kế” của Đặng Xuân Viện, “Khảo cứu về cây mía” của Lâm Văn Vang, “Những thứ sâu hại lúa” của Phan Tử Thiện, “Khảo cứu bèo hoa dâu” của Nguyễn Công Tiễn.

Sách y học có một số công trình về “Giải phẫu học” của Tôn Thất Tùng, Hồ Đắc Di; “Cơ thể học” của Đỗ Xuân Hợp, “Huyết thanh học” của Hoàng Tích Trí, Đặng Văn Ngữ. Một số công trình về truyền nhiễm, chống lao của Phạm Ngọc Thạch, Phạm Khắc Quảng. Các công trình này không chỉ có giá trị trong nước mà đã đóng góp vào kho tàng y học thế giới.

Xuất bản Việt Nam từ đầu thế kỷ XX cho đến khi chấm dứt chế độ thực dân đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển văn hóa giáo dục xã hội, mặc dù thực dân Pháp muốn duy trì việc nô dịch dân tộc ta về văn hóa. Tính chất của xuất bản thể hiện sự đấu tranh quyết liệt giữa các xu hướng xã hội, giữa lực lượng yêu nước tiến bộ với chính phủ thực dân phản động. Những lực lượng xuất bản cách mạng, tiến bộ đã đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp thu, gìn giữ, bảo tồn và phát huy nền văn hóa dân tộc.

c) Xuất bản Việt Nam giai đoạn từ năm 1945 đến nay:

* Xuất bản Việt Nam trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp:

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Việt Nam từ một nước thuộc địa trở thành nước độc lập, tự do dưới chính thể cộng hoà dân chủ, nhân dân trở thành người chủ đất nước, làm chủ vận mệnh dân tộc. Nhưng ngay sau khi ra đời, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ đã phải đối phó với nguy cơ “Thù trong, giặc ngoài”, đói kém và dốt nát. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo Đảng và toàn dân ta vượt qua khó khăn thử thách, vận mệnh hiểm nghèo của dân tộc. Thực dân Pháp trở lại Nam Bộ, quay ra tái chiếm Hà Nội. Chính phủ lâm thời đã lãnh đạo toàn dân kháng chiến, lấy Việt Bắc làm căn cứ địa, hoạt động cách mạng chuyển từ thành thị về nông thôn. Cuộc kháng chiến chín năm chống Pháp, đồng thời cũng là thời kỳ củng cố, xây dựng nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trên mọi lĩnh vực. Trong những bộn bề khó khăn nhưng Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương chống giặc đói ngang với chống giặc dốt, nhằm nâng cao trình độ dân trí, mang lại ánh sáng văn hóa cho đại đa số nhân dân, quan tâm chú trọng đến công tác giáo dục, sách báo.

Ngành Xuất bản Việt Nam được chú trọng với nhiệm vụ là lĩnh vực trực tiếp, trở thành vũ khí sắc bén góp phần đắc lực cho công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngay từ ngày 23 tháng 11 năm 1945, Nhà xuất bản Lao động trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động được thành lập. Ngày 5 tháng 12 năm 1945, Nhà xuất bản Sự thật và báo Sự thật ra đời. Đây là hai nhà xuất bản đầu tiên được thành lập dưới chế độ mới. Đầu Cách mạng tháng Tám còn có một số nhà in, nhà xuất bản tư nhân, trong đó có Nhà xuất bản Đời nay của nhóm Tự lực văn đoàn, tập hợp một số các nhà văn tên tuổi, chủ yếu xuất bản sách văn học. Nhà xuất bản Hàn Thuyên lợi dụng tự do ngôn luận in một số sách chống Đảng, xuyên tạc chủ nghĩa Mác, chống cách mạng; Nhà xuất bản Đại Việt có xu hướng thân Nhật. Trong lĩnh vực xuất bản tư nhân cũng có tới 60 nhà xuất bản. Tổ chức văn hóa cứu quốc cũng cho in một số sách văn nghệ. Các hiệu sách của các nhà xuất bản được lập ra vừa phát hành vừa làm công tác tuyên truyền, liên hệ tới quần chúng.

Năm 1948, Nhà xuất bản Văn nghệ được thành lập và một số nhà xuất bản của quân đội như “Vệ quốc quân”, “Quân du kích” ra đời. Theo đề nghị của Nha

tuyên truyền Văn nghệ (tiền thân của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày nay), ngày 10 tháng 10 năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 122/SL thành lập nhà in Quốc gia, có chi nhánh ở nhiều liên khu. Sắc lệnh 122/SL ra đời có một ý nghĩa quan trọng. Lần đầu tiên, kể từ khi giành được chính quyền, Nhà nước dân chủ nhân dân đã thành lập được một cơ quan quản lý về hoạt động xuất bản bao gồm xuất bản, in và phát hành sách nhằm giải quyết kịp thời việc in ấn, phát hành sách báo, tài liệu tập trung mọi tiềm lực và khả năng phục vụ cho công tác tuyên truyền, giáo dục. Quyết định này đã mở ra một thời kỳ mới cho sự nghiệp Xuất bản ở Việt Nam, đánh dấu son vào lịch sử phát triển của ngành. Từ đó, ngày 10 tháng 10 đã trở thành ngày truyền thống của ngành Xuất bản, in và phát hành sách Việt Nam. Cũng từ đó, sự nghiệp Xuất bản Việt Nam luôn phát triển song hành cùng với các giai đoạn lịch sử của đất nước Việt Nam.

Trong kháng chiến chống Pháp, điều kiện vật chất hết sức khó khăn, thiếu thốn, việc in ấn thô sơ, việc phát hành cũng hạn chế do phương tiện đi lại, do thiếu giấy, thiếu mực... Sách xuất bản giai đoạn này nhằm mục đích động viên quần chúng tham gia kháng chiến, tuyên truyền chủ nghĩa Mác, giới thiệu sơ đẳng về các khái niệm cách mạng, khái niệm triết học duy vật biện chứng như “Biện chứng pháp”, “Duy vật lịch sử”, “Triết học phổ thông” của Trần Văn Giàu, “Triết học phổ thông” của Đặng Thai Mai, “Phổ thông kinh tế học Mác” của Tân Thạch, “Chủ nghĩa Mác” của Hải Triều, “Cộng sản là gì?”, “Người cộng sản với chủ nghĩa ái quốc” của Hồng Quang...

Sách về đường lối của Đảng do các nhà lãnh đạo của Đảng viết. Trước hết là các tác phẩm riêng biệt của Hồ Chí Minh như “Giải thích 12 điều trong bản tổng đề cương của Đảng và của Điều lệ Đảng”, “Thi đua ái quốc” (Lời kêu gọi của Hồ Chí Minh về thi đua ái quốc), “Người đảng viên Đảng Lao động Việt Nam phải như thế nào” (CB), “Sửa đổi lề lối làm việc” (XYZ), “Chống thói ba hoa” (XYZ),... Đồng chí Trường Chinh có các tác phẩm “Đề án, chính cương, chính sách mới của Đảng”, “15 năm đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương”, “Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa”... Đồng chí Lê Duẩn có các tác phẩm “Vấn đề huấn luyện và học tập

trong Đảng” (Lê Duẩn và Lê Đức Thọ), “Đấu tranh cách mạng dân tộc và mặt trận dân tộc”, “Nam Bộ từ cuộc Cách mạng tháng Tám đến nay”. Đồng chí Phạm Văn Đồng có các phẩm “Vấn đề nhà nước”, “Chính quyền và nhà nước dân chủ Việt Nam”, “Bảy năm kháng chiến của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”. Đồng chí Võ Nguyên Giáp có tác phẩm “Cần hiểu sâu hơn phương châm trường kỳ kháng chiến, tự lực cánh sinh”. Đồng chí Phạm Hùng có tác phẩm “Tình hình và nhiệm vụ hiện tại”. Các đồng chí lãnh đạo của Đảng như Hoàng Quốc Việt, Tố Hữu... cũng có nhiều tác phẩm phục vụ kịp thời cho công cuộc vận động kháng chiến.

Các tác phẩm văn học được phổ biến nhanh chóng trên các báo, tạp chí. Một số bài thơ của Tố Hữu sau được in trong tập Việt Bắc, thơ của Nguyễn Đình Thi, Nông Quốc Chấn, Tú Mỡ, Vũ Cao, Lưu Trùng Dương... đều được tập hợp lại xuất bản thành các tập thơ như “Người chiến sĩ” của Nguyễn Đình Thi, “Người Việt Bắc” của Nông Quốc Chấn...

Các tác phẩm văn xuôi như truyện, ký của Nam Cao, Trần Đăng, ký sự “Khu giải phóng” của Võ Nguyên Giáp, hồi ký “Hai lần vượt ngục” của Trần Huy Liệu. Truyện ngắn, truyện vừa có “Con trâu” của Nguyễn Văn Bổng, “Xung kích” của Nguyễn Đình Thi, “Vùng mỏ” của Võ Huy Tâm. Truyện về các dân tộc ít người như “Mường Giơn”, “Vợ chồng A phủ” của Tô Hoài, Nguyễn Tuân có “Đường vui”, Hồ Phương có “Thư nhà”...

Một số tác phẩm viết về các gương anh hùng, người tốt như: anh hùng Ngô Gia Khảm, chiến sĩ giao liên Nguyễn Thị Mùi, bà cụ Bi phục vụ thương binh, phong trào Hoàng Hanh và tổ đội công Trịnh Xuân Bái...

Trong kháng chiến, mặc dù khó khăn, công tác nghiên cứu phê bình văn học và dịch thuật cũng đã bắt đầu được chú ý. Xuất bản Việt Nam đã giao lưu, tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc, văn hóa Liên Xô. Một số tác phẩm như “Đất vỡ hoang”, “Tĩnh ủy bí mật”, “Thép đã tôi thế đấy”, “Thù làng”, “Khai giá thú”, “Thượng Cam lĩnh”... đã được dịch sang tiếng Việt.

Một số công trình nghiên cứu lý luận phê bình như: “Xây dựng văn nghệ nhân dân” của Tố Hữu, “Quyền sống con người trong truyện Kiều” của Hoài Thanh, bài phê bình “Đôi thông hai mộ” của Đào Vũ...

Các loại sách khoa học xuất bản kịp thời như: “Kỹ thuật sản xuất và gia tăng sản xuất”, “Làm cỏ bón phân đón đòng cho lúa”, “Kỹ thuật nuôi gà lợn”...

Sách phục vụ cho bình dân học vụ có “Vần quốc ngữ”, “Tập đọc lớp dự bị bình dân”... Số lượng sách này có tới 30 cuốn ấn hành trên 7 triệu bản.

Thời kỳ này trong vùng tạm chiếm, tình hình xuất bản sách báo khá phức tạp. Thực dân Pháp quay trở lại tạo điều kiện cho các nhà xuất bản tư nhân cũ hoạt động. Ngoài một số sách mang tính tuyên truyền cho cuộc khai hóa văn minh, ca ngợi nước Pháp, một số loại sách, nhất là sách văn học lãng mạn, hiện thực phê phán được tái bản... Bên cạnh đó, ở giai đoạn này còn có sách chống cộng “Cần hiểu cộng sản”, “Nạn cộng sản”, “Chống chế độ Trung Hoa”, “Vấn đề cộng sản”.

* Xuất bản Việt Nam trong giai đoạn 1954-1975:

Chiến thắng Điện Biên Phủ (1954), đất nước ta tạm thời chia làm hai miền. Miền Bắc được hòa bình, bước đầu tiến hành công cuộc xây dựng đất nước tiến lên xã hội chủ nghĩa; miền Nam đương đầu với cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Sau hòa bình được lập lại ở phía Bắc, các cơ quan Trung ương chuyển từ Việt Bắc về thủ đô. Các cơ quan báo chí như báo Nhân dân, Cứu quốc, Nhà xuất bản Sự thật, Nhà xuất bản Lao động, Nhà in Quốc gia Trung ương đều chuyển về Trung ương làm nhiệm vụ mới của cách mạng. Một số nhà in, nhà xuất bản tư nhân đi ngược lại quyền lợi của cách mạng, Đảng và Nhà nước đã kịp thời ngăn chặn những biểu hiện lệch lạc trong xuất bản.

Trong những năm từ 1955-1957, cả miền Bắc xã hội chủ nghĩa chỉ có 134 tờ báo và tạp chí, 14 nhà xuất bản. Trong thời kỳ khôi phục và phát triển văn hóa (1958-1960), tổ chức xuất bản được chia thành ba ngành in, xuất bản và phát hành,

Cục Xuất bản Trung ương lãnh đạo thống nhất việc xuất bản sách báo. Số lượng sách báo trong giai đoạn khôi phục kinh tế phát triển nhanh (năm 1955 chỉ có 1 triệu rưỡi bản sách, năm 1960 đã có 14 triệu bản với 2.000 tên sách). Sau Chỉ thị 51 và Chỉ thị 159, nhiều cơ sở xuất bản từ Trung ương đến địa phương đã thành lập, đồng thời các nhà in, nhà xuất bản tư nhân cũng được cải tạo theo hình thức công tư hợp doanh. Năm 1958, Nhà in Tiến bộ được sự giúp đỡ của Cộng hòa dân chủ Đức đã đổi mới kỹ thuật và áp dụng kỹ thuật in ấn hiện đại.

Theo thống kê lưu chiều sách báo thì từ năm 1955-1975, ở miền Bắc đã xuất bản được 31.215 tên sách các loại với số lượng in là 529.384.562 bản sách. Chỉ riêng năm 1975, các nhà xuất bản đã có tới 2.905 tên sách với số lượng là 41.618.000 bản [25, tr.145].

Phân tích các loại sách xuất bản, sách giáo khoa chiếm 40%, sách chính trị xã hội chiếm 30%, sách văn nghệ và thiếu nhi 20%, sách khoa học và kỹ thuật còn quá ít, sách văn học và thiếu nhi cũng chỉ có tỷ lệ 1/5 trong tổng số xuất bản. Sách báo chính trị chiếm vị trí đáng kể sau sách giáo khoa, điều đó cho thấy rằng giai đoạn này sách báo phục vụ nhiệm vụ chính trị, động viên lực lượng toàn dân để vừa tiến hành nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa tiến hành chống chiến tranh chống phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, chiến tranh giải phóng ở miền Nam đấu tranh thống nhất nước nhà.

Nội dung sách xuất bản giai đoạn này rất phong phú, đa dạng. So sánh với giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám, thời kỳ Pháp thuộc, chưa bao giờ sách báo lại phát triển toàn diện như giai đoạn này. Việc sử dụng chữ quốc ngữ hay còn gọi là tiếng Việt hiện đại đã thuần thục trong mọi lĩnh vực. Các môn loại sách được chú trọng phát triển đều, phục vụ cho các đối tượng từ phổ thông đến nâng cao, các hình thức ấn phẩm cũng đã có nhiều phục vụ mục đích sử dụng khác nhau. Sách xuất bản trong giai đoạn này số lượng rất lớn và còn phải tính đến các môn loại sách, các hình thức xuất bản được biên tập xuất bản để có thể thấy được sự phát triển chung của văn hóa, trình độ xã hội và sự tiến bộ của in ấn, sách báo Việt Nam.

Sách triết học và sách về chủ nghĩa Mác - Lênin chiếm một vị trí quan trọng. Các tác phẩm của Mác như “Tư bản”, của Ăngghen như “Chống Duy linh”, “Lênin toàn tập” (55 tập của Nhà xuất bản Sự thật Matscova), toàn tập Stalin, Mao Trạch Đông... Tuyển tập Mác, Ăngghen, Lênin... Duy vật lịch sử, Duy vật biện chứng, Chủ nghĩa xã hội khoa học...

Cả nước cùng tham gia kháng chiến chống Mỹ, ngành Xuất bản đã bám sát nhiệm vụ chính trị và yêu cầu của người đọc, phản ánh sinh động, kịp thời, trung thực cuộc chiến đấu hào hùng của quân dân cả nước. Nhiều tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa Mác-Lênin về chiến tranh và quân đội, những văn kiện của Đảng, những tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước về xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng đã được xuất bản với số lượng lớn ở giai đoạn này.

Loại sách về các lĩnh vực khoa học như toán học, vật lý, hóa học, sinh vật học, y học, kỹ thuật nông nghiệp, thể thao, nghệ thuật, nghiên cứu văn học, văn học, ngôn ngữ và lịch sử được xuất bản đều đặn phục vụ cho việc học tập và giảng dạy trong các trường đại học, phổ biến kiến thức phổ thông cho đông đảo người đọc. Tuy nhiên, tất cả các loại sách này cũng chỉ chiếm 30% trong tổng số sách xuất bản trong 20 năm qua.

Từ Trung ương đến các địa phương đều xuất bản nhiều tờ báo hằng ngày, tạp chí chuyên ngành như báo: Nhân dân, Quân đội nhân dân, Tiền phong, Thiếu niên tiền phong, Khoa học thường thức... Tạp chí học tập, Tuyên huấn, Xây dựng Đảng, Nghiên cứu lịch sử, Nghiên cứu văn hóa, Kinh tế, Điện lực... Báo và tạp chí được phát hành rộng rãi tới các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp, tới các chi bộ Đảng.

Nhìn chung, công tác xuất bản, in, phát hành trong giai đoạn này có sự phát triển nhảy vọt cả về số lượng, chất lượng, nội dung, kỹ thuật thẩm mỹ được nâng cao phục vụ có hiệu quả các nhiệm vụ của cách mạng. Công tác xuất bản trong giai đoạn này còn đáp ứng một phần cho các lực lượng cách mạng ở miền Nam (Nhà

xuất bản Giải phóng của miền Nam)... Đảng và Nhà nước coi trọng việc xuất bản sách báo trong nước, khai thác và sưu tầm vốn cổ để truyền bá văn hóa cổ truyền cho thế hệ trẻ, đồng thời cũng chú trọng giới thiệu các giá trị văn hóa thế giới. Do chủ trương của Đảng “lấy ngoài phục vụ trong”, nhiều tác phẩm văn học cổ điển thế giới, tác phẩm văn học tiến bộ của các nước được dịch ra tiếng Việt. Các tủ sách văn học cổ điển thế giới, văn học hiện đại thế giới giới thiệu các tác phẩm nổi tiếng. Tuy nhiên trong thời gian này, việc dịch giới thiệu các tác phẩm văn học nước ngoài chủ yếu là của các nước xã hội chủ nghĩa. Tác phẩm văn học ở trong nước có nội dung phản ánh mới, cuộc sống mới, bám sát nhiệm vụ chính trị. Các thể loại văn học phát triển bao gồm nhiều tuyển tập thơ, văn từng giai đoạn, tuyển tập truyện ngắn, tuyển tập kịch...

Một số tác giả lớn được giới thiệu đầy đủ với hình thức ấn phẩm toàn tập như Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Chiểu...

Các công trình nghiên cứu văn hóa, văn học dân gian được chú trọng. Việc sưu tập các tác phẩm của các dân tộc ít người đóng góp vào kho tàng văn hóa dân tộc được tiến hành một cách nghiêm túc. Viện Hán Nôm cùng viện Văn hóa, kết hợp với các trường đại học xuất bản nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử văn học trong nước và ngoài nước, về từng tác giả và tác phẩm, tiến hành dịch thuật khảo cứu, hiệu đính những tác phẩm văn học trong kho sách Hán Nôm...

Trong giai đoạn này, công tác xuất bản đã đi vào nề nếp, do đó các trường đại học đã có sách giáo khoa, các hợp tác xã đều có quây sách, các thư viện, các câu lạc bộ, nhà văn hóa đều được phân phối sách. Các vùng cao, hẻo lánh, lực lượng phát hành, thư viện phục vụ tận tình.

* Xuất bản Việt Nam giai đoạn 1975 đến nay:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngay sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngành Xuất bản, in và phát hành đã đưa 20 triệu bản sách cùng hàng triệu văn hoá

phẩm vào miền Nam, kịp thời đáp ứng những nhu cầu đọc của độc giả phía Nam. Đồng thời, Đảng đã nhanh chóng cải tạo và sắp xếp lại các nhà in, các cơ sở sản xuất và các kho vật tư kỹ thuật. Công tác xuất bản đã ổn định, mở rộng trong cả nước và đã có thành tựu nhất định.

Cuối năm 1990, Ban Bí thư có Chỉ thị 63/CT-Tw và Hội đồng Bộ trưởng đã có Nghị định số 384-HĐBT về tăng cường sự lãnh đạo và quản lý công tác xuất bản, báo chí. Nhà nước đã từng bước tiến tới quản lý công tác xuất bản bằng luật pháp, chế độ và chính sách.

Hàng loạt Chỉ thị 61/CT-TW, Chỉ thị 08/CT-TW, Chỉ thị 11/CT-TW, Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương lần thứ tư (khóa VII) về công tác văn hóa văn nghệ.

Quyết định 21/TTg, 25/TTg của Thủ tướng Chính phủ về trợ giá, đặt hàng, phục hồi hệ thống thư viện các trường phổ thông cấp I và cấp II, pháp lệnh về bản quyền tác giả của Chính phủ, luật xuất bản, luật báo chí... pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả.

Lĩnh vực Xuất bản Việt Nam đã có sự biến đổi vượt bậc, nhất là khi Luật Xuất bản đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 3 khoá IX ngày 07 tháng 7 năm 1993 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 19 tháng 7 năm 1993. Sự kiện này là mốc son chuyển biến quan trọng trong sự nghiệp Xuất bản Việt Nam. Đây là lần đầu tiên ngành Xuất bản Việt Nam được Quốc hội và Chính phủ khẳng định: “Hoạt động xuất bản Việt Nam là hoạt động thuộc lĩnh vực văn hoá tư tưởng, thông qua việc sản xuất phổ biến những xuất bản phẩm đến nhiều người không phải là hoạt động kinh doanh đơn thuần” (Theo Điều 3 Luật Xuất bản - 1993). Giá trị của nó không chỉ đo bằng tiền mà to lớn hơn, sâu sắc hơn là hệ quả xã hội trước mắt mà do xuất bản phẩm mang lại. Luật Xuất bản ra đời thay thế Sắc luật số 003-SLT ngày 18 tháng 6 năm 1957 về quyền tự do xuất bản, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước khi bước vào thời kỳ đổi mới. Luật Xuất bản có vai trò đảm bảo cho sự lãnh đạo của Đảng đối với

công tác xuất bản, sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động phát hành trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Bên cạnh đó, Luật Xuất bản đã tạo hành lang pháp lý, là cơ sở của sự bình đẳng cho hoạt động xuất bản, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của tình hình hiện tại.

Tính đến năm 1991, cả nước có 52 nhà xuất bản, trong đó có 29 nhà xuất bản Trung ương và 23 nhà xuất bản của địa phương. Đến năm 1995, do có sự sắp xếp lại, số nhà xuất bản giảm xuống còn khoảng gần 40 nhà xuất bản. Tốc độ phát triển về đề tài, số lượng bản, chất lượng xuất bản phẩm ngày càng tăng, nội dung đề tài đa dạng, phong phú. Năm 1995 xuất bản được 8.100 tên sách với số bản 143.000.000, tăng 20% so với năm 1991. Ngành in cũng có tiến bộ, nâng số trang từ 75 tỷ lên 145 tỷ trang in (khổ 13x19), chất lượng sản phẩm đa dạng, phong phú. Bình quân hàng năm xuất bản trên dưới 2.000 tên sách với số lượng khoảng 50 triệu bản [25, tr.188].

Các nhà xuất bản Trung ương được chuyên môn hóa như Nhà xuất bản Nông nghiệp, Y học, Xây dựng, Giao thông vận tải, Thể dục thể thao, Mỹ thuật, Âm nhạc, Sân khấu, Bản đồ... Các nhà xuất bản phục vụ cho các đối tượng riêng như nhà xuất bản Kim đồng, Thanh niên, Phụ nữ, Giáo dục... Khối lượng sách lớn bao gồm nhiều môn loại có nội dung phong phú đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học, phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, học tập, phát triển sản xuất công nông nghiệp hiện đại, giáo dục đạo đức thẩm mỹ, phổ biến kiến thức, truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục truyền thống cách mạng, giới thiệu tinh hoa văn hóa của dân tộc và của nhân loại. Về hình thức xuất bản, trong giai đoạn này đặc biệt chú ý đến các bộ sách có giá trị như Toàn tập Hồ Chí Minh do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản, Toàn tập Phan Bội Châu... Sự ra đời của cuốn “Từ điển Bách khoa Việt Nam” năm 1995 do Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam xuất bản đã đánh dấu một mốc lớn trong sự nghiệp xuất bản Việt Nam.

So với kết quả của thời kỳ trước thì tổng số xuất bản của thời điểm này đã tăng lên rất nhiều, mặc dù ngành cũng gặp không ít khó khăn do bước đầu hội nhập

nền kinh tế thị trường. Số lượng tăng nhưng các đầu sách vẫn chỉ tập trung vào xuất bản sách giáo khoa, giáo trình phục vụ cho sự nghiệp giáo dục đào tạo trong nước. Các đầu sách về kinh tế, văn hóa - xã hội hoặc các lĩnh vực khác vẫn còn sơ sài, chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Nhưng với kết quả bước đầu đạt được, Việt Nam đã trở thành một quốc gia có nền xuất bản độc lập, tự chủ, đáp ứng nhu cầu xã hội hiện tại, góp phần giữ vững ổn định chính trị xã hội, nâng cao dân trí, phát triển đất nước theo con đường công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Trong giai đoạn này, đất nước đã hoàn thành thắng lợi của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lần thứ nhất giai đoạn 1991-2000, đề ra mục tiêu thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2001-2010, với chủ trương: “Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2010 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [18, tr.24].

Với nền kinh tế ổn định và phát triển nên giai đoạn này ngành Xuất bản Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ cả về tốc độ, quy mô, chất lượng và hiệu quả, phục vụ tốt các nhiệm vụ của đất nước và góp phần cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Toàn ngành đã cố gắng vượt qua mọi khó khăn, thử thách để thích ứng với cơ chế thị trường, ứng dụng khoa học kỹ thuật, tạo bước tiến vững chắc ở cả ba khâu của hoạt động xuất bản: xuất bản, in và phát hành sách. Số lượng xuất bản tăng trưởng khá nhanh. Tổng cộng toàn ngành trong giai đoạn này đã xuất bản được 115.631 tên sách với 1.763.236 nghìn bản, bình quân đầu người 2,8 bản sách/năm. Đây là con số rất có ý nghĩa khi lần đầu tiên ngành Xuất bản nước ta đã xuất bản được trên 10 nghìn đầu sách mỗi năm và bình quân sách cho mỗi đầu người cũng tăng đáng kể. Có thể khẳng định đây là thời kỳ sự nghiệp xuất bản phát triển toàn diện so với thời kỳ trước. Sách và văn hóa phẩm đã tăng cả về số lượng và chất lượng, đa dạng về đề tài, phong phú về nội dung... Đây cũng là thời kỳ ngành Xuất bản có nhiều tác phẩm hay, nhiều bộ sách quý và đồ sộ, nhiều công trình nghiên cứu có giá trị thuộc tất cả các lĩnh vực khoa học và đời sống được công bố rộng rãi. Cùng với sự tăng trưởng

về số lượng, nội dung, đề tài, cơ cấu, tỷ trọng giữa các mảng sách cũng có bước tiến mới, khắc phục dần sự mất cân đối trước đây. Mảng sách chính trị - xã hội đã nâng dần lên gần 20% cơ cấu đầu sách, sách khoa học kỹ thuật chiếm hơn 15%, sách nghiên cứu về văn hóa văn nghệ và sáng tác văn học nghệ thuật chiếm 24% với số lượng xuất bản ngày càng tăng. Ngành in cũng đã xác định đổi mới công nghệ đúng hướng, có bước đi thích hợp với hoàn cảnh đất nước. Một số cơ sở in được trang bị dây chuyền in hiện đại và đồng bộ. Chất lượng sản phẩm in có tiến bộ rõ rệt, làm thay đổi hình thức và góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm. Trong giai đoạn này, ngành in đã có bước tiến vượt bậc về số lượng và chất lượng ở tất cả các giai đoạn ở cả các khâu: trước in, in và sau in. Năm 2004, tổng sản phẩm trang in 476 tỷ trang in, tăng 2, 8 lần so với năm 1995 (đạt 165 tỷ trang in). Ngành in nước ta đã đáp ứng mọi nhu cầu về in của xã hội, kể cả các loại ấn phẩm cao cấp, đạt trình độ tiên tiến của khu vực và có một số sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Đặc biệt, trong giai đoạn này, Nhà nước đã hỗ trợ cước phí vận chuyển tạo điều kiện cho khâu phát hành sách đưa hàng chục triệu bản sách do Nhà nước tài trợ, đặt hàng tới các thư viện, trường học, vùng núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, tiến tới xóa dần các vùng trắng về sách, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào các dân tộc. Cũng trong thời kỳ này, nhiều trung tâm, siêu thị, cửa hàng sách khang trang, hiện đại được xây dựng tại 64 tỉnh, thành phố trong cả nước. Hiện nay, toàn ngành có 55 nhà xuất bản, trên 1.000 cơ sở in, hơn 130 công ty phát hành sách với gần 45 nghìn cán bộ, công nhân viên thuộc mọi thành phần kinh tế.

Bên cạnh những mặt đạt được, trong những năm qua, ngành Xuất bản phải đối mặt với những khó khăn như hiện tượng in nổi bản, in lậu nhằm trốn thuế, trốn nhuận bút và quản lý phí, giá sách tăng cao, sách dịch tràn lan, có nhiều sách chất lượng không đảm bảo được phát hành rộng khắp trên thị trường...

Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm, lãnh đạo quản lý và tạo điều kiện cho ngành Xuất bản, in, phát hành sách phát triển. Ngày 25 tháng 8

năm 2004, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra chỉ thị số 42-CT/TW về nâng cao chất lượng của hoạt động xuất bản. Ngày 03 tháng 12 năm 2004, Quốc hội đã thông qua Luật Xuất bản (sửa đổi và bổ sung) thay thế cho Luật Xuất bản năm 1993. Nghị quyết Đại hội Đảng X của Đảng và Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 (khoá X) về công tác tư tưởng, lý luận, báo chí đã xác định các quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp cho lĩnh vực công tác tư tưởng, văn hoá nói chung, công tác xuất bản, in và phát hành sách nói riêng. Ngành Xuất bản, in và phát hành sách đã quán triệt, thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, nỗ lực phấn đấu, nắm bắt thời cơ, khắc phục những hạn chế, yếu kém, vượt qua khó khăn thách thức để tiếp tục phát triển nhanh, chất lượng và hiệu quả cao, đóng góp tích cực vào thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X của Đảng vào công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta. Giữ vững một nền xuất bản Việt Nam độc lập, tự chủ, vững vàng trong cơ chế thị trường, bước đầu chủ động hội nhập với khu vực và thế giới, khẳng định thế phát triển đi lên trong những năm tiếp theo.

2.1.2. Quan hệ hợp tác quốc tế của ngành Xuất bản Việt Nam hiện nay

Cách mạng tháng Tám thành công có sự đóng góp rất lớn của hoạt động xuất bản sách báo, trong đó có sự đóng góp của các sách báo, tài liệu tuyên truyền từ nhiều đường dây liên lạc nước ngoài vận chuyển về nước (Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan...). Nhưng hợp tác quốc tế của ngành Xuất bản Việt Nam chính thức được bắt đầu từ năm 1956, khi Liên đoàn xuất nhập khẩu sách báo Liên xô Mezkniga sang Việt Nam đặt quan hệ trao đổi xuất nhập khẩu sách báo và văn hóa phẩm. Chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Genève ký kết năm 1954 đã chấm dứt cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm của nhân dân ta. Do yêu cầu phải tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới trong công cuộc khôi phục đất nước sau chiến tranh và hoà bình thống nhất Tổ quốc, đồng thời giới thiệu kinh nghiệm của Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc giành độc lập về chính trị và kinh tế đối với các nước thuộc thế giới thứ ba. Nhà xuất bản Ngoại văn (tiền thân của Nhà xuất bản Thế giới ngày nay) được thành lập ngày 16 tháng 3 năm 1957. Trước yếu tố lịch sử và nhu cầu sách báo ngoại văn ngày càng tăng, ngày 18 tháng

4 năm 1957, Bộ Văn hoá đã ra quyết định số 29/VH/QĐ thành lập Sở Xuất nhập khẩu sách báo (tiền thân của Công ty Xuất nhập khẩu sách báo Xunhasaba ngày nay). Đây là cơ quan duy nhất của Nhà nước ta lúc bấy giờ có nhiệm vụ xuất khẩu sách báo, tem thư, văn hoá phẩm phục vụ cho công tác thông tin, tuyên truyền văn hoá ra nước ngoài và cộng đồng người Việt Nam ở xa Tổ quốc; nhập khẩu các loại sách báo phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy ở trong nước, chuyển tải những tinh hoa văn hoá nhân loại, góp phần nâng cao dân trí nước ta.

Từ đó, mối quan hệ hợp tác quốc tế của ngành Xuất bản Việt Nam được phát triển lên tầm cao mới. Các nhà xuất bản bắt đầu có mối quan hệ với các nhà xuất bản nước ngoài (chủ yếu các nước xã hội chủ nghĩa). Nhưng vì lý do đất nước có chiến tranh, mối quan hệ hợp tác, trao đổi này đều phải thông qua Công ty Xuất nhập khẩu sách báo Xunhasaba nên cũng có phần hạn chế. Để đánh giá kết quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất bản Việt Nam thời kỳ này chỉ đánh giá được trên kết quả hoạt động xuất nhập khẩu của Công ty Xunhasaba.

Trong những năm tháng kháng chiến chống Mỹ ác liệt, Công ty Xunhasaba đã đưa hàng chục triệu sách báo, văn hoá phẩm ra nước ngoài, góp phần làm tốt nhiệm vụ chính trị là làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước chính nghĩa của nhân dân ta, tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới và dư luận quốc tế phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa của đế quốc Mỹ ở Việt Nam.

Từ năm 1975 đến 1991, tuy đất nước đã thống nhất nhưng vẫn bị bao vây cấm vận kinh tế nên hợp tác quốc tế của ngành vẫn là các nước bạn truyền thống (các nước xã hội chủ nghĩa) nhưng hoạt động đã được phát triển rộng khắp, mối quan hệ được phát triển hơn, được trực tiếp giao lưu, trao đổi giữa các nhà xuất bản với nhau, không phải thông qua Xunhasaba. Nếu như trước chỉ có Nhà xuất bản Sự thật và Công ty Xunhasaba tham gia hợp tác thì đến năm 1980 đã có 24 nhà xuất bản, viện kỹ thuật in, nhà máy in, cơ quan phát hành sách Việt Nam cùng tham gia hợp tác quốc tế với nhiều hình thức phong phú. Trong điều kiện đất nước sau chiến tranh, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, ngành Xuất bản Việt Nam cũng nằm trong

nổi gian nan đó. Đội ngũ cán bộ làm công tác xuất bản ít, trình độ chuyên môn nghiệp vụ vừa làm vừa học, công nghệ in ấn lạc hậu, vật tư giấy thiếu thốn (hầu như nhập từ nước ngoài). Do đó, trong thời kỳ này, hợp tác quốc tế của ngành được hoạt động với hình thức hợp tác hữu nghị chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa.

Đặc biệt, quan hệ hợp tác xuất bản giữa Việt Nam và Liên Xô phát triển tốt đẹp, đạt nhiều thành tựu cao. Mỗi quan hệ đó đã được thúc đẩy sau khi hai nhà nước cùng nhau thành lập Tổ công tác thường trực hợp tác xuất bản Việt - Xô và đến đầu năm 1980, Chính phủ hai nước phê chuẩn về hình thức tổ chức và nội dung hoạt động. Qua đó, các nhà xuất bản Việt Nam hợp tác dễ dàng hơn với các nhà xuất bản Liên Xô. Hàng năm, Việt Nam đã dịch và xuất bản từ 30 đến 70 đề tài sách của Liên Xô với số lượng 500.000 đến 700.000 bản. Trong nhiều năm, Liên Xô đã dịch và xuất bản khoảng 300 đề tài sách của Việt Nam sang tiếng Nga và các thứ tiếng dân tộc khác của Liên Xô với số lượng hàng trăm triệu bản [38, tr. 6]. Trong 5 năm (1981-1985), Nhà xuất bản Văn học Liên Xô đã dịch và xuất bản “Tủ sách Văn học Việt Nam” gồm 15 tập tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ... của các nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Hai nhà xuất bản Y học của hai nước đã hợp tác viết chung cuốn sách “Cây thuốc và vị thuốc nam của Việt Nam và Liên Xô”. Ngoài ra, một hình thức hợp tác khá đặc biệt diễn ra trong thời kỳ này giữa 16 nhà xuất bản Việt Nam với 4 nhà xuất bản của Liên Xô (Tiền bộ, Cầu vồng, Tiếng Nga, Thế giới). Chu trình diễn ra theo trình tự Việt Nam chọn dịch các tác phẩm văn học Nga - Xô viết, văn học thiếu nhi, sách chính trị - xã hội, sách khoa học kỹ thuật, từ điển, sách văn học tiếng Nga... sau đó chuyển sang cho 4 nhà xuất bản nói trên biên tập lại và in tại Liên Xô, thông qua hai cơ quan là Mezkniga (Liên xô) và Xunhasaba (Việt Nam) bán lại cho các Nhà xuất bản Việt Nam với giá ưu đãi. Ngoài ra, ngành Xuất bản Việt Nam còn cử các chuyên gia sang làm việc tại các nhà xuất bản Liên Xô. Thông qua hợp tác xuất bản, Việt Nam đã nhận được sự viện trợ quý báu của Liên Xô, các tổ chức quần chúng: Đoàn thanh niên Cộng sản Liên Xô in tặng sách cho thanh thiếu niên Việt Nam 7 đầu sách (trong đó thông qua Nhà xuất bản Thanh niên 4 đầu sách với số lượng 80.000 bản, Nhà xuất bản Kim đồng 3 đầu sách với số lượng 300 bản, Trung

ương các công đoàn Liên Xô in tặng hai đầu sách với số lượng 60.000 bản cho Tổng công đoàn Việt Nam thông qua Nhà xuất bản Lao động. Chính phủ Liên Xô, Hội hữu nghị Xô - Việt, Viện Puskin, Ủy ban Xuất bản Liên Xô đã in tặng cho các thầy cô giáo và học sinh phổ thông Việt Nam 7 bộ sách học tiếng Nga với số lượng 41.000.000 bản thông qua Nhà xuất bản Giáo dục. Đặc biệt, trong 10 năm (1971-1981), hai Nhà xuất bản Sự thật Việt Nam và Nhà xuất bản Tiến bộ Liên Xô, được sự đồng ý của hai nhà nước Việt Nam, Liên Xô đã cùng nhau hợp tác xuất bản bộ *Lênin toàn tập* (gồm 55 tập, mỗi tập in 60.000 bản và 12 tập lẻ chuyên đề, mỗi tập in 30.000 bản, 2 tập tra cứu) [39, tr.10]. Công trình này đã góp phần to lớn vào kho tàng lý luận chính trị và giáo dục Chủ nghĩa Mác-Lênin một cách sâu rộng trong toàn Đảng và toàn dân ta.

Những năm đầu của thập kỷ 90, Liên Xô và hàng loạt các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ đã tác động không nhỏ đến ngành Xuất bản Việt Nam. Quan hệ hợp tác xuất bản tạm thời lắng xuống, thậm chí dừng lại. Trước đó, Chính phủ và Ủy ban Xuất bản, in và phát hành Liên Xô đã viện trợ cho Việt Nam cải tạo và xây dựng lại nhà máy in Trần Phú tại Thành phố Hồ Chí Minh với công suất 10 tỷ trang in (dự kiến sẽ thực hiện 10 năm từ 1986 đến 1995) nhưng do biến động chính trị Liên Xô năm 1991, công trình này đã bị dừng lại. Theo kết quả tổng kết từ năm 1987 đến 1991, hoạt động xuất nhập khẩu sách báo đạt kim ngạch xuất khẩu 1.416.023 USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 3.500.000 USD [39, tr.10].

Những năm cuối của thập kỷ 90, Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới, thực hiện mục tiêu xây dựng, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và tiến dần tới hội nhập kinh tế quốc tế thì nhu cầu trao đổi thông tin trở nên cần thiết. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Bộ Văn hoá - Thông tin, ngành Xuất bản Việt Nam đã có bước chuyển mới theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ và hội nhập vào thị trường sách báo quốc tế. Từ chỗ chỉ có hai cơ quan được phép tham gia xuất nhập khẩu sách báo là Nhà xuất bản Thế giới và Công ty Xuất nhập khẩu sách báo Xunhasaba, Nhà nước đã lần lượt ban hành một số chính sách quyết định cho một số doanh nghiệp có đủ điều kiện tham gia

xuất nhập khẩu sách báo và các xuất bản phẩm như: Tổng Công ty sách Việt Nam (1996), FAHASA Thành phố Hồ Chí Minh (1998), Công ty phát hành sách Hà Nội (2002), Tổng Công ty Văn hoá Sài Gòn (2005). Theo quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin năm 1996, Nhà nước hỗ trợ cước phí vận chuyển xuất bản phẩm ra nước ngoài, hỗ trợ 50% vốn cho việc xuất bản sách ngoại văn (bao gồm cả phí nhuận bút tác giả), giảm bớt các thủ tục xin nhập khẩu xuất bản phẩm và những xuất bản phẩm hợp pháp lưu hành trên thị trường khi xuất khẩu không phải xin phép cơ quan quản lý nhà nước. Nhà nước miễn thuế nhập khẩu giá trị gia tăng (VAT) cho xuất bản phẩm dạng báo, tạp chí, mặt hàng sách chịu thuế 5%. Những chính sách trên đây của nhà nước nhiều năm nay đã tạo điều kiện cho việc hợp tác quốc tế về xuất bản phát triển, góp phần quan trọng vào việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong tình hình hiện nay.

Trong quyết tâm “chuyển mình” cùng sự phát triển của đất nước, hoạt động hợp tác quốc tế của toàn ngành Xuất bản Việt Nam đã thực sự khởi sắc hơn rất nhiều so với những năm trước đây. Từ năm 2002 đến nay, hoạt động xuất nhập khẩu xuất bản phẩm và báo chí đã có bước phát triển mạnh mẽ, đáp ứng được nhu cầu cơ bản về xuất bản phẩm và báo chí nước ngoài cho thị trường trong nước. Theo thống kê báo cáo tổng kết năm 2005, các đơn vị đã nhập về 1.800.000 bản sách, 2.810.000 bản văn hoá phẩm CD-ROOM các loại, kim ngạch đạt 6,7 triệu USD, 1.128 .000 tờ báo và tạp chí các loại [63, tr.32].

Bên cạnh đó, ngành Xuất bản Việt Nam còn tham gia và là thành viên sáng lập của Hiệp hội Xuất bản Châu á - Thái Bình Dương (ABPA). Hiệp hội Xuất bản Châu á - Thái Bình Dương được thành lập năm 1993, đến nay đã có 18 nước tham gia. Hàng năm, Hiệp hội họp thường niên một lần nhằm hợp tác giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm về xuất bản, cùng nhau giữ gìn bản sắc văn hoá của mỗi quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá đang diễn ra từng ngày với tốc độ cao. Trong hai ngày 10-11 tháng 5 năm 2007 tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đã đăng cai tổ chức thành công Hội nghị thường niên lần thứ 14 của ABPA. Đây là lần đầu tiên hội nghị thường niên của ABPA được tổ chức tại Việt Nam, đánh dấu một bước phát triển

mới của ngành Xuất bản Việt Nam trên con đường hội nhập khu vực và quốc tế. Với nội dung chủ đề thảo luận tại diễn đàn là: “Kiến tạo con đường hợp tác xuất bản giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển trong Hiệp hội Xuất bản Châu á - Thái Bình Dương” với mục tiêu nhằm thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển công nghệ xuất bản giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển trong khu vực. Điều này đã chứng tỏ rằng ngành Xuất bản Việt Nam luôn mong muốn mở rộng quan hệ hợp tác xuất bản với các nước trong khu vực và sẵn sàng tham gia các hoạt động quốc tế trong lĩnh vực xuất bản.

Song song với việc tham gia vào các tổ chức quốc tế trong và ngoài khu vực, ngành Xuất bản Việt Nam còn đẩy mạnh phát triển mối quan hệ song phương với các nước trong khu vực và trên thế giới, cùng nhau ký kết những bản hiệp định, nghị định thư, ghi nhớ nhằm tăng cường hợp tác xuất bản giữa Việt Nam và các nước. Ngày 24 tháng 12 năm 1998 tại Hà Nội, hai cơ quan Bộ Văn hoá - Thông tin Việt Nam (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) và Ủy ban nhà nước Liên bang Nga về Xuất bản - Báo chí (nay là Bộ Xuất bản, Báo chí, Phát thanh và Truyền thông đại chúng) đã cùng ký Nghị định thư về hợp tác xuất bản Việt - Nga, mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ hợp tác xuất bản giữa hai nước trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, khuyến khích các nhà xuất bản, nhà máy in, các tổ chức phát hành thiết lập hợp tác quan hệ trực tiếp với nhau. Do đó, mối quan hệ hợp tác truyền thống giữa hai nhà nước này đã được khôi phục. Cuối năm 1999, hai nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Liên bang Nga đã ký thoả thuận kế hoạch hợp tác 2 năm (2000-2001) và đã cử các đoàn cán bộ sang cùng nhau trao đổi kinh nghiệm về vấn đề hợp tác xuất bản sách giáo khoa cho học sinh phổ thông. Hai công ty Xunhasaba Việt Nam và Mezkniga tiếp tục trao đổi bản kế hoạch thúc đẩy kim ngạch xuất nhập khẩu sách báo trong thời kỳ mới... Hoặc trong chương trình hợp tác văn hoá, thông tin giữa Việt Nam và Lào, hai ngành xuất bản - thư viện Việt Nam và ngành Xuất bản - thư viện Lào, được sự đồng ý của Bộ Văn hoá - Thông tin, hai nước đã ký Biên bản ghi nhớ về việc Việt Nam giúp đỡ Lào tập huấn đội ngũ biên tập viên xuất bản, xây dựng các văn bản pháp luật, quản lý thư viện Nhà nước về lĩnh vực xuất

bản, in, phát hành, bản quyền tác giả, nhuận bút và thư viện. Trong đó, ngành Xuất bản và thư viện Việt Nam tặng cho Thư viện quốc gia Lào 3.000 cuốn sách để tổ chức phòng đọc tiếng Việt tại thư viện...

Hiện nay, Việt Nam có 55 nhà xuất bản, gần 1.200 cơ sở in, hơn 160 công ty phát hành sách với gần 60.000 cán bộ công nhân viên thuộc mọi thành phần kinh tế là điều kiện tiền đề cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế của ngành Xuất bản Việt Nam phát triển. Nhiều nhà xuất bản trên thế giới đã hợp tác, liên kết với các nhà xuất bản Việt Nam như: Pearson Longman, Cambridge, Oxford, Evan Brothers... (Anh); Hachette, Larousse, Gallimard Jeunesse, Presse Universitaires France... (Pháp); Elsevier (Singapore)... Hàng năm, ngành Xuất bản Việt Nam tích cực tham gia các hội chợ sách quốc tế, triển lãm sách quốc tế: Frankfurt (Đức), Matxcova (Nga), Luân đôn (Anh), Paris (Pháp), Bắc Kinh (Trung Quốc), La Habana (Cuba)... nhằm giới thiệu văn hoá Việt Nam ra thế giới, tìm kiếm đối tác, trao đổi thông tin, giao dịch, mua bán bản quyền. Việt Nam cũng đã tổ chức thành công hai lần Hội chợ sách quốc tế tại Hà Nội (2005, 2007), thu hút được nhiều đơn vị trong ngành và đồng nghiệp quốc tế tham gia nhằm mở rộng hợp tác, trao đổi văn hóa và thương mại.

Với những thành tựu và kết quả đạt được trong thời gian qua, hoạt động hợp tác quốc tế của ngành Xuất bản Việt Nam đã có vai trò to lớn trong việc quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam với các nước trên thế giới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, cùng nhau giữ gìn bản sắc dân tộc và hoà bình thế giới, là cơ sở để ngành Xuất bản Việt Nam vững tin và mở rộng quan hệ hợp tác xuất bản với các nước trong khu vực và trên thế giới.

2.2. Cơ sở pháp lý và thực tiễn quyền tác giả ở Việt Nam trong tiến trình gia nhập Công ước Berne

2.2.1. Những quy định pháp lý về quyền tác giả ở Việt Nam

Ngày nay, việc bảo hộ quyền tác giả đang là mối quan tâm của nhiều nước, kể cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Nhiều nước đã ban hành các

đạo luật quyền tác giả từ nhiều năm nay như Luật quyền tác giả Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Luật quyền tác giả văn học và nghệ thuật Thụy Điển...

ở Việt Nam, luật bản quyền không nằm độc lập như các nước khác mà nó chỉ là những quy định pháp luật về quyền tác giả nằm trong Hiến pháp hay trong Bộ luật Dân sự. Trong bản Hiến pháp năm 1946, Nhà nước Việt Nam đã quy định những quyền cơ bản của công dân: quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự tổ chức và hội họp, quyền tư hữu về tài sản của công dân và việc bảo đảm quyền lợi tri thức. Việc quy định này là sự thể hiện tư tưởng, tiến bộ, nhân văn về quyền con người. Con người phải được tự do, hưởng mọi quyền lợi tự do của mình. Có quyền tự do ngôn luận thì mới có quyền tự do thể hiện ý tưởng sáng tạo của mình trên các loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, có quyền công bố và phổ biến tác phẩm. Và lại, lao động sáng tạo tạo ra tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học cũng là lao động tạo ra giá trị. Công dân sáng tạo ra giá trị đó phải được hưởng quyền lợi sở hữu với nó, hưởng quyền lợi đối với tài sản thuộc sở hữu của mình và nhà nước cam kết bảo vệ quyền lợi của tri thức, tôn trọng quyền tư hữu tư nhân về tài sản. Đây là hình thức Nhà nước khuyến khích công dân lao động sáng tạo văn học, nghệ thuật và khoa học. Tư tưởng lập pháp tiến bộ đó đã được ghi nhận và xây dựng trong Sắc luật về Xuất bản và Sắc luật về Báo chí do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành năm 1957. Tiếp theo, bản Hiến pháp năm 1959 cũng ghi nhận các quyền này. Đến bản Hiến pháp năm 1980, Nhà nước Việt Nam quy định: “quyền lợi của tác giả và người sáng chế, phát minh được đảm bảo”, điều đó cho thấy sự rõ ràng về quyền tác giả đã được Nhà nước đảm bảo. Thông qua quá trình sửa đổi và bổ sung các bản Hiến pháp nhằm phù hợp với sự phát triển của đất nước theo từng giai đoạn và thời kỳ. Tại Điều 60, bản Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội khoá VIII kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992, Nhà nước Việt Nam tuyên bố: “Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp” [40, tr.156]. Tuy quy định này nằm trong văn bản chung nhưng

đó là một sự đổi thay tiến bộ, đã khuyến khích “phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân”, đến nay vẫn đang có hiệu lực thi hành.

Trong cái chung tất yếu nảy sinh có cái riêng. Thật vậy, Nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành các văn bản riêng biệt để điều chỉnh các quan hệ xã hội về quyền tác giả. Năm 1960, Nhà nước đã ban hành chế độ nhuận bút đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học nhằm đảm bảo quyền lợi và khuyến khích công dân lao động sáng tạo. Ngày 14 tháng 11 năm 1986, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 142/HĐBT quy định về quyền tác giả. Đây là lần đầu tiên ở Việt Nam, một văn bản riêng biệt về quyền tác giả được ban hành với một số quy định cụ thể, trong đó có sự giúp đỡ tư vấn của hãng VAB (Hãng bảo hộ quyền tác giả của Liên Xô cũ). Nhưng trong quá trình thực hiện, Nghị định số 142/HĐBT đã bộc lộ một số hạn chế cả về nội dung và hình thức nên đã bị hạn chế về hiệu lực thi hành. Nghị định này chưa đáp ứng được các yêu cầu đặt ra trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả ở nước ta trong thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới đất nước (chuyển đổi nền kinh tế cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường). Để khắc phục những mặt còn hạn chế, tháng 10 năm 1994, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua pháp lệnh về quyền tác giả. Với bố cục 7 chương và 47 điều, Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả đã quy định tương đối đầy đủ, cụ thể đối với những vấn đề về bảo hộ quyền tác giả. So với Nghị định 142/HĐBT, Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả có bước tiến bộ hơn, bao gồm cả phần mềm máy tính, quy định cụ thể về các quyền của tác giả (phần này Nghị định 142/HĐBT chưa quy định). Về bảo hộ, Pháp lệnh đã tăng thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả trong suốt cuộc đời của tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết. Ngoài ra, Pháp lệnh còn quy định cụ thể về mốc tính thời hạn bảo hộ đối với các tác phẩm đồng tác giả, tác phẩm di cảo; quy định về các quyền và nghĩa vụ của người biểu diễn, của tổ chức sản xuất băng đĩa ghi âm, ghi hình và các tổ chức phát thanh truyền hình. Pháp lệnh quyền tác giả ban hành nhưng chưa có hiệu lực thực thi thì một văn bản pháp quy khác ra đời, đó là Bộ luật Dân sự năm 1995, có hiệu lực thi hành năm 1996. Do đó, Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả hết hiệu lực thi hành.

Trước yêu cầu của công cuộc phát triển đất nước, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá IX đã biểu quyết thông qua Bộ luật Dân sự, trong đó có các điều quy định về quyền tác giả. Với 36 điều (từ Điều 745 đến Điều 779) quy định tại phần VI, phần VII Bộ luật Dân sự 1995 đã điều chỉnh hầu hết các quan hệ dân sự về quyền tác giả và quyền liên quan. Đây là một văn bản pháp luật có tư tưởng lập pháp về quyền tác giả tiên bộ nhất tính từ thời điểm trước đến thời điểm bấy giờ. Quyền tác giả được quy định trong Bộ luật Dân sự Việt Nam thể hiện tư tưởng tiên bộ, nhân văn và quyền con người của Nhà nước Việt Nam. Các quy định trong Bộ luật Dân sự đã kế thừa các quy định còn phù hợp từ Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả như: Khái niệm tác giả, thời điểm phát sinh quyền tác giả, các loại hình tác phẩm được bảo hộ, các tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ, thời hạn bảo hộ quyền tác giả và hợp đồng sử dụng tác phẩm. Các điều quy định tại Bộ luật Dân sự được bổ sung thêm một số quy định mới so với Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả: chủ sở hữu tác phẩm; nghĩa vụ của người biểu diễn, của tổ chức sử dụng tác phẩm. Mặc dù một số điều đến nay vẫn còn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế nhưng mặt hạn chế của nó chính là sự quy định quyền tác giả dưới góc độ quy định quyền dân sự. Còn các vấn đề khác liên quan đến việc quản lý nhà nước về quyền tác giả như: thủ tục đăng ký quyền tác giả, việc xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền tác giả... cũng như việc giải quyết các tranh chấp về quyền tác giả được quy định trong các văn bản dưới luật khác như Nghị định của Chính phủ (Nghị định 61/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2002 về chế độ nhuận bút), Nghị định 51/2004/ NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về quy định chi tiết thi hành Luật Báo chí, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật báo chí... Thông tư của Bộ Văn hóa - Thông tin (Thông tư số 166/1998/TT-BTC ban hành ngày 19 tháng 12 năm 1998 về hướng dẫn chế độ thu lệ phí đăng ký quyền tác giả) hoặc thông tư liên tịch giữa Bộ Văn hoá thông tin và một số cơ quan khác có liên quan.

Sau một thời gian thi hành từ năm 1996 đến nay, Bộ luật Dân sự đã được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005, có sửa đổi và bổ sung. Những quy định về quyền tác giả ở Việt Nam được thực thi thời gian trước

đó đã có hiệu quả tốt đẹp, bước đầu xây dựng nền móng cho ý thức tôn trọng pháp luật về quyền tác giả từ phía các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm, góp phần giáo dục ý thức tôn trọng quyền tác giả trong mỗi công dân, tạo lập niềm tin cho người sáng tác về sự bảo hộ pháp luật đối với tác phẩm của mình lao động sáng tạo nên. Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự là cơ sở pháp lý để bảo hộ quyền tác giả, giúp cho Bộ luật Hình sự (1999) có căn cứ pháp lý quy định tội danh và lấy đó làm cơ sở pháp lý cần thiết để giải quyết vi phạm tranh chấp về quyền tác giả nhằm điều hoà các quan hệ xã hội về quyền tác giả và dự báo xu thế phát triển của Việt Nam trong tương lai.

Tuy nhiên, quyền tác giả quy định trong Bộ luật Dân sự vẫn tồn tại mặt hạn chế là nó chỉ áp dụng để điều hoà mối quan hệ xã hội về quyền tác giả và các quyền liên quan chỉ trong phạm vi quốc gia, thể hiện tính chất của đạo luật quốc gia. So sánh với những quy định của các nước trong khu vực thì chế độ pháp lý về quyền tác giả của Việt Nam chỉ ở một trình độ tương ứng. Và theo đánh giá khách quan, chuẩn mực bảo hộ quyền tác giả của Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở trình độ của những nước châu Âu cuối thế kỷ XIX, có nghĩa sự bảo hộ quyền tác giả về mặt pháp lý đối với tác phẩm của tác giả là người Việt Nam, còn các tác phẩm của các tác giả là người nước ngoài đưa vào sử dụng tự do ở Việt Nam cũng như tác phẩm của Việt Nam được sử dụng tự do ở nước ngoài thì vẫn không được bảo hộ (không cần xin phép và trả tiền bản quyền). Và trong một thời gian dài mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới về bảo hộ bản quyền tác giả áp dụng theo cách thông thường vẫn ở thế cân bằng, không xảy ra sự tranh chấp to lớn nào. Nhưng xét về góc độ kinh tế, những lợi ích của Việt Nam được hưởng do việc sử dụng không phải trả tiền bản quyền cho tác phẩm nước ngoài cao gấp nhiều lần so với Việt Nam bị mất. Bởi vì tác phẩm văn học nghệ thuật Việt Nam rất ít khi bị người nước ngoài sử dụng tự do (đánh cắp bản quyền).

Trong những năm gần đây, hội nhập kinh tế quốc tế có sức lan toả và tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của một quốc gia, trong đó có lĩnh vực xuất bản với việc sáng tạo văn học nghệ thuật và khoa học. Đất nước đang trong thời kỳ

phát triển, tham gia mạnh mẽ hợp tác quốc tế, do đó, sự phát triển của đất nước không thể tách rời khỏi những yếu tố quốc tế. Đó là điều kiện cần thiết để Việt Nam tiếp tục đổi mới, hoàn chỉnh pháp luật về quyền tác giả cũng như hệ thống pháp luật quốc gia, nhằm tạo ra hành lang pháp lý an toàn cho việc khuyến khích hoạt động sáng tạo, bảo hộ có hiệu quả quyền lợi vật chất và tinh thần của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm để chủ động, tích cực gia nhập Điều ước quốc tế về quyền tác giả - Công ước Berne, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam với thế giới.

2.2.2. Quyền tác giả trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam trước khi gia nhập Công ước Berne

a) Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật Việt Nam:

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Việt Nam luôn đề cao và quan tâm phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hoá các dân tộc Việt Nam, tiếp thu văn hoá tri thức nhân loại, đặc biệt phát triển văn hoá, văn học và nghệ thuật, luôn tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị, khuyến khích nhân dân sáng tạo văn học, nghệ thuật. Nhưng trong một thời gian dài, hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật đó đã không được xem xét đúng mức như những tài sản thuộc sở hữu trí tuệ.

Nguyên nhân của vấn đề này có thể xét trên bình diện nhiều khía cạnh khác nhau: Nhà nước non trẻ, chiến tranh liên miên kéo dài hàng chục thập kỷ dẫn đến sự kém phát triển quốc gia, xây dựng hệ thống pháp luật phức tạp, chồng chéo dẫn đến thiếu tính rõ ràng, thống nhất về nội dung... Nhưng nguyên nhân chính của vấn đề này có thể bắt nguồn từ lý do lịch sử nước nhà đã dẫn đến nhận thức chung chung, quan chúng về quyền tác giả trong thời kỳ trước.

Thật vậy, lịch sử trường tồn và phát triển hàng ngàn năm của dân tộc chỉ rõ một thực tế không thể phủ nhận được rằng văn hoá là cội nguồn sức mạnh, là nền tảng tinh thần và động lực phát triển của dân tộc. Phát huy tinh thần đó, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá cao vai trò to lớn

của văn hoá, coi sự phát triển của văn hóa như một nhân tố quan trọng hợp thành sức mạnh tổng hợp quốc gia. Sức mạnh tổng hợp đó không chỉ thể hiện ở thực tế kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao... mà còn thể hiện ở tiềm năng phát triển của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử tương ứng, cụ thể. Văn hoá đã góp phần nâng cao vị thế đất nước trên trường quốc tế. Vì thế, có thể nói rằng văn hoá còn là thước đo vị thế, trình độ phát triển của một dân tộc. Do đó, trong *Đề cương Văn hoá Việt Nam* năm 1943, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định một cách dứt khoát rằng: “Mặt trận văn hoá là một trong ba mặt trận (kinh tế, văn hoá, chính trị)... có lãnh đạo được phong trào văn hóa, ảnh hưởng được dư luận thì việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả”. Thực tiễn cách mạng cho thấy, giai đoạn 1930-1945 - thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám, lĩnh vực văn hoá thực sự là một trong những mặt trận sôi nổi nhằm khơi dậy lòng yêu nước của đông đảo quần chúng, truyền bá tư tưởng chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, tập hợp lực lượng, kêu gọi đoàn kết, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp để tiến tới giành chính quyền về tay nhân dân. Vai trò to lớn của lĩnh vực văn hoá đó lại chính là nhiệm vụ trọng tâm của ngành Xuất bản non trẻ của Việt Nam đang dần hình thành lúc bấy giờ. Tất cả sách báo, tài liệu được xuất bản và phát hành đều nhằm mục đích duy nhất phục vụ cách mạng là trên hết. Tất cả cho độc lập, tự do của Tổ quốc.

Được hình thành, ra đời và phát triển cùng với chiều dài lịch sử phát đất nước, nhất là trong những năm tháng đất nước đang chìm trong vũng bùn đen nô lệ bởi chế độ thực dân nửa phong kiến hà khắc, khủng hoảng về đường lối giai cấp và đường lối giải phóng dân tộc, ngành Xuất bản Việt Nam đã lĩnh hội, tiếp thu nhiệm vụ chính trị quan trọng, là một mặt trận trong mặt trận văn hóa dân tộc. Những thế hệ cán bộ, công nhân của ngành đã xông xáo, hăng hái vượt qua khó khăn, gian khổ với kỹ thuật in ấn thô sơ lạc hậu, bí mật đưa ra những tài liệu sách báo kịp thời đáp ứng nhu cầu của cách mạng. Tất cả những sách báo, tài liệu đó như ngọn đuốc soi sáng đường lối giải phóng dân tộc Việt Nam, làm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân, lên án mạnh mẽ chế độ thực dân và tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin... mở đường cho nhân dân yêu nước tiến lên đấu tranh giành độc lập dân tộc. Từ trong bối

cảnh đó, sự nghiệp Xuất bản Việt Nam mang một đặc trưng riêng là sự nghiệp *Xuất bản cách mạng*. Mục đích chung nhất của hoạt động xuất bản là nhằm phục vụ cách mạng.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. Đất nước chưa được độc lập trong bao lâu thì liền sau đó phải đứng lên, bước vào cuộc kháng chiến mới, liên tiếp ròng rã suốt ba mươi năm với hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Cả nước là chiến trường, nhân dân là chiến sỹ, tất cả hành quân ra trận, quyết giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Nhiệm vụ chính trị đặt ra cho mặt trận văn hóa theo định hướng: dân tộc hóa, đại chúng hoá và khoa học hoá. Quán triệt nhiệm vụ chính trị quan trọng đó cùng với sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp với truyền thống yêu nước tốt đẹp của dân tộc, mặt trận văn hoá thực sự có vai trò to lớn góp phần vào sức mạnh tổng hợp đấu tranh giành độc lập cho đất nước. Qua hai cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt, hoạt động văn hoá phát triển mạnh mẽ, thay đổi cả chất và lượng. Con người được làm chủ, tự do báo chí, tự do xuất bản, tự do ngôn luận. Vì vậy, trong lịch sử văn học dân tộc, chưa bao giờ đội ngũ sáng tác văn học nghệ thuật lại đông đảo, cho ra đời nhiều tác phẩm như thời kỳ này.

Dưới sự chỉ đạo của Đảng, các cơ quan hoạt động xuất bản sách báo cũng được thành lập và chú trọng phát triển, số lượng sách báo càng in ra nhiều càng phổ biến rộng rãi tới quần chúng, càng tập hợp được tinh thần đấu tranh vì đất nước. Trong cuộc trường chinh ấy, sáng tạo văn học nghệ thuật là để phục vụ chính nó, nghĩa là phục vụ cách mạng. Chưa bao giờ trong tiến trình phát triển văn hoá Việt Nam lại có một phong trào văn hóa quần chúng sâu rộng như trong những năm chiến tranh. Thời kỳ chống Pháp thì có phong trào “Kháng chiến hoá văn hoá, văn hoá hoá kháng chiến”. Thời kỳ chống Mỹ thì có phong trào “Tiếng hát át tiếng bom, tiếng loa hoà tiếng súng”... Tất cả những phong trào này là phong trào văn hoá nghệ thuật quần chúng. Đó là nét riêng, độc đáo của lịch sử Việt Nam.

Trên các chặng đường chiến tranh, đội ngũ những người sáng tác văn học nghệ thuật là những người chiến sỹ cách mạng. Các nhà văn, nhà thơ, nghệ sỹ xuất thân từ các tầng lớp nhân dân nhưng chung nhất vẫn là *Anh bộ đội cụ Hồ*, sống bất khuất, chết hiên ngang, cây bút, cây đàn đi liền cây súng. Không ai nghĩ đến quyền lợi riêng, đòi nhuận bút tác phẩm, đòi trả bản quyền sử dụng tác phẩm, cốt làm sao tác phẩm của họ được công bố, phổ biến rộng rãi tới quần chúng càng nhiều càng tốt. Các tác phẩm văn học nghệ thuật ra đời là sản phẩm phục vụ cách mạng. Sáng tác của đội ngũ tác giả này càng được phổ biến rộng rãi càng được nhiều người sử dụng thì đó chính là phần thưởng cao quý dành cho họ. Tinh thần đó có mối quan hệ biện chứng, chính nó đã động viên ngược trở lại đội ngũ sáng tạo văn học nghệ thuật, khích lệ họ nhiệt tình sáng tạo hơn nữa, cho ra đời nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị cổ vũ tinh thần đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc của toàn Đảng, toàn dân, tô đậm truyền thống anh hùng của đất nước anh hùng, góp phần phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Kết thúc chiến tranh, đất nước hoà bình, toàn Đảng, toàn dân tiếp tục tham gia vào sự nghiệp khôi phục, xây dựng đất nước. Đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam trên tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật đã khẳng định vị trí, vai trò của văn hóa, văn nghệ. Nối tiếp tinh thần đó, Nghị quyết Trung ương 5 của Bộ Chính trị đã khẳng định rằng văn hoá là nhu cầu thiết yếu trong đời sống tinh thần xã hội, thể hiện trình độ phát triển chung của đất nước, là lĩnh vực sản xuất tinh thần tạo ra những giá trị văn hoá, những công trình nghệ thuật được lưu truyền từ đời này sang đời khác, nâng cao giá trị tinh thần cho cuộc sống con người. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã tiếp tục phát triển những luận điểm cơ bản của Đại hội trước, cũng như Nghị quyết 5 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương khóa VII khẳng định: Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, thể hiện tầm cao và chiều sâu về trình độ phát triển của dân tộc. Văn hoá vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội vừa là mục tiêu phát triển tinh thần con người. Tháng 7 năm 1998, Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tiếp tục khẳng định quan niệm ấy và chỉ ra

phương hướng xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Tại kết luận Hội nghị Trung ương 10 khoá IX xác định sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá trong những năm tới, những nhiệm vụ vừa cấp bách vừa có ý nghĩa chiến lược lâu dài với mục tiêu hàng đầu là đảm bảo sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm xây dựng chính đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội, tạo nên sự phát triển đồng bộ giữa ba lĩnh vực trên là điều kiện quyết định đảm bảo cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

Qua các nghị quyết trên và cùng các chỉ thị khác của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chương trình hành động của Chính phủ đã kịp thời định hướng lãnh đạo và tổ chức hoạt động, quản lý trên lĩnh vực văn hoá - thông tin. Do đó, diện mạo văn hóa nước ta đã có sự chuyển biến căn bản, đạt được những kết quả có ý nghĩa giá trị. Sự nghiệp sáng tạo văn học nghệ thuật có điều kiện phát triển toàn diện. Các tác phẩm văn học nghệ thuật đã đi sâu vào những vấn đề nóng bỏng của xã hội, phát hiện đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực và kịp thời biểu dương những nhân tố mới. Tại Đại hội VI, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đổi mới. Đó là cột mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển đổi trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Đảng ta xác định rõ: phải lấy đổi mới kinh tế làm trung tâm, xoá bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, chính sách và các công cụ khác.

Đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, nền kinh tế chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, tất cả tham gia vào mối quan hệ thị trường đó đều được chủ động và bị chi phối bởi chính nó. Hoạt động xuất bản không thể nằm ngoài ảnh hưởng đó mà nó đã tác động đến sự phát triển và tính năng động chủ động của đặc thù hoạt động xuất bản. Nó đã kích thích sáng tạo, phát huy năng lực, chủ động khai thác tiềm năng. Ngành Xuất bản Việt Nam cũng thực sự đổi mới, ngoài nhiệm vụ chính trị là lĩnh vực văn hoá tư tưởng, truyền bá các giá trị tinh thần, góp phần nâng cao dân trí, phát triển văn hoá giáo dục, xây dựng nền tảng tư tưởng cách mạng, đạo

đức, lối sống và phát triển toàn diện nhân cách con người Việt Nam thì xuất bản còn là lĩnh vực kinh tế. Đó là hoạt động sản xuất “vật chất” mang giá trị tinh thần. Do quá trình sản xuất phải chi phí một giá trị nhất định: sáng tác (tác giả viết ra bản thảo), vật tư kỹ thuật (biên tập, in ấn), sức lao động và thời gian để cho ra đời một sản phẩm hoàn thiện. Vì vậy các chi phí trên trong nền kinh tế thị trường đã khiến cho sản phẩm của xuất bản trở thành hàng hoá kinh tế và được trao đổi trên thị trường nhằm bù đắp cho chi phí cũng như việc tái sản xuất. Vì vậy, trong nền kinh tế thị trường, hoạt động xuất bản được gắn kết chặt chẽ bởi hai yếu tố văn hoá và kinh tế, kinh tế và văn hoá. Hoạt động xuất bản cũng là một thành phần kinh tế quan trọng tham gia vào sản xuất kinh tế, phát triển đất nước, nhất là đối với Việt Nam. Vì vậy, sự sáng tạo văn học nghệ thuật đã trở thành sản phẩm trí tuệ của thời đại, là hàng hóa đặc biệt trong các loại hàng hoá khác, mà đã là hàng hoá thì thước đo giá trị của nó là giá cả, tiền bạc. Trong hoạt động xuất bản, đối với hàng hoá đặc biệt này thì giá cả cho sáng tạo là chế độ nhuận bút, giá cả cho vật tư kỹ thuật, sức lao động thời gian hoàn thiện, tác phẩm là giá cả cho người sử dụng chúng. Do đó, quyền tác giả trong thời kỳ này đã được chuyển đổi rõ rệt, phù hợp với phát triển đất nước và yêu cầu của thời đại. Nhận thức về sở hữu trí tuệ dần được thay đổi và nâng cao đã khuyến khích và đầu tư cho sáng tạo văn học nghệ thuật phát triển phù hợp với luật pháp quốc gia và thông lệ quốc tế khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế.

ở Việt Nam, mặc dù quyền tác giả được quy định thành văn ngay từ những năm đầu xây dựng đất nước, trong tất cả các bản Hiến pháp (1946, 1952, 1980, 1992), các văn bản luật (Luật báo chí, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật xuất bản, Luật Di sản văn hoá, Luật Hải quan), các văn bản dưới luật (Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Quy chế, Thông tư...) nhưng do yếu tố lịch sử và vấn đề nhận thức “cái chung bao trùm cái riêng” của nền “văn hoá quần chúng” dưới cơ chế quản lý quan liêu bao cấp của Nhà nước nên quyền tác giả đã không được xác định một cách rõ ràng, cụ thể. Các sản phẩm sáng tạo văn học nghệ thuật cũng được xác định trên các quyền: Quyền tinh thần và quyền tài sản. Quyền tinh thần là các quyền

đặt tên tác phẩm, quyền đứng tên tác giả trên tác phẩm của tác giả, nghĩa vụ tôn trọng đối với quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm của các tác giả... đã được các nhà xuất bản tôn trọng thực hiện. Bên cạnh đó, quyền tài sản cũng được thực thi hành nghiêm chỉnh trong hoạt động xuất bản. Dưới sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước đã lần lượt ban hành chế độ nhuận bút vào các năm 1960, 1973 và 1990 nhằm đảm bảo quyền lợi cho tác giả có tác phẩm được sử dụng, đặc biệt là chế độ nhuận bút năm 1960 và chế độ năm 1973. Chính sách này đã góp phần khuyến khích phát huy các tiềm năng sáng tạo văn học, nghệ thuật và khoa học.

Ngoài việc thực hiện chế độ nhuận bút, các tác giả còn được nhận các giải thưởng đối với các tác phẩm đã xuất bản có giá trị trong hoạt động tổ chức các cuộc thi sáng tác, mở trại sáng tác, thi sách đẹp, sách hay... góp phần động viên, khuyến khích phong trào sáng tạo văn học, nghệ thuật và khoa học có giá trị, đạt đỉnh cao nghệ thuật, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Trước bối cảnh toàn cầu hóa, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước tăng lên, lợi ích chung - riêng được xác định trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi. Thị trường toàn cầu nhanh chóng hình thành, nhất thể hoá khu vực phát triển mạnh mẽ, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước trên thế giới đạt trình độ chưa từng có, làm cho nhu cầu về văn hoá nói chung và xuất bản nói riêng phát triển vượt bậc cả về chất và lượng. Phát triển tự do hoá trong trao đổi hàng hoá xuất bản và các hoạt động dịch vụ của thế giới làm cho hàng hoá xuất bản trong nước mở rộng thị trường ra các nước trên thế giới và ngược lại, các sản phẩm hàng hoá xuất bản nước ngoài mở rộng và phát triển đa dạng, phong phú ở Việt Nam. Mặt tích cực của hoạt động này đã góp phần trao đổi, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia trên thế giới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng cường lợi nhuận nhưng mặt tiêu cực về vi phạm pháp luật xuất bản cũng đang là những thách thức của hoạt động xuất bản ở Việt Nam. Trong đó, vấn đề bản quyền và bảo hộ quyền tác giả được xác định là vấn đề trọng tâm trong quan hệ hợp tác xuất bản như: sao chép, in lậu, dịch thuật, sửa chữa tác phẩm và đứng sai tên tác giả... gây nhiều tranh cãi, kiện tụng giữa tác giả có tác

phẩm được sử dụng với tổ chức, cơ quan doanh nghiệp sản xuất và sử dụng tác phẩm, vì không đáp ứng thoả mãn nhu cầu mỗi bên tham gia.

Trong nhiều năm qua ở Việt Nam, việc thực hiện quyền tác giả theo pháp luật Việt Nam nhìn chung đã tạo ra được một hành lang pháp lý an toàn, khuyến khích các hoạt động sáng tạo, bảo đảm quyền lợi của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được xuất bản một cách hài hoà trên nguyên tắc tôn trọng quyền tác giả. Ngoài việc thực hiện chế độ nhuận bút, Nhà nước luôn quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện cho ngành xuất bản phối hợp cùng với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức các cuộc thi sáng tác, mở trại sáng tác, thi giải thưởng sách đẹp hàng năm... góp phần động viên, cổ vũ tinh thần đội ngũ sáng tạo văn học nghệ thuật, phát huy tiềm năng cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng, khoa học và nghệ thuật, đáp ứng nhu cầu văn hoá xã hội và hội nhập quốc tế. Hiện tại chưa có tổ chức nào thống kê được tổng số tác phẩm được sáng tạo ở Việt Nam từ trước đến nay và trong từng năm. Nhưng nhìn lại quá trình sáng tạo văn học nghệ thuật của Việt Nam trong những năm qua thì đó là một gia sản đồ sộ, quý giá của dân tộc.

Hiệp định Quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ và Hiệp định Sở hữu Trí tuệ Việt Nam - Thụy Sĩ có hiệu lực, đã và đang thực thi tốt đẹp tại Việt Nam, chưa có vi phạm nào về bản quyền tác giả giữa Việt Nam và hai nước Hoa Kỳ, Thụy Sĩ. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, những quy định pháp lý của Việt Nam và hai hiệp định song phương trong hoạt động xuất bản vẫn còn những điểm hạn chế, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc sử dụng tác phẩm không xin phép tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, tình trạng in lậu sách vẫn chưa được chấm dứt làm thiệt hại quyền lợi vật chất của tác giả, nhà xuất bản vẫn diễn ra. Các nhà sáng tạo xâm hại quyền lợi của nhau; các nhà sử dụng, khai thác tác phẩm xâm hại quyền lợi của nhà sáng tạo diễn ra khá nhiều, không ít tác phẩm dịch nhưng đứng tên biên soạn. Các sách báo về kinh tế, khoa học và công nghệ, y học hiện đại và cổ truyền, tin học, ngoại ngữ đã được sử dụng tài liệu của nhiều tác giả khác nhau mà không dẫn chiếu nguồn gốc xuất xứ (nội dung bị chắp nối). Việc in, nhân bản, sao chép không có giấy phép, không có hợp đồng sử dụng

tác phẩm, in quá số lượng đăng ký, in nổi bản thường chiếm đến 50% thị phần. Đặc biệt, vụ in lậu sách giáo khoa lớn nhất từ trước đến nay diễn ra lên tới 100.000 bản của 200 đầu sách từ lớp 1 đến lớp 6. Do tư nhân được phép tham gia xuất bản nên hầu hết các xuất bản phẩm do tư nhân đầu tư vốn in và phát hành đều in thêm số lượng lớn so với giấy phép xuất bản, không thanh toán tiền nhuận bút cho tác giả cũng như phần lệ phí cho nhà xuất bản đối với phần in thêm... gây thiệt hại đáng kể cho Nhà nước, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xuất bản.

Nguyên nhân chính của tình trạng trên là có sự chủ quan và khách quan, nhất là sự nhận thức về bảo hộ quyền tác giả chưa được quan tâm đúng mức, ý thức chấp hành pháp luật kém, xử lý vi phạm không nghiêm minh, thiếu sự hợp tác của các cơ quan liên quan... đã dẫn đến hành vi vi phạm bản quyền. Đây là những bất cập nhiều nhất trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam trong những năm qua.

Nhìn lại chặng đường của ngành Xuất bản Việt Nam, có thể nói rằng hoạt động bảo hộ quyền tác giả trong những năm qua đã được xác lập trong thực tế tương đối hoàn chỉnh về quyền tác giả của Việt Nam. Đó là quá trình Việt Nam đã chủ động, sáng tạo để xây dựng nền bản quyền từ không đến có, từ sơ khai đến từng bước hoàn thiện, từ bảo hộ quốc gia đến các bước hoà nhập quốc tế.

Trước khi Việt Nam gia nhập Công ước Berne, nhiều nhà xuất bản đã bước đầu làm quen với việc giao dịch hợp đồng bản quyền với các nhà xuất bản nước ngoài và có ý thức hơn trong việc dịch và sử dụng tác phẩm dịch để xuất bản ở Việt Nam (Nhà xuất bản Thế giới, Nhà xuất bản Kim Đồng, Công ty Xuất nhập khẩu sách báo Xunhasaba...). Nhưng những hoạt động giao dịch bản quyền nhỏ lẻ đó chỉ là hạt cát trong sa mạc mênh mông của những điều ước quốc tế mà Việt Nam muốn hội nhập vào nền kinh tế thế giới đòi hỏi bắt buộc phải tham gia. Đó là luật bất thành văn quy định chung cho tất cả các quốc gia trong quá trình toàn cầu hóa ngày nay.

b) Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật nước ngoài:

Tại Việt Nam, trong quá trình xây dựng và phát triển hoạt động sáng tạo văn học nghệ thuật dân tộc, bên cạnh các thể loại sáng tạo ngôn từ khác, thể loại dịch các tác phẩm văn học nghệ thuật nước ngoài luôn có mặt song hành và đóng góp một cách tích cực.

Từ nhiều thế kỷ trước, các tác phẩm văn học nghệ thuật nước ngoài đã du nhập vào Việt Nam bằng nhiều con đường với nhiều mục đích khác nhau. Dưới thời phong kiến, các trí thức quan lại đã dịch các tài liệu, sách báo về giáo lý, kinh Phật, thơ ca... Chẳng hạn, thế kỷ thứ XIV, Hồ Quý Ly đã dịch Kinh thư ra chữ Nôm để làm sách dâng vua, dịch Kinh thi để làm sách dạy các cung tần mỹ nữ... Trong việc dịch các tác phẩm văn học nước ngoài đã có nhiều tác phẩm có giá trị thuộc văn hóa di sản nhân loại đã được dịch và lưu hành ở Việt Nam như tác phẩm Chinh phụ ngâm, Tỳ bà hành...

Từ những năm sau Cách mạng tháng Tám và khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, các tác phẩm văn học nghệ thuật nước ngoài đã vào Việt Nam một cách mạnh mẽ, nhất là các tác phẩm văn học. Việc dịch các tác phẩm văn học nước ngoài đã trở thành một hoạt động không thể thiếu trong đời sống tinh thần của nhân dân Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quan tâm của Nhà nước, văn học nước ngoài luôn có mặt bên cạnh văn học Việt Nam, làm cho nền văn học Việt Nam phong phú, đa dạng, phát triển và đạt nhiều thành tựu.

Trong những năm tháng đất nước có chiến tranh, những tác phẩm văn học có giá trị tuyệt tác trên thế giới đã được dịch sang tiếng Việt, xuất bản và phát hành rộng rãi tại Việt Nam. Điều đó có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó đã làm thức tỉnh lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc trong nhân dân, giúp nhân dân hiểu rõ được kẻ thù và tinh thần chiến đấu cộng sản của nhân dân lao động trên thế giới. Những tác phẩm: *Chiến tranh và hòa bình* của Lép Tônxtôi, *Sông Đông êm đềm* của Sôlôkhốp, *Thời thơ ấu* của Macxim Gorki, *Những người khốn khổ*, *Nhà thờ đức bà ở Paris* của Vichto Huygô, *Kịch* của Sếchxpia, *ơ Gienni Grandơ* của O. Balzac, *Bố già* của Mario Puzo, *Ông già và biển cả* của E. Hemingway, *Thép đã tôi thế đấy* của

Nhicôlai Axtorôpxki, *Thơ tình* của Puskin, *Nghìn lẻ một đêm*, *Chuyện cổ Grim*, *Tam Quốc diễn nghĩa*, *Thủy Hử*... đã cùng theo năm tháng lịch sử Việt Nam.

Trong thời này, các tác phẩm văn học nước ngoài hầu hết đều được dịch từ những lớp nhà văn, nhà thơ tham gia kháng chiến; từ những thanh niên ưu tú Việt Nam ra nước ngoài học tập... Và cũng từ đó, các tác phẩm văn học của Liên Xô, Trung Quốc, các nước Đông Âu, Pháp đã được dịch trực tiếp sang tiếng Việt, không phải qua một ngữ trung gian như thời kỳ trước đó (trước đó, một số tác phẩm văn học của Pháp, Anh, Nga, Trung Quốc vào Việt Nam đều được dịch thông qua bản chữ Hán hay chữ Pháp. Vì dịch chuyển ngữ qua trung gian đó mà tên tác giả, tác phẩm thậm chí nội dung không sát với bản gốc của tác phẩm).

Đến nửa cuối thế kỷ XX, đất nước thống nhất, việc trao đổi giao lưu hợp tác quốc tế diễn ra rộng rãi, các tác phẩm văn học nghệ thuật của hầu hết các nước trên thế giới đã có mặt ở Việt Nam. Từ chỗ dịch tác phẩm văn học nước ngoài chủ yếu của các nước Trung Quốc, Pháp và Liên Xô và các nước Đông Âu đến thời kỳ này các tác phẩm văn học Nga, Mỹ, Anh, Italia, các nước Bắc Âu, các nước Trung Âu, các nước châu Phi, châu Mỹ Latinh, các nước châu á (ấn Độ, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc và các nước khu vực Đông Nam á) xuất hiện ở Việt Nam, đạt kỷ lục chưa từng thấy. Có thể nói đó là thời kỳ rực rỡ nhất của văn học dịch.

Trong những năm gần đây, đất nước tham gia vào quá trình toàn cầu hóa kinh tế thì hoạt động dịch, xuất bản các tác phẩm văn học nghệ thuật nước ngoài càng diễn ra sôi nổi và mạnh mẽ hơn lúc nào hết, không chỉ thể loại văn học mà còn ở rất nhiều lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị - xã hội, khoa học kỹ thuật,... đến các loại sách tham khảo. Đến nay, Việt Nam đã có hàng chục nhà xuất bản, các công ty liên kết xuất bản đều tham gia dịch, xuất bản và phát hành các tác phẩm văn học nghệ thuật nước ngoài. Hàng năm, số đầu sách dịch tăng lên nhanh chóng. Năm 2000, các nhà xuất bản đã dịch và xuất bản gần 400 đầu sách thì đến năm 2003, sách dịch đã tăng lên hơn 600 đầu sách, chiếm một phần tư tổng số xuất bản của toàn ngành.

Nhìn nhận tình hình trên, có thể khẳng định rằng nền văn hóa Việt Nam đã được tiếp thu giá trị tinh hoa của văn hóa thế giới một cách đa dạng và phong phú.

Bạn đọc nhân dân Việt Nam được hưởng thụ nhiều tác phẩm có giá trị từ nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Tính đến thời điểm này đã có hơn 10.000 tác phẩm của nước ngoài được dịch và xuất bản ở Việt Nam với số lượng bản in khá lớn. Có đầu sách in hàng 20 - 30 nghìn bản. Có đầu sách in tới hàng trăm nghìn bản và tái bản nhiều lần. Vậy mà nhà xuất bản cứ in, cơ sở phát hành cứ bán và người đọc cứ đọc, không một ai nghĩ đến chuyện bản quyền tác giả, ngay cả quyền tác giả bản dịch. Nhà nước Việt Nam cũng quy định hoạt động dịch thuật cũng là một loại hình sáng tạo ngôn ngữ. ở Việt Nam, pháp luật cũng đã quy định bản dịch tác phẩm văn học nghệ thuật thuộc đối tượng bảo hộ quyền tác giả ngay từ Nghị định 142/CP năm 1986 đến Bộ luật Dân sự năm 1995 (đang có hiệu lực thi hành). Theo đó, người dịch tác phẩm văn học có quyền đứng tên trên bản dịch của mình khi được in ra sách, báo cũng như được cơ quan xuất bản tôn trọng quyền bảo vệ sự toàn vẹn của bản dịch. Các tác giả có bản dịch được sử dụng đều được thanh toán tiền nhuận bút, tính theo phần trăm giữa số lượng in và giá bìa...

Cả một thời kỳ dài, những người tham gia vào hoạt động xuất bản sách dịch ở Việt Nam chỉ có nghĩa vụ phải thanh toán nhuận bút cho tác giả bản dịch mà không hề biết đến thanh toán tiền bản quyền cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm gốc. Bởi họ không biết đến Công ước Berne là gì. Họ chỉ biết rằng khi một tác giả nào có sách dịch ở Việt Nam, nếu tác giả đó có dịp vào Việt Nam, đến thăm nhà xuất bản thì được nhà xuất bản đó tặng sách và một món quà tượng trưng bằng tiền hay hiện vật và tác giả của tác phẩm được dịch và xuất bản rất hài lòng vì cho đó là món quà có giá trị tinh thần hơn tất cả mà không hề đòi hỏi gì, bởi vì họ nghĩ rằng tác phẩm của mình đã được nhân dân Việt Nam biết đến và trân trọng. Hoặc một số hội nhà văn các nước xã hội chủ nghĩa, khi đó có mong muốn quảng bá và giới thiệu nền văn hóa nước mình vào Việt Nam đã viện trợ giấy in và lo khâu in ấn để in các tác phẩm của nước họ. Chẳng hạn, năm 1985, Bungari đã giúp cho nhà xuất bản Tác phẩm mới in hai bộ tiểu thuyết: *Cây đèn sắt* của Đ. Talép và *Thuốc lá* của Đ. Đióp dày gần 2.000 trang, với số lượng mỗi bộ 30 nghìn bản, giúp cả microfim để chế bản rồi đưa sang Bungari in. Sau đó, chuyển sang cho Việt Nam, giao cho nhà

xuất bản phát hành mà không đòi lại vốn, do đó, cũng không đòi hỏi gì đến tiền nhuận bút. Với hình thức “viện trợ” bản quyền này, một số nhà xuất bản của Việt Nam cũng nhận được sự tài trợ của các nhà xuất bản ở Liên Xô và các nhà xuất bản ở các nước Đông Âu nhiều cuốn sách khác, thậm chí dịch giả Việt Nam còn được nhận nhuận bút từ các nhà xuất bản Liên Xô sau khi chọn dịch và gửi bản thảo dịch sang.

Trong những năm gần đây, trước khi Việt Nam gia nhập Công ước Berne gần chục năm, Nhà xuất bản Kim Đồng là nhà xuất bản đầu tiên bỏ tiền ra mua bản quyền của một tác phẩm nước ngoài (truyện tranh Đôrêmon của tác giả Fujiô) năm 1996 với giá một tỷ đồng. Nhưng vì tình cảm hữu nghị, nhất là đối với các em nhỏ Việt Nam mà tác giả đã không lấy số tiền bản quyền tác phẩm gốc mà đã tặng số tiền này cho Nhà xuất bản Kim Đồng làm Giải thưởng Đôrêmon hàng năm khiến cho bạn trẻ thanh thiếu niên Việt Nam vô cùng thích thú. Đó không chỉ vì nội dung hay, ấn tượng mà còn vì các hoạt động giao lưu diễn ra sau đó. Do vậy số lượng in của cuốn Đôrêmon đã đạt kỷ lục chưa từng có về số lượng xuất bản in và phát hành.

Song song với việc dịch các tác phẩm văn học nghệ thuật nước ngoài ra tiếng Việt và xuất bản tại Việt Nam thì việc dịch các tác phẩm văn học nghệ thuật của Việt Nam để phổ biến ra các nước khác cũng là một hoạt động sôi nổi. Các tác phẩm văn học nổi tiếng của Việt Nam đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Thơ* của Hồ Xuân Hương đã được dịch ra tiếng Pháp, Anh, Trung Quốc, Tây Ban Nha... *Thơ văn* của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng được dịch ra nhiều ngôn ngữ và xuất bản ở nhiều nước khác trên thế giới. Nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình nghiên cứu của Việt Nam: Tố Hữu, Nguyễn Tuân, Nguyễn Bính, Xuân Diệu, Nguyễn Đình Thi, Ma Văn Kháng, Hữu Ngọc... đều có tác phẩm được dịch, xuất bản ở nước ngoài. Tất cả các tác phẩm của Việt Nam được dịch và xuất bản ở nước ngoài cũng chỉ được thanh toán cho việc chuyển ngữ, còn tác giả của tác phẩm gốc cũng không được xin phép hay trả nhuận bút tác quyền.

Từ khi hai hiệp định song phương được ký kết (Hiệp định Quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ; Hiệp định Sở hữu trí tuệ Việt Nam - Thụy Sĩ) thì việc dịch các tác phẩm thuộc Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Liên bang Thụy Sĩ sang tiếng Việt để xuất bản ở Việt Nam phải có sự thỏa thuận, đồng ý của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm thuộc hai nước đã ký kết hiệp định với Việt Nam và ngược lại. Mặc dù Việt Nam chưa tham gia vào Công ước Berne nhưng qua hai hiệp định trên, phần nào Việt Nam cũng được “làm quen” với chế độ bảo hộ quyền tác giả. Đây là một bước tiến lớn cho Việt Nam tham gia vào Công ước Berne.

2.2.3. Thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế về quyền tác giả giữa Việt Nam và các nước.

Đồng thời với hệ thống pháp luật Việt Nam, hai hiệp định song phương về thiết lập quan hệ quyền tác giả: Hiệp định quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ và Hiệp định Sở hữu trí tuệ Việt Nam - Thụy Sĩ đang có hiệu lực thi hành, đã là một bộ phận của hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền tác giả.

a) Hiệp định quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ:

Trong tiến trình bình thường hoá quan hệ kinh tế thương mại với Việt Nam, vấn đề đầu tiên Mỹ đòi hỏi Việt Nam là hai bên cần phải thiết lập một cơ chế hợp tác về quyền tác giả thông qua việc ký kết một hiệp định song phương. Trên cơ sở đó, Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả (Hiệp định quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ) ký ngày 27 tháng 6 năm 1997, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 26 tháng 12 năm 1997 và có hiệu lực từ 23 tháng 12 năm 1998. Theo hiệp định này, hai bên cam kết bảo đảm thực hiện bảo hộ quyền tác giả cho công dân hoặc người thường trú tại Việt Nam và ngược lại Hoa Kỳ cũng áp dụng tương tự. Tác phẩm được công bố lần đầu tại Việt Nam mà tác giả không phải là công dân hoặc không thường trú tại Việt Nam và ngược lại Hoa Kỳ cũng áp dụng tương tự. Các bên ký kết phải đảm bảo người được hưởng quyền tác giả sẽ có độc quyền cho phép hoặc cấm: sao chép, phân phối bản sao tác phẩm, sáng tạo dựa trên

tác phẩm đó, trình diễn, trình bày tác phẩm trước công chúng. Hai bên ký kết sẽ quy định cụ thể hoá các quyền và giới hạn những hạn chế và ngoại lệ đối với các quyền mà không cản trở sự khai thác bình thường của tác phẩm cũng như những lợi ích chính đáng của người được hưởng quyền tác giả; có thể đăng ký tác phẩm tại cơ quan có thẩm quyền của một trong hai bên. Việc ký Hiệp định quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ đã mở ra bước phát triển mới trong quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước và đây là sự kiện đầu tiên Việt Nam tham gia thiết lập quan hệ hợp tác về quyền tác giả với nước ngoài.

b) Hiệp định Sở hữu trí tuệ Việt Nam - Thụy Sĩ:

Ngày 07 tháng 7 năm 1999 tại Hà Nội, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Thụy Sĩ cùng nhau ký Hiệp định về bảo hộ sở hữu trí tuệ (Hiệp định Sở hữu trí tuệ Việt Nam - Thụy Sĩ), có hiệu lực thi hành ngày 08 tháng 6 năm 2000. Trong nội dung bản hiệp định, điều khoản chung là ngăn chặn sự sai lệch thương mại liên quan đến việc bảo hộ sở hữu trí tuệ không thoả đáng; củng cố hệ thống thương mại đa biên thế giới (các công ước đa phương trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ); Bảo hộ được thực hiện đối với quyền tác giả và quyền kế cận bao gồm cả chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu, nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý... Thiết kế bố trí mạch tích hợp, thông tin bí mật và các đối tượng khác được pháp luật của mỗi bên ký kết bảo hộ. Các bên ký kết phải bảo đảm bảo hộ sở hữu trí tuệ ít nhất phải đạt mức độ quy định trong Hiệp định TRIPs; các bên ký kết sẽ dành cho công dân của nhau sự bảo hộ sở hữu trí tuệ không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử với công dân nước mình. Đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ một ưu tiên, đặc quyền hoặc miễn trừ nào được một bên ký kết dành cho công dân nước thứ ba thì cũng phải dành cho công dân của bên ký kết kia vô điều kiện; các bên ký kết sẽ tham gia các hiệp định đa phương, đặc biệt là các hiệp định được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO.

Cùng với Hiệp định quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ thì đây là hai hiệp định song phương đầu tiên của Việt Nam tham gia ký kết với các nước trên thế giới

về thiết lập quyền tác giả. Về nội dung, mỗi hiệp định có các cam kết cụ thể nhưng chung nhất đều có cam kết về đối tượng tác phẩm được bảo hộ, tuân thủ nguyên tắc đối xử quốc gia. Nguyên tắc đối xử quốc gia là nguyên tắc bảo hộ tác phẩm có nguồn gốc từ quốc gia này sẽ được bảo hộ như tác phẩm của công dân ở quốc gia kia. Tác phẩm của công dân Việt Nam được bảo hộ tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ hoặc Liên bang Thụy Sĩ theo luật của mỗi nước và theo hiệp định song phương ký kết giữa hai bên và ngược lại, tác phẩm thuộc Hợp chủng quốc Hoa Kỳ hoặc Liên bang Thụy Sĩ được bảo hộ tại Việt Nam theo luật Việt Nam và theo hiệp định song phương. Hai hiệp định song phương này là những cam kết quốc tế về nghĩa vụ pháp lý mà mỗi tổ chức, cá nhân Việt Nam khi tham gia các quan hệ liên quan đều phải quan tâm, tìm hiểu và thực thi theo đúng quy định. Nhất là trong lĩnh vực xuất bản Việt Nam hiện nay có rất nhiều sách nước ngoài xuất bản tại Việt Nam. Tham gia hai hiệp định trên, việc dịch các tác phẩm thuộc Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và Liên bang Thụy Sĩ sang tiếng Việt và xuất bản tại Việt Nam phải thoả thuận với tác giả, chủ sở hữu thuộc các nước trên (giao dịch bản quyền) và ngược lại, một trong hai nước dịch tác phẩm thuộc Việt Nam thì cũng phải xin phép tác giả, chủ sở hữu tác phẩm là công dân nước Việt Nam.

c) Hợp tác về quyền tác giả giữa Việt Nam với các nước khác:

Ngoài hai hiệp định song phương trên, Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam đã tham gia ký kết hai bản ghi nhớ với Cục Sở hữu trí tuệ Thái Lan (07-11-1996) và Cục Bản quyền quốc gia Trung Hoa (14-9-1998). Mặc dù hai bản ghi nhớ trên chưa đề cập đến việc bảo hộ lẫn nhau đối với các sáng tạo văn học nghệ thuật và khoa học của công dân và pháp nhân hai phía nhưng nó đã đánh dấu bước tiến mới trong quan hệ hợp tác thiết lập quyền tác giả, góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan mỗi nước.

Các hiệp định và ghi nhớ trên dù chỉ thể hiện sự hợp tác song phương nhưng có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở pháp lý để Việt Nam thực thi bảo hộ quyền tác giả trong nước và hội nhập quốc tế. Đó cũng là một trong những cơ sở cần thiết để Việt Nam tham gia Công ước Berne - Công ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả văn học, nghệ thuật và khoa học.

Chương 3

Tình hình thực hiện công ước Berne trong

lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam

3.1. Những kết quả ban đầu của việc thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam

Ngày 07 tháng 6 năm 2004, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký Quyết định số 332/2004/QĐ-CTN về việc Việt Nam gia nhập Công ước Berne. Ngày 26 tháng 10 năm 2004, Công ước Berne chính thức có hiệu lực ở Việt Nam. Đây không chỉ là một sự kiện lớn của nền văn hóa mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung, đối với ngành Xuất bản Việt Nam nói riêng, cả về mặt tinh thần lẫn thực tiễn.

Theo công ước quy định, mỗi quốc gia tham gia sẽ công nhận bản quyền các tác phẩm của các tác giả thuộc các nước thành viên tham gia ký kết. Các tác phẩm được bảo vệ bản quyền theo Công ước này bao gồm các tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học được định hình dưới dạng vật chất nhất định, không phân biệt hình thức và cách thức thể hiện. Công ước Berne có ba nguyên tắc cơ bản (nguyên tắc đối xử quốc gia, nguyên tắc bảo hộ đương nhiên và nguyên tắc bảo hộ độc lập) cùng hàng loạt các quy định về sự bảo hộ tối thiểu cũng như các quy định đặc biệt dành cho các nước đang phát triển.

Do đó, khi trở thành thành viên của Công ước Berne, Nhà nước Việt Nam phải bảo hộ quyền tác giả cho các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm trong nước cũng như các quốc gia là thành viên của công ước. Đồng thời, các quốc gia thành viên cũng sẽ có nghĩa vụ bảo hộ quyền tác giả cho các tác giả và chủ sở hữu tác phẩm thuộc Việt Nam.

Việc trở thành thành viên của Công ước Berne là hoàn toàn tự nguyện của các quốc gia, không cần có một điều kiện nào. Động lực thúc đẩy mạnh mẽ các quốc gia tham gia ngày càng nhiều là những lợi ích hiển nhiên do Công ước

Berne mang lại. Vì vậy, Việt Nam quyết định gia nhập Công ước là một hành động vì lợi ích quốc gia.

Đến nay, hơn 4 năm qua, một chặng đường còn rất ngắn so với tiến trình hình thành và phát triển của Công ước, nhưng những kết quả ban đầu đạt được từ việc thực hiện Công ước Berne của ngành Xuất bản Việt Nam phần nào thu được thành tựu đáng kể, đánh dấu một bước tiến mới trong hoạt động xuất bản, cũng như đặt dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Đối với lĩnh vực Xuất bản Việt Nam thì việc thực hiện quyền tác giả theo Công ước Berne chủ yếu là vấn đề thực thi Điều 8 của Công ước. Đó là quyền dịch, trong đó quy định: “Tác giả của các tác phẩm văn học nghệ thuật được Công ước này bảo hộ được toàn quyền dịch hay cho phép dịch tác phẩm của mình trong suốt thời hạn hưởng quyền bảo hộ đối với tác phẩm nguyên tác của mình” và mục 3 Điều II quy định: “Các tác phẩm dịch, mô phỏng, chuyển thể nhạc và các chuyển thể khác từ một tác phẩm văn học, nghệ thuật đều được bảo hộ như tác phẩm gốc mà không phương hại đến quyền tác giả của tác phẩm gốc”. Điều này có nghĩa từ thời điểm tham gia Công ước Berne trở đi, muốn sử dụng các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học của các nước trên thế giới, Việt Nam phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc đại diện hợp pháp quyền tác giả. Đó là điều trước khi Việt Nam tham gia Công ước chưa được quy định thực hiện trong hoạt động xuất bản, trừ một số nhà xuất bản vốn hợp tác xuất bản với các nước khi khai thác bản thảo mà phía đối tác có yêu cầu cụ thể (Nhà xuất bản Thế giới, Nhà xuất bản Kim đồng, Công ty xuất nhập khẩu sách báo Xunhasaba...)

Điểm chính trong bước tiến mới của ngành xuất bản khi tham gia vào “sân chơi” toàn cầu về bảo hộ quyền tác giả này, Việt Nam sẽ có một công cụ pháp lý quốc tế hữu hiệu bên cạnh hệ thống pháp luật quốc gia để bảo vệ quyền tác giả, tác phẩm một cách thiết thực nhất.

Trong hơn 4 năm qua, việc thực thi Công ước Berne trong lĩnh vực Xuất bản Việt Nam cũng có những thuận lợi và khó khăn lớn, bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn những mặt hạn chế, yếu kém. Đó là điều không thể tránh khỏi khi tham gia bất cứ một điều ước quốc tế nào khác. Điều quan trọng là Nhà nước Việt Nam nói chung và ngành Xuất bản Việt Nam nói riêng đã đón nhận thời cơ, tìm cách tháo gỡ khó khăn đó như thế nào để thực thi Công ước một cách có hiệu quả nhất. Những kết quả ban đầu đã không chỉ cho thấy Việt Nam tham gia Công ước là một định hướng đúng đắn trong Chiến lược phát triển bền vững quốc gia mà còn là nhân tố thuận lợi thúc đẩy việc thực thi Công ước đạt hiệu quả hơn nữa trong thời gian tới. Điều này rất cần thiết để ngành Xuất bản Việt Nam nhìn nhận lại kết quả đạt được qua quá trình thực hiện Công ước Berne trong thời gian vừa qua.

a) Về hệ thống pháp luật bảo hộ quyền tác giả:

Sau khi trở thành thành viên của Công ước Berne, chính sách bảo hộ quyền tác giả quốc tế đã kết hợp với chính sách bảo hộ quyền tác giả quốc gia đã hình thành nên một hệ thống pháp luật quyền tác giả ở Việt Nam tương đối hoàn chỉnh, không những điều hòa mối quan hệ kinh tế - xã hội trong nước mà còn giải quyết phù hợp mối quan hệ hợp tác quốc tế.

Tại Việt Nam, chính sách bảo hộ quyền tác giả được ghi nhận chung trong các văn bản: Hiến pháp, Bộ luật Dân sự và các luật liên quan (Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Di sản Văn hóa, Luật Hải quan, Bộ luật Hình sự, Pháp lệnh Quảng cáo...) cùng các điều luật liên quan khác. Bên cạnh đó, hai hiệp định quan hệ hợp tác quyền tác giả giữa Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam - Thụy Sĩ đã và đang thực thi nghiêm chỉnh trong những năm qua cũng trở thành bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền tác giả.

Công ước Berne có hiệu lực ở Việt Nam từ ngày 26 tháng 10 năm 2004. Đến ngày 29 tháng 7 năm 2005, Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam được ban hành, có hiệu lực vào ngày 01 tháng 7 năm 2006. Để phù hợp với tình hình phát triển đất nước và nhu cầu điều chỉnh mối quan hệ hiện tại, các luật cũng được tiến hành sửa đổi, bổ

sung và thông qua. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành kịp thời đã góp phần cụ thể hóa các quy định pháp luật về quyền tác giả ở Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Công ước Berne đạt hiệu quả thiết thực.

Giờ đây, lĩnh vực Xuất bản Việt Nam đã thực sự tham gia vào quá trình toàn cầu hóa về bảo hộ quyền tác giả. Thời gian đầu còn bỡ ngỡ, lúng túng, nhưng nhờ có sự can thiệp của Nhà nước với công cụ hàng đầu là pháp luật và những văn bản hướng dẫn thực thi cụ thể của các Bộ, ban, ngành liên quan được tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng nên nhận thức về chế độ bảo hộ bản quyền từng bước được đầy đủ hơn. Công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật được tăng cường ngay từ trước và sau khi Công ước Berne có hiệu lực ở Việt Nam, công tác xuất bản vì thế được chủ động. Nhiều hội thảo quốc gia và quốc tế về xung quanh việc thực hiện Công ước Berne được tổ chức thường xuyên với sự tham gia đông đảo của các ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực xuất bản trực tiếp thực thi công ước Berne. Các cơ quan báo chí truyền thông đại chúng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật, thông tin về Công ước Berne. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm một cách tích cực, nghiêm minh. Hệ thống các chế tài hành chính dân sự đảm bảo cho các quy định pháp luật về quyền tác giả được thi hành với bộ máy cưỡng chế của Nhà nước. Tại Bộ luật Hình sự (sửa đổi) năm 2005 đang có hiệu lực thi hành, Quốc hội đã nâng mức hình phạt từ 5 triệu đồng và một năm tù giam là mức hình phạt cao nhất quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1999 lên 200 triệu đồng và 3 năm tù giam đối với hành vi thuộc tội phạm quyền tác giả. Nghị định 31/CP của Chính phủ đã quy định các hành vi vi phạm quyền tác giả bị xử phạt hành chính từ 70 triệu đồng đến 200 triệu đồng tùy theo tính chất và mức độ vi phạm. Các mức chế tài đã được điều chỉnh trên phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam, có tác dụng giáo dục và răn đe cộng đồng.

b) Về hệ thống thực thi quyền tác giả:

Sau thời gian thực hiện Công ước Berne, hệ thống thực thi quyền tác giả ở Việt Nam có bước chuyển biến rõ rệt, từ Trung ương tới địa phương với các hoạt động tích cực, cải tiến hình thức hoạt động và đề ra nhiều nhiệm vụ phù hợp với tình hình mới.

ở Việt Nam, hệ thống thực thi quyền tác giả bao gồm từ Trung ương tới địa phương và các hệ thống dịch vụ. Đứng đầu là Chính phủ - cơ quan có thẩm quyền chung thống nhất quản lý toàn bộ các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa thông tin, trong đó có lĩnh vực xuất bản; quản lý quyền tác giả trên phạm vi toàn quốc.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về quyền tác giả có nhiệm vụ và thẩm quyền xây dựng chủ trương, chính sách quyền tác giả. Ban hành theo thẩm định quyền hoặc Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội ban hành pháp luật về quyền tác giả, thực hiện phối kết hợp với các Bộ, ngành liên quan bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; thực hiện hoặc phối hợp với các Bộ, ngành kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm theo thẩm quyền; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền tác giả.

Cục Bản quyền là cơ quan có trách nhiệm giúp Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý Nhà nước về quyền tác giả, có nhiệm vụ chính: soạn thảo dự án luật, pháp luật, nghị định, văn bản pháp quy khác về quyền tác giả; cấp và thu hồi giấy chứng nhận quyền tác giả cho các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài; hướng dẫn các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý về quyền tác giả tại địa phương; tổ chức việc thực hiện hợp tác với nước ngoài, các tổ chức quốc tế về quyền tác giả; tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền tác giả; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quyền tác giả cho mọi đối tượng.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về quyền tác giả tại địa phương.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện pháp luật quyền tác giả tại địa phương.

Thanh tra chuyên ngành Văn hóa - Thông tin có chức năng giải quyết, xử lý hành chính các vụ tranh chấp, vi phạm quyền tác giả.

Ngoài ra, các Bộ, ngành thuộc Trung ương; các Cục, Vụ thuộc hai Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch và Bộ Thông tin - Truyền thông; các sở, ban, ngành địa phương cùng tham gia quản lý quyền tác giả trong phạm vi nhiệm vụ và thẩm quyền của mình.

Hệ thống các cơ quan xét xử được hình thành từ Trung ương tới địa phương gồm các tòa án, viện kiểm sát, đoàn luật sư có nhiệm vụ giải quyết tranh chấp về quyền tác giả theo thủ tục hành chính, dân sự và hình sự.

Bên cạnh đó, hệ thống dịch vụ với hàng chục công ty hoạt động như doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ tư vấn pháp luật về bảo hộ quyền của Công ước Berne, tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả.

Với hệ thống thực thi quyền tác giả cơ bản trên sẽ giúp cho việc thực hiện Công ước Berne được phối hợp đồng bộ từ Trung ương đến các địa phương và giữa các ban ngành nhằm tăng cường thực hiện Công ước Berne đạt kết quả cao

c) Về công tác triển khai thi hành, tuyên truyền, giáo dục pháp luật:

Trong những năm qua, trước và sau khi Việt Nam gia nhập Công ước Berne, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Thông tin - Truyền thông) đã triển khai thi hành Bộ luật Dân sự về phần quyền tác giả. Nghị định số 76/CP và Thông tư số 27/2001/TT - Bộ Văn hóa Thông tin, Thông tư liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSDSTC - Bộ Văn hóa Thông tin về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả tại Tòa án nhân dân; Nghị định 61/CP về nhuận bút; Nghị định 31/CP về xử phạt hành chính; Hiệp định Quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định Sở hữu trí tuệ Việt Nam - Thụy Sĩ; Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả văn học, nghệ thuật và khoa học kịp thời trên phạm vi toàn quốc sau khi các văn bản trên được ban hành và có hiệu lực.

Hầu hết các tỉnh, thành phố đã tổ chức hội nghị triển khai các văn bản pháp luật về quyền tác giả cho các đối tượng thuộc địa phương. Nhiều Sở Văn hóa Thông

tin đã phối hợp với Sở Tư pháp, Hội Văn nghệ địa phương tổ chức tập huấn cho các đối tượng quản lý Nhà nước về lĩnh vực văn hóa thông tin, tư pháp với các văn nghệ sĩ, trí thức. Một số tỉnh, thành phố tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Công ước Berne và các điều luật liên quan (Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ...).

Các phương tiện báo chí, phát thanh, truyền hình đã có đóng góp tích cực cho việc triển khai, thi hành, tuyên truyền giáo dục các quy định pháp luật về Công ước Berne. Nhiều tạp chí, tờ báo, bản tin, phát thanh, truyền hình đã mở chuyên mục giới thiệu, tư vấn về Công ước Berne. Nhiều bài viết về Công ước Berne được đăng tải trên báo chí Trung ương và địa phương. Đặc biệt, website Quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam (tiếng Anh, tiếng Việt) có số lượt truy cập cao. Kể từ khi mở (3-2004) đến nay đã có gần 4 triệu lượt truy cập. Trong đó, số lượt truy cập tiếng Anh bằng 1/2 tiếng Việt, có ngày số lượt tới hai vạn. Từ địa chỉ website này, toàn bộ luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế được điện tử hóa và được lưu trữ tại thư viện điện tử.

Các thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và quyền liên quan được cấp giấy Chứng nhận trong hơn 20 năm qua được truyền lên mạng thông tin điện tử từ địa chỉ website. Các vấn đề sự kiện quốc gia, quốc tế cùng các hoạt động về quyền tác giả và quyền liên quan được lưu trữ tại trang thông tin điện tử này, trong đó có Công ước Berne.

Các công ước, hiệp ước quốc tế, luật của một số quốc gia (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thụy Sĩ, Pháp, Đức, Anh...) về bản quyền tác giả phát triển hoặc có đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội tương đồng với Việt Nam đã được dịch, xuất bản làm tài liệu nghiên cứu, tham khảo, phục vụ việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam hơn 20 năm thành lập và phát triển (1987-2008) với tiền thân từ Hãng bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, thực hiện chức năng nhà nước đối với lĩnh vực mới mẻ và phức tạp về quyền tác giả. Trong những năm qua, các cán bộ công chức của Cục đã trực tiếp nghiên cứu Dự thảo Nghị định 142/CP (1986), Pháp lệnh về quyền tác giả (1994), Bộ luật Dân

sự phần Quyền tác giả (1995), Công ước Berne (2004), Luật Sở hữu trí tuệ (2005) và các nghị định, chỉ thị của Chính phủ, văn bản quy phạm pháp luật khác.

Theo quy định tại Điều 11 Luật Sở hữu trí tuệ về trách nhiệm quản lý Nhà nước, Nghị định 100/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin đã ký Quyết định số 09/2007/QĐ-BVHTT ngày 03 tháng 5 năm 2007 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam. Theo đó, cơ quan này có chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan với 18 nhiệm vụ, quyền hạn, từ trình các dự án về chiến lược, pháp luật, cơ chế, chính sách, tổ chức thực hiện, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý thực thi, cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tổ chức thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế... Đó là quyết định mới bổ sung chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của bộ máy nhằm phát huy hiệu lực và hiệu quả quản lý của Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam, góp phần đưa Công ước Berne đi vào cuộc sống và hoạt động sản xuất.

Năm 2006, tập cuối cùng của của Bộ Niên giám đăng ký quyền tác giả và các quyền liên quan đã được xuất bản thành sách với các thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu, bao gồm cả hình ảnh. Trong hơn 20 năm qua đã có 24.105 tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng của các chủ thể được Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả. Kết thúc xuất bản niên giám đăng ký này, kể từ năm 2007, Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật xuất bản Công báo đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan Việt Nam theo định kỳ.

Ngày 2 tháng 11 năm 2004, Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam (VLCC) được thành lập. Đây là trung tâm bản quyền tác giả văn học của Hội nhà văn Việt Nam trực thuộc Cục Xuất bản, Bộ Thông tin - Truyền thông. Trung tâm ra đời là hoạt động có ý nghĩa thiết thực, lần đầu tiên các nhà văn Việt Nam đã có một cơ quan trực tiếp đứng ra bảo vệ quyền lợi về quyền tác giả và tác phẩm trên phương diện pháp lý. Trung tâm thực hiện chức năng chuyển giao hợp đồng của các

hội viên, bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của hội viên khi bị xâm hại, tổ chức hòa giải khi có tranh chấp về quyền tác giả, thực hiện các hoạt động hợp tác với các tổ chức tương ứng của quốc tế và quốc gia trong việc thực thi quyền tác giả văn học. VLCC có văn phòng làm việc tại Hà Nội, với ba cán bộ làm việc kiêm nhiệm. Cái khó của trung tâm là một tổ chức phi lợi nhuận, chỉ tồn tại chính từ nguồn của các hội viên mà những khoản phí này chỉ mang tính tượng trưng nên các thành viên trong trung tâm làm việc trên tinh thần tự nguyện. Nhưng điều quan trọng trọng nhất, trung tâm ra đời vẫn là sự cần thiết, nhằm khuyến khích quyền sáng tác của tác giả, quảng bá bảo vệ tác phẩm trên tinh thần nghệ thuật chứa đựng trong tác phẩm.

Trước khi Trung tâm quyền tác giả của Hội nhà văn Việt Nam ra đời thì các công ty tư nhân cũng nhanh chóng khởi động lại bộ phận chuyên trách bản quyền của mình, thành lập trung tâm bản quyền của công ty kiêm giao dịch bản quyền cho các công ty đơn vị xuất bản và phát hành khác (Công ty Vietbooks, Công ty Phương Nam, Công ty Văn hoá Đông Tây...). Đến nay, phần lớn các nhà xuất bản đã có các bộ phận chuyên trách giao dịch hợp đồng bản quyền đạt hiệu quả cao tác phẩm trong nước và tác phẩm nước ngoài.

Trong những năm qua, hàng loạt lớp tập huấn, hội thảo quốc gia và quốc tế về quyền tác giả trong lĩnh vực xuất bản đã được tổ chức nhằm đánh giá tình hình thi hành các quy định pháp luật, tổng kết, rút kinh nghiệm những mặt tồn tại, tạo điều kiện và đề ra giải pháp thúc đẩy hoạt động thực thi Công ước Berne về bảo vệ quyền tác giả.

Những hoạt động trên đây đã tạo một luồng không khí mới cho lĩnh vực xuất bản Việt Nam thực thi Công ước Berne trong thời gian vừa qua thu được nhiều kết quả tích cực.

d) Về kết quả thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản thời gian qua:

Trong thời gian vừa qua, kể từ khi công ước Berne chính thức có hiệu lực tại Việt Nam, ngoài hoạt động của Chính phủ, Bộ và các cơ quan ngang Bộ tuyên truyền, phổ biến thực hiện pháp luật tới cộng đồng công dân Việt Nam, thì hoạt

động thiết thực và có ý nghĩa trực tiếp nhất là lĩnh vực xuất bản. Đây là lĩnh vực có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất. Thực chất của vấn đề không phải vì Công ước Berne có hiệu lực thì ngành Xuất bản Việt Nam mới thực hiện chế độ quyền tác giả mà ngay từ trước đó nhiều năm, chế độ quyền tác giả đã được các nhà xuất bản thực hiện theo pháp luật Việt Nam một cách thoả đáng với tác giả, người chủ sở hữu tác phẩm. Có thể khẳng định rằng, các quy định pháp luật về quyền tác giả đã tạo ra hành lang pháp lý cho quan hệ giữa nhà sáng tác và nhà sử dụng tác phẩm trong hoạt động xuất bản. Quan hệ giữa một bên là người có các quyền thân nhân và quyền tài sản đối với tác phẩm với một bên là người có nghĩa vụ khi khai thác, sử dụng tác phẩm; là quan hệ cơ bản xuyên suốt quá trình hoạt động xuất bản. Nhìn chung, về cơ bản mối quan hệ này đã diễn ra tương đối tốt đẹp trong suốt quá trình hình thành và phát triển lĩnh vực xuất bản đến nay. Phần lớn các tác giả của các đầu sách xuất bản mỗi năm đều có sự thoả thuận trước của nhà xuất bản và các hình thức và mức độ khác nhau. Các quyền đặt tên, quyền đứng tên tác giả trên xuất bản phẩm của các tác giả được các nhà xuất bản tôn trọng. Nghĩa vụ tôn trọng đối với quyền bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm của tác giả tương đối thực hiện tốt. Việc chi trả chế độ bản quyền thông qua hình thức thanh toán nhuận bút cho tác giả giữa giá bìa và số lượng và tương đối nghiêm chỉnh tạo cho tâm lý tác giả phấn khởi, tự tin và tích cực sáng tạo văn học nghệ thuật.

Ngoài việc thực hiện chế độ nhuận bút, một số nhà xuất bản còn có các giải thưởng kèm theo quyền lợi vật chất đối với những tác phẩm có giá trị được bạn đọc đón nhận. Trong những năm qua, một số bộ, ngành, địa phương, hội văn học nghệ thuật, nhà xuất bản còn tổ chức các cuộc thi sáng tác có trao giải thưởng, mở các trại sáng tác với điều kiện vật chất và tinh thần được đảm bảo đầy đủ, thuận lợi. Qua những hình thức tổ chức đó đã cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị lâu dài. Trong 4 năm qua, hoạt động xuất bản đã phát triển mạnh mẽ, cho ra đời nhiều tác phẩm lớn có tính chất lịch sử, con người gắn liền với sự nghiệp nước nhà (tuyển tập, hồi ký...). Hàng năm, nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các nhà xuất bản trung ương triển khai thực hiện kế hoạch tài trợ, đặt hàng hàng tỷ đồng. Đây cũng là nguồn hỗ trợ

hiệu quả thiết thực của Nhà nước để nhà xuất bản thực hiện nhiệm vụ chính trị, khuyến khích khai thác tiềm năng sáng tạo của công dân.

Các hoạt động xuất bản trên đã có thể đáp ứng việc thực thi quyền tác giả trong lĩnh vực quốc gia. Còn khi Công ước Berne có hiệu lực tại Việt Nam thì tất cả các hoạt động giao dịch bản quyền thông thường trên trở thành những hoạt động mang tính quốc tế, nhất là với hoạt động xuất bản sách nước ngoài. Do đó, lĩnh vực xuất bản Việt Nam không chỉ áp dụng thực thi pháp luật quốc gia mà có nghĩa vụ thực thi pháp luật quốc tế được quy định cụ thể trong Công ước Berne. Đây là một thử thách không nhỏ cho các nhà xuất bản Việt Nam vốn từ trước xuất bản tác phẩm nước ngoài rất tự do, quyền tác giả và chế độ bản quyền của người chủ sở hữu gốc lại không được đề xuất và xem xét đến. Vì không có hợp đồng tác quyền, một cuốn sách dịch đã được xuất bản ở nhiều nhà xuất bản khác nhau. Tình trạng mạnh ai lấy sản xuất lan tràn trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam. Do đó, tham gia Công ước Berne cũng là yếu tố giúp cho các hợp đồng giao dịch bản quyền mang tính chuyên nghiệp hơn, từ giả lỏi làm bản quyền nghiệp dư.

Trước và sau khi Công ước Berne có hiệu lực tại Việt Nam, một việc làm thiết thực và có tầm chiến lược nhất là một số các đơn vị sản xuất hoặc kinh doanh xuất bản phẩm đã thành lập trung tâm khai thác bản quyền hoặc củng cố lại bộ phận bản quyền vẫn bị bỏ qua bấy lâu. Vì một điều dễ nhận thấy rằng, Công ước Berne không cho phép họ sử dụng tác phẩm tự do, không thể làm sai luật, nếu không sẽ gặp rủi ro, thiệt hại. Bởi trong xu thế hội nhập quốc tế, việc làm đúng luật sẽ giúp cho tất cả giới làm văn hoá nghệ thuật Việt Nam nâng lên một tầm cao mới. Do đó, các nhà xuất bản rất có ý thức trong việc chấp hành các điều quy định trong Công ước Berne, hiểu rằng Việt Nam gia nhập công ước quốc tế về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học thì việc đầu tiên các nhà xuất bản phải làm là công tác giao dịch bản quyền, nhất là những sách dịch phải được mua bản quyền từ tác giả hay người chủ sở hữu tác phẩm.

Hiện nay, toàn ngành Xuất bản Việt Nam có 55 nhà xuất bản thì hầu hết các

đơn vị này đều tham gia xuất bản sách nước ngoài, ở nhiều khía cạnh khác nhau: lý luận, chính trị, khoa học kỹ thuật, y học, văn hoá xã hội, tôn giáo, nghệ thuật, thiếu nhi....

Với sự tham gia đông đảo của lực lượng sản xuất ấn phẩm nước ngoài nên thời gian qua lượng sách dịch đã chiếm khá lớn trong số lượng xuất bản của toàn ngành. Tham gia Công ước Berne sẽ giúp cho các nhà xuất bản phải cân nhắc tới những tác phẩm trong kế hoạch xuất bản của mình. Vì không phải còn là chuyện làm ăn tự do nữa mà phải tuân thủ theo quy chế nhất định, tác phẩm được sản xuất ra phải có bản quyền, việc mua bản quyền sẽ tác động đến yếu tố giá trị sách, nội dung sách sẽ được lựa chọn kỹ càng hơn, điều đó giúp cho độc giả được thưởng thức những tác phẩm có chất lượng cao hơn. Còn môi trường văn hóa Việt Nam sẽ được thanh lọc trong sáng hơn. Không còn tình trạng vi phạm bản quyền, dùng tác phẩm của người khác để khai thác lợi nhuận. Mặt khác, khi công sức của mình được công nhận, quyền lợi chính đáng được bảo hộ một cách nghiêm túc, các tác giả sẽ có nhiều động lực để thúc đẩy sự sáng tạo, do đó, các sản phẩm sáng tạo này sẽ có giá trị cao hơn, phù hợp với quy luật phát triển. Vì vậy, Công ước Berne vào Việt Nam sẽ phân biệt được những người làm sách nghiêm túc và những người làm sách lậu. Nhất là lĩnh vực sách dịch, chất lượng sách dịch sẽ được nâng cao vì những ràng buộc của công ước: Bản dịch phải trung thành với nguyên tác, không được tự ý cắt xén, thêm bớt, sửa chữa, nếu làm sai có thể bị kiện ra tòa hoặc bị phạt, tự ý in thêm ngoài hợp đồng cũng bị kiện và bị xử lý thích đáng...

Nhìn nhận được những điểm mạnh đó, bản quyền tác giả nói chung và quyền dịch nói riêng đã từng bước được nhận thức đầy đủ hơn, tôn trọng hơn trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam thời gian vừa qua. Việc chấp hành một cách nghiêm túc Công ước Berne cũng là góp phần thực thi Luật xuất bản (sửa đổi), có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2005 đối với ngành Xuất bản Việt Nam.

Sau một thời gian ngắn Công ước Berne có hiệu lực ở Việt Nam, hoạt động giao dịch bản quyền bắt đầu có sự chuyển dịch. Một cuốn sách dịch với tựa đề “*15 nhà thơ Mỹ thế kỷ XX*” là cuốn sách đầu tiên thực hiện Công ước Berne do Trung tâm

Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây và Nhà xuất bản Hội nhà văn xuất bản. Đây cũng là cuốn sách lần đầu tiên xuất bản trong hoạt động giao dịch bản quyền, được phía Mỹ tài trợ toàn bộ việc xuất bản và giới thiệu tác phẩm văn học Mỹ tại Việt Nam. Trong đó, có bài thơ mà giá tác quyền lên đến 1.000 USD. Bên cạnh đó còn có cuốn “*One minute for yourself*” được dịch sang tiếng Việt với tựa đề “*Phút nhìn lại mình*” do Công ty Trí Tuệ - First News ký hợp đồng mua bản quyền dịch và xuất bản với tác giả Mỹ Spenser Johnson. Để cuốn sách này được xuất bản, công ty cũng mất khá nhiều thời gian thương thảo, tháo gỡ khó khăn từ giá tác quyền ban đầu là 5.000 USD xuống còn 500 USD cho phù hợp với tình hình thực tế giá sách trong nước của Việt Nam. Vì giá phí tác quyền cao dẫn đến giá thành cuốn sách cao, ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty và các hoạt động khác. Đây là những cuốn sách khởi đầu cho hoạt động mua bán bản quyền tại Việt Nam.

Cho đến nay, hoạt động giao dịch bản quyền đã diễn ra sôi động. Nhiều nhà xuất bản và công ty liên kết xuất bản của Việt Nam đã có hàng chục ngàn bản ký kết giao dịch hợp đồng bản quyền có giá trị với các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có tiếng ở trên thế giới. Trong đó, Công ty Văn hoá Phương Nam là một trong số ít doanh nghiệp đi đầu trong việc mua bản quyền xuất bản và phát hành độc quyền các tác phẩm của nhiều tác giả nổi tiếng trong nước và nước ngoài với các nhà xuất bản hàng đầu thế giới: Pearson-Longman, McGraw Hill, Wiley (Mỹ), Buonty (Anh), Thế giới Mới (Trung Quốc)... Theo Công ty Văn hóa Phương Nam thì phương thức làm sách ngoại văn với các tập đoàn nước ngoài là thỏa thuận hợp tác để các nhà xuất bản mua tác quyền với các tác giả trong nước của họ, sau đó phía Việt Nam hợp tác ở khâu dịch, in và phát hành tại Việt Nam. Cách làm này sẽ giúp cho phía Việt Nam tránh được khâu khó khăn quan trọng là không phải lo lắng đi thương lượng tác quyền với những tác giả nước ngoài. Vì vấn đề thương lượng với tác giả nước ngoài gặp rất nhiều khó khăn đã xảy ra nhiều với các nhà xuất bản Việt Nam trong hoạt động giao dịch bản quyền.

Bên cạnh đó, Nhà xuất bản Trẻ, Công ty Văn hoá sáng tạo Trí Tuệ - First News, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, Công ty văn hoá Đông Tây... cũng rất tích

cực trong hoạt động giao dịch bản quyền.

Đặc biệt, ngay trong năm đầu thực hiện Công ước Berne, Công ty Văn hoá sáng tạo Trí Việt - First News đã ký kết được hợp đồng mua bản quyền hai bộ sách “*Cẩm nang chăm sóc sức khoẻ gia đình*” và “*Cẩm nang quản lý hiệu quả*”. Với 60 tựa sách, tổng giá trị hợp đồng là 100.000 USD. Đây là một hợp đồng có thể coi là kỷ lục trong các hợp đồng giao dịch bản quyền khác (vì bình thường cao nhất trong mỗi hợp đồng cũng chỉ khoảng 30 tựa sách). Ngoài ra còn rất nhiều đầu sách có giá trị và bán chạy trên thị trường được công ty mua bản quyền, dịch, xuất bản và phát hành tại Việt Nam: Hồi ký *Hillary Clinton*, Anh hùng *Che Guevara*, hoặc bộ sách *Chicken soup for the soul...*

Bên cạnh các nhà xuất bản, các công ty liên kết xuất bản tự liên hệ và giao dịch bản quyền thì các trung tâm dịch vụ bản quyền cũng lần lượt được thành lập, không chỉ hỗ trợ cho việc giao dịch bản quyền được thuận lợi cho đơn vị mình mà còn giúp các cơ quan đơn vị khác tìm lối thoát cho việc mua bản quyền. Trung tâm dịch vụ bản quyền Phương Nam, Trung tâm Vietbook, Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam hoặc Sàn giao dịch bản quyền... Ngoài những mục đích khác, việc đứng ra đảm nhận việc liên hệ thay cho người có nhu cầu sử dụng tác phẩm sẽ làm giảm những phiền hà, chi phí khi các tổ chức muốn liên hệ, thoả thuận với tác giả hay chủ sở hữu tác phẩm.

Sự ra đời các trung tâm quyền tác giả là một việc làm thiết thực, hiệu quả, đẩy mạnh hoạt động giao dịch tác quyền với các đối tác nước ngoài, là nhân tố quan trọng góp phần tiến tới xây dựng Việt Nam “Vì một nền văn hoá bản quyền”, thực hiện Công ước Berne đạt hiệu quả thiết thực nhất.

Nhìn lại chặng đường ban đầu thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản Việt Nam, có thể thống nhất rằng Việt Nam đã thực sự bước vào sân chơi toàn cầu về bảo hộ quyền tác giả. Bên cạnh những thuận lợi cũng không ít khó khăn, nhưng bằng tất cả sự nỗ lực từ chính phía nhà sản xuất trong lĩnh vực xuất bản còn có sự giúp đỡ của Nhà nước, các cấp bộ, ngành đã cùng nhau phối hợp tham gia thực hiện Công ước Berne. Cho đến nay chưa có vụ án ở mức hình sự nào xảy ra, các vụ

vi phạm bản quyền chỉ xảy ra ở mức phạt tiền, cảnh cáo hoặc xin lỗi tác giả, chủ sở hữu hay người đại diện của tác phẩm. Theo số liệu tổng kết hàng năm của Cục Xuất bản - Bộ Thông tin và Truyền thông: năm 2000 văn học dịch đạt 564 cuốn; năm 2001 văn học dịch đạt 749 cuốn; năm 2002 sách dịch đạt 1740 cuốn, trong đó văn học dịch đạt 730 cuốn; năm 2003 sách dịch đạt 2.051 cuốn, trong đó văn học dịch đạt 808 cuốn, năm 2004 là năm bản lề thực hiện Công ước Berne, do nhận thức và tâm lý lo ngại, e sợ và khó khăn trong việc giao dịch bản quyền nên sách dịch đã giảm xuống đáng kể, chỉ đạt 1.089 cuốn, trong đó văn học dịch đạt 444 cuốn [15, tr.8]

Năm 2005 là năm đất nước ta diễn ra nhiều sự kiện chính trị quan trọng. Đó là: Kỷ niệm 75 năm thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, 30 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, 115 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam... Đây cũng là năm đầu tiên thi hành Luật Xuất bản và tiếp tục thực hiện Chỉ thị 42 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về nâng cao chất lượng toàn diện của hoạt động xuất bản. Trên lĩnh vực xuất bản, toàn ngành đã xuất bản được 17.057 cuốn với 140.202 triệu bản, tăng 16,4% về số đầu sách và 16,1% về số bản sách so với năm 2004 trong đó sách dịch chiếm 2.158 cuốn [15, tr.20]. Cũng trong năm 2005, các nhà Xuất bản đã cho ra đời những bộ sách, cuốn sách có giá trị về mặt học thuật, khoa học, tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn cách mạng. Nhiều đầu sách có số lượng in lớn của các nhà xuất bản đã kịp thời đáp ứng nhu cầu bạn đọc và thực hiện nhiệm vụ chính trị: *Toàn tập Văn kiện Đảng* từ tập 36-40 (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia), *Tuyển tập Văn kiện Đảng - tiếng Anh* (Nhà xuất bản Thế giới); *Thư vào Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Quân đội nhân dân trong giai đoạn mới của cách mạng*, các bộ sách hồi ký về tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam: Văn Tiên Dũng, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Thái (Nhà xuất bản Quân đội nhân dân), nhiều cuốn sách viết về Chủ tịch HCM, về cuộc chiến cách mạng Việt Nam chống thực dân và đế quốc, về đánh giá những thành tựu 60 năm xây dựng đất nước trên nhiều lĩnh vực... Mảng sách văn học, truyện thiếu nhi trong nước cũng được sự quan tâm đúng lúc và

khởi sắc. Đặc biệt hai cuốn nhật ký *Mãi mãi tuổi hai mươi* và *Nhật ký Đặng Thuỳ Trâm* phát hành với số lượng lớn nhất trong vòng 20 năm hoạt động của ngành xuất bản. Hiện nay, hai cuốn sách trên đã được dịch ra 16 thứ tiếng với hàng vạn bản in phát hành rộng khắp thế giới. Do đó, nó đã trở thành sự kiện nổi bật của toàn ngành xuất bản trong những năm vừa qua.

Cũng từ năm 2005, Hội chợ sách quốc tế bắt đầu được tổ chức ở Việt Nam theo định kỳ 2 năm một lần. Đến nay, Hội chợ sách quốc tế đã diễn ra hai lần, với sự tham gia của nhiều đơn vị trong nước, nhiều nhà xuất bản nước ngoài và các đoàn quốc tế. Hai hội chợ đã diễn ra thành công tốt đẹp, nhiều hợp đồng khai thác bản quyền đã được ký kết.

Trong thời gian này, Hội nghị tổng kết công tác xuất nhập khẩu xuất bản phẩm và báo chí lần đầu tiên được tổ chức, đã đánh giá thực trạng của hoạt động kinh doanh xuất bản sách báo, đề ra giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu sách báo lên tầm cao mới, đáp ứng nhu cầu thị trường sách báo, ngoại văn trong nước; phục vụ công tác thông tin đối ngoại của Đảng và Nhà nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Quan hệ quốc tế từng bước được mở rộng, Việt Nam tổ chức được nhiều đoàn xuất bản tham dự các hội chợ, triển lãm sách quốc tế trên thế giới... mở ra các quan hệ trao đổi, hợp tác xuất bản với nhiều đối tác nước ngoài. Việt Nam cũng tổ chức đón nhiều đoàn khách nước ngoài đến tham quan, tìm hiểu, đặt quan hệ hợp tác xây dựng với Việt Nam. Nhiều cuộc hội thảo quốc tế về lĩnh vực xuất bản đã được tổ chức tại Việt Nam.

Cho đến nay, toàn ngành xuất bản có 55 nhà xuất bản, trên 1200 cơ sở in, hơn 160 công ty phát hành sách. Nếu như năm 1975, toàn ngành đạt 2.905 tên sách, đạt hơn 41 triệu bản in thì đến năm 2007, số xuất bản tăng lên 26.609 tên sách với 276.447 triệu bản, nâng mức hưởng thụ sách lên 3 bản sách một người một năm [15, tr.27]

Tuy những kết quả đạt được trên đây chưa như mong muốn của Việt Nam, nhưng đó là bước đệm hứa hẹn một sự phát triển mới của ngành Xuất bản Việt Nam trong một tương lai không xa.

3.2. Những thách thức đặt ra trong việc thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản thời gian qua

Mặc dù, thời gian qua, lĩnh vực xuất bản đã chủ động, sáng tạo, khắc phục khó khăn từng bước hội nhập vào Công ước Berne một cách tích cực, đạt hiệu quả cao trong thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã gặp những thách thức cụ thể sau:

a) Về hệ thống pháp luật Việt Nam:

Trong quá trình thực hiện, mặc dù chế độ bảo hộ quyền tác giả Việt Nam đã có hiệu quả thiết thực nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Hệ thống pháp luật chưa được hoàn thiện đầy đủ về mặt nội dung, không cụ thể hoá với từng lĩnh vực chuyên ngành mà quy định chung chung, nên khi giải quyết vấn đề rất khó khăn cho việc xác định tình trạng vi phạm như thế nào.

Một số khái niệm chưa chuẩn mực, một số quy định thiếu tính thống nhất cũng là yếu tố gây khó khăn cho việc quản lý, điều hành và hoạt động thực thi của pháp luật.

Việt Nam đã và đang thực thi Công ước Berne và cũng đã áp dụng các điều luật quốc tế của Công ước. Vấn đề thách thức đặt ra là so với sự phát triển của đất nước và với những chuẩn mực quốc tế thì một số quy định pháp luật của Việt Nam còn chưa phù hợp, chưa thực sự đi vào hoạt động sản xuất nhất là lĩnh vực xuất bản.

b) Về bộ máy thực thi quyền tác giả:

Sau khi gia nhập Công ước Berne, hoạt động của bộ máy thực thi quyền tác giả đã có biến chuyển, cơ bản đã được hình thành, phát triển rộng rãi. Nhưng mới chỉ dừng lại ở bề ngoài, chưa thực sự phát triển về bề sâu. Không có sự phối hợp đồng bộ trong hệ thống thực thi, quản lý điều hành còn có sự chồng chéo. Các hoạt động xử lý vi phạm mới chỉ ở mức răn đe, cảnh cáo nên chưa phát huy tác dụng ngăn chặn được các hành vi trái pháp luật. Hoạt động tố tụng kéo dài, không dứt

điểm. Vấn đề kiểm tra xử lý không thường xuyên, không nghiêm minh, do đó việc in lậu, in nổi bản, sách dùng sai tên tác giả còn xảy ra phổ biến, tràn lan.

Sự quan tâm của cấp chính quyền và các ngành chức năng chưa thực sự đầy đủ và quyết tâm, chưa nhận thức được tính cấp bách của vấn đề. Vẫn còn tình trạng tâm lý đùn đẩy, nặng cơ chế “xin - cho” trong thực thi nhiệm vụ xử lý hành vi vi phạm. Các trung tâm bảo vệ quyền tác giả văn học nghệ thuật chưa chuyên nghiệp; thiếu kinh nghiệm thực tế; cơ sở vật chất hạn chế, cán bộ làm công tác nghiệp vụ chưa chuyên nghiệp, kiêm nhiệm, chưa xác định được rõ chức năng quyền hạn và nhiệm vụ.

c) Việc khai thác bản thảo vẫn gặp khó khăn từ hai phía:

Các nhà xuất bản chuyên về sách văn học nghệ thuật - khoa học vẫn phải đối mặt với những khó khăn về tình trạng thiếu hụt bản thảo, các nhà xuất bản Việt Nam khó tiếp cận với tác giả, người sở hữu tác phẩm là người nước ngoài, có trường hợp liên hệ được thì thời gian thương thuyết trao đổi kéo dài nhiều tháng, thậm chí không nhận được hồi âm, không nhận được hợp đồng sau nhiều lần thư từ qua lại. Có trường hợp đối tác liên hệ trực tiếp đến nhà xuất bản trong nước nhưng lại thay đổi liên tục trong quá trình ký kết hợp đồng. Trường hợp ngược lại, khi liên hệ được đối tác cần giao dịch rồi thì hầu hết các nhà xuất bản trong nước lại không có khả năng đáp ứng yêu cầu của đối tác: số lượng in lớn, tiền đặt cọc cao, định mức phần trăm tác quyền cao (8% lần đầu sau đó tăng dần, tỉ lệ này ở Việt Nam thường chỉ ở mức 6 - 7%). Hoặc họ không đồng ý cho các nhà xuất bản Việt Nam chia tách tập ra nhiều tập nhỏ để dễ tiêu thụ, nhất là sách dành cho thiếu nhi. Hiện nay các nhà xuất bản Việt Nam đa phần thiếu kiến thức về tình hình giá bản quyền trên thế giới, thiếu kinh nghiệm trong thương lượng, yếu kém về tài chính nên nếu khai thác bản quyền hợp pháp thì chi phí bản quyền sẽ dẫn đến giá thành sản phẩm sẽ tăng cao, lượng tiêu thụ sẽ thấp và chậm, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh. Với tiềm lực nhỏ như vậy, các nhà xuất bản trong nước sẽ không thu hút được sự chú ý của đối tác nước ngoài, thường bị từ chối vì số bản in quá ít, không đảm bảo giá trị tác phẩm được giữ nguyên. Trong ngành Xuất bản Việt Nam

hiện nay, lượng nhà xuất bản trong nước đủ sức tìm mua bản quyền không nhiều, đa phần thông qua công ty môi giới tìm đầu sách nếu mình cần. Do đó, vấn đề khai thác bản thảo cũng là vấn đề quan trọng, tìm biện pháp tháo gỡ khó khăn càng sớm càng tốt.

d) Thực trạng vi phạm bản quyền trên mạng toàn cầu ở mức báo động:

Mạng thông tin điện tử là sự tiến bộ của nhân loại về công nghệ, đồng thời là một hiện tượng văn hoá mới. Môi trường internet với tính năng ưu việt trong việc truyền đạt, lưu trữ các loại hình tác phẩm đang là nỗi lo của các nhà xuất bản, đầu tư và của tác giả. Các tác phẩm được đăng tải trên mạng với số lượng lớn phần lớn không có bản quyền. Đây cũng là vấn đề xâm phạm bản quyền gây nhiều tranh cãi, phức tạp, chưa có hình thức xử phạt. Do đó tình trạng này ngày càng công khai.

Nhà văn Nguyễn Nhật ánh là một trong những trường hợp đó, bên cạnh những tiếng tăm là nhà văn được thiếu nhi ưa thích nhất ở Việt Nam thì nhà văn còn là tác giả bị xâm phạm bản quyền trên mạng nhiều nhất. Nhưng hầu như không có bất kỳ trang web nào có ý kiến hỏi đến nhà văn về chuyện bản quyền dù chỉ là xin phép. Nhà văn biết giải quyết vấn đề này thực sự không dễ vì thời gian theo kiện cũng mất khá nhiều. Nhà văn cũng không có tư tưởng chạy theo bảo vệ bản quyền của những đứa con tinh thần đó vì còn phải tập trung vào sáng tác, săn tìm ý tưởng, tư liệu. Chuyện bản quyền đành trông chờ vào nhà xuất bản hoặc các cơ quan có chức năng pháp luật.

Nhà văn nhờ vào nhà xuất bản nhưng nhà xuất bản cũng bất lực, không dễ gì tìm ra cách giải quyết. Hai năm sau sự kiện cuốn sách Harry Potter tập 6 bị in lậu trên mạng. Nhà xuất bản Trẻ - đơn vị sở hữu bản quyền dịch tiếng Việt tác phẩm này cũng đành phải chấp nhận “sống chung với vi phạm” khi tập 7 vừa qua lại tiếp tục bị vi phạm bản quyền trên mạng. Không chỉ Harry Potter, gần như tất cả các tác phẩm có bản quyền của Nhà xuất bản Trẻ đều được đưa lên mạng như Pendrgan, Egaron, Thế giới phẳng... Năm 2007, Nhà xuất bản Trẻ là đơn vị có 5/10 đầu sách bán chạy nhất nước và cũng là nhà xuất bản có nhiều đầu sách bị vi phạm bản quyền nhiều nhất trong nước, từ sách in cho đến sách điện tử.

Hiện nay, tình trạng sách lậu tràn ngập, chen ép sách thật vẫn đang phổ biến rộng rãi trên thị trường. Không chỉ riêng Nhà xuất bản Trẻ gánh chịu mà tất cả những đầu sách ăn khách nhất trong năm vừa qua của các nhà xuất bản trong nước đều nằm trong danh mục sách bị vi phạm bản quyền.

e) Các hoạt động sử dụng kinh doanh tác phẩm trái pháp luật vẫn diễn ra:

Việc in, nhân bản, sao chép không có giấy phép, không có hợp đồng sử dụng tác phẩm, tình trạng in nổi bản, in quá số lượng vẫn tràn lan trên thị trường. Các sách có giá trị hầu như bị sao chép, nhân bản ngay sau khi phát hành.

Mặc dù vấn đề bản quyền văn học nghệ thuật của các tác giả nước ngoài bước đầu thực thi đã có ý thức lớn, tuy vẫn còn nhiều thách thức thì trong nước, vấn đề vi phạm bản quyền của chính tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam vẫn diễn ra khá phổ biến và nghiêm trọng. Nhà nước Việt Nam đã có hai cơ quan chuyên trách về quyền tác giả nhưng cũng không thể giải quyết được tình trạng phức tạp này. Hiện tượng phổ biến nhất là các tác phẩm văn học vẫn được sử dụng tự do... không được trả tiền nhuận bút (in lậu, in quá số lượng cho phép xuất bản, in nổi bản), không xin phép tác giả. Hoặc nhận tiền nhuận bút thấp so với giá trị và lợi nhuận kinh doanh của nhà hoạt động sản xuất. Tình trạng in nổi bản, số lần tái bản, đạo văn... vẫn tràn lan gây nhiều tranh cãi. Nguyên nhân của sự tồn tại bất cập trên cũng có phần do tác giả, chủ sở hữu tác phẩm. Hầu như các tác giả còn xuề xòa, dễ dãi bỏ qua khi biết tác phẩm của mình bị vi phạm bản quyền bởi một số do thiếu kiến thức và tập quán thực thi chuyện bản quyền, một số do thiếu hiểu biết về nghiệp vụ và pháp luật nên còn xảy ra nhiều chuyện đáng tiếc giữa bên xử lý và bên tác giả. Đó là vấn đề nhận thức của cá nhân về quyền tác giả. Nhưng nhiều cơ quan nhà nước, ngay cả trong lĩnh vực chuyên ngành vẫn chưa gương mẫu chấp hành hoặc chưa thực hiện đầy đủ quyền tác giả khi sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật, nhất là những trường hợp sử dụng với mục đích thương mại. Tất cả tồn tại này đang rất cần sự quan tâm của chính quyền các cấp.

f) Quyền tác giả về sách dịch cũng đang là vấn đề gây nhiều tranh cãi:

Giới dịch sách thì cho rằng mức trả nhuận bút cho tác phẩm dịch như hiện nay chưa công bằng, thậm chí vô lý. Vì không chỉ biết ngoại ngữ là dịch được mà

còn phải có sự hiểu biết sâu sắc về văn phong tiếng Việt cùng vốn tri thức văn hoá, nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo... đòi hỏi nhiều công sức. Trong khi đó thực trạng về văn học dịch hiện nay còn nhiều vấn đề quan tâm: nhiều nội dung sách dịch không phù hợp với thuần phong mỹ tục của nền văn hoá Việt Nam, đa số sách dịch chạy theo thị trường, sai sót nhiều về ngữ nghĩa, nội dung dịch bản tiếng Việt không đúng với nội dung bản nguyên mẫu (bản gốc), tình trạng dịch ẩu, kém chất lượng, cắt xén, thêm bớt nội dung, dịch thuê, dịch theo đơn đặt hàng, đội ngũ dịch không chuyên nghiệp bùng phát phần lớn do sự dễ dãi trong việc kiểm duyệt, thẩm định chất lượng bản dịch... Đến khâu biên tập sách dịch thì biên tập viên cắt xén, thêm bớt nội dung gây hỏng tuyến truyện...

Tình trạng biên tập, biên dịch sách cũng đang là vấn đề nhức nhối. Các dịch giả bức xúc về nhà xuất bản in sách không ghi tên người dịch, không trả nhuận bút, nhuận bút thấp, tác phẩm bị biên tập viên cắt xén nội dung... Nhà xuất bản không thẩm định kỹ càng nội dung sách, tình trạng dịch sai, nội dung xấu vẫn được các nhà xuất bản bỏ qua... Thị trường sách dịch không đáp ứng được nhu cầu bạn đọc, ít sách có giá trị cao...

Trên đây là một số những thách thức mà ngành Xuất bản Việt Nam đang phải đối mặt. Nhìn chung, những thách thức này không phải là nguy cơ kéo dài hoặc không có biện pháp khắc phục nếu tất cả chúng ta cùng nhau nhìn nhận vấn đề một cách nghiêm túc, thi hành triệt để công cụ chế tài của Nhà nước và đẩy mạnh hoạt động thực thi Công ước Berne hơn nữa sẽ có thể giải quyết được những mặt tồn tại trên.

3.3. Một số biện pháp nhằm khắc phục những thách thức trong việc thực hiện Công ước Berne của ngành Xuất bản Việt Nam

Việt Nam gia nhập Công ước Berne, nghĩa là bước vào sân chơi toàn cầu về bảo hộ quyền tác giả. Do đó, cần tiếp tục cụ thể hoá, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền tác giả nhằm đảm bảo yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội và hội nhập quốc tế. Cần phải có chế tài mạnh hơn, cần thiết và cụ thể để giải quyết tình trạng vi

phạm hiện nay. Cần nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền tác giả, ban hành điều luật riêng về quyền tác giả và quyền liên quan theo thông lệ của phần lớn các quốc gia trên thế giới. Hiện nay, Bộ luật Dân sự qua thời gian thi hành đã có một số điều không còn phù hợp với thực tế và chuẩn mực thế giới. Vì vậy, cần sớm nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện Bộ luật Dân sự về quyền tác giả tạo hành lang pháp lý an toàn nhằm thực hiện Công ước Berne đạt hiệu quả cao, tiến nhanh trong lộ trình hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền giáo dục pháp luật về Công ước Berne với các hình thức và phương thức khác nhau nhằm nâng cao nhận thức và tri thức về quyền tác giả, đặc biệt là ý thức chấp hành pháp luật theo quy định của Công ước Berne trong cộng đồng nói chung, trong những tổ chức cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan nói riêng. Tận dụng tối đa các phương tiện truyền thông đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo chí) trong hoạt động tuyên truyền giáo dục pháp luật về Công ước Berne. Tổ chức xuất bản sách, báo, tài liệu về Công ước Berne và quyền liên quan nhằm trang bị công cụ cho bộ máy thực thi quyền tác giả. Tiếp tục tổ chức các hội thảo chuyên đề, các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về sở hữu trí tuệ, về pháp luật quyền tác giả, nhất là quyền lợi và nghĩa vụ trong việc thực thi Công ước Berne cho các đối tượng khác nhau từ đội ngũ lao động sáng tạo văn học nghệ thuật, các tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng tác phẩm đến các nhà quản lý hành chính và tư pháp.

Tăng cường bộ máy thực thi, từ hệ thống Chính phủ, các cơ quan quản lý hành chính đến các cơ quan tư pháp. Phát triển bộ máy, đội ngũ cán bộ và các điều kiện, phương tiện vật chất cần thiết. Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách, tránh kiêm nhiệm, chồng chéo. Tăng cường bố trí cán bộ quản lý quyền tác giả phù hợp với yêu cầu và thực tế tại địa bàn lãnh thổ, tăng cường và củng cố hoạt động của hệ thống quản lý tập thể quyền tác giả, nhất là hai trung tâm bảo hộ quyền tác giả là Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật và Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên việc thi hành các quy định pháp luật về quyền tác giả, việc thực thi Công ước Berne. Cần xử lý nghiêm, kịp thời theo các quy định pháp luật đối với các hành vi vi phạm. Cần phải có biện pháp xử lý nghiêm minh, chế tài mạnh mẽ đối với các hành vi vi phạm bản quyền trong việc sao chép, in lậu gây hậu quả nghiêm trọng.

Khoa học và công nghệ đã có những tiến bộ mới gắn liền với các hoạt động sáng tạo, công bố, phổ biến, khai thác, sử dụng tác phẩm. Cần đặt ra những chế tài xử phạt nghiêm minh với những hành vi vi phạm quyền tác giả trong lĩnh vực này. Việc xâm phạm bản quyền trên mạng toàn cầu là một hình thức vi phạm mới, phạm vi ảnh hưởng rộng, hình thức công khai đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan chức năng với sự hỗ trợ của các văn bản phù hợp.

Hiện nay, việc xử phạt các vi phạm bản quyền chỉ dựa theo Nghị định 56 với mức xử phạt hành chính, cảnh cáo, hoàn toàn không có tính răn đe nên tình trạng vi phạm bản quyền tràn lan là điều dễ dàng xảy ra. Do đó, nên thay thế nghị định trên bằng một quy định pháp lý mạnh hơn nhằm xử lý các trường hợp vi phạm cụ thể. Chế độ nhuận bút hiện nay chưa phù hợp, gây nhiều thắc mắc cho giới lao động sáng tạo nghệ thuật và làm công tác dịch thuật, cần ban hành chế độ nhuận bút phù hợp với cơ chế quản lý mới nhằm khuyến khích phát huy tiềm năng sáng tạo tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị.

Trên đây chỉ là một số ý kiến đóng góp cho những hoạt động thực thi Công ước Berne trong lĩnh vực Xuất bản Việt Nam thời gian tới được thực hiện tốt hơn. Để đạt được điều này, Nhà nước Việt Nam nói chung và ngành Xuất bản nói riêng cần định ra những phương hướng cụ thể cho từng hoạt động khác nhau. Các biện pháp thực thi cần phải trọng tâm, trọng điểm, dứt khoát và thường xuyên, không chỉ “phát” mà không “động” và phải được tiến hành đồng bộ, sâu rộng trên địa bàn cả nước. Điều đặc biệt cần phải nỗ lực, tiếp tục phát huy những thành tựu đạt được làm tiền đề cho bước đường thực hiện Công ước Berne trong tương lai.

3.4. Triển vọng của việc thực hiện Công ước Berne trong lĩnh vực xuất bản ở Việt Nam thời gian tới

Đến nay, với hơn 4 năm thực hiện Công ước Berne của ngành Xuất bản Việt

Nam đã đưa lại những kết quả tốt đẹp, không chỉ riêng lĩnh vực xuất bản mà cả nền văn hóa Việt Nam đã bước sang một diện mạo mới. Nhà nước Việt Nam đã thực hiện hội nhập trong độc lập tự chủ với bước đi phù hợp, toàn cầu hóa về kinh tế trong sự đa dạng về văn hóa, bảo tồn và phát huy nền văn hóa giàu bản sắc.

Điều đó có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình thực hiện Công ước Berne ở Việt Nam. Những tác dụng của hiệu quả trên đây sẽ đem lại một tương lai tốt đẹp cho sự nghiệp “làm tốt công tác bảo vệ bản quyền” để tiến tới xây dựng một nền văn hóa vì bản quyền ở Việt Nam.

Quyền tác giả là một lĩnh vực còn khá mới mẻ, phức tạp, vẫn còn đang trong giai đoạn đầu của quá trình phổ cập ở Việt Nam. Cho nên, những kết quả đạt được trong thời gian qua là điều rất cần thiết vì hiện thời cả Việt Nam và ngành Xuất bản đều đang đứng trước nhiều thách thức và những vận hội mới do sự chuyển biến sâu sắc của hội nhập nền kinh tế quốc tế mang lại.

Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, ngoài việc tham gia vào Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học, đồng thời Việt Nam phải tham gia vào 3 điều ước quốc tế nữa gồm: Công ước Rome bảo hộ người biểu diễn, nhà xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng; Công ước Geneve bảo hộ nhà xuất bản ghi âm chống lại việc sao chép trái phép; Công ước Brussels về phân phối các tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh. Ngoài ra, Việt Nam còn phải thừa nhận các nội dung của Hiệp định TRIPs về các khía cạnh kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ thuộc lộ trình bắt buộc khi tham gia WTO. Với việc tham gia WTO và 5 trong 8 điều ước quốc tế do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và các tổ chức quốc tế khác đồng quản lý, Việt Nam đã thực sự gia nhập “sân chơi” chung với những “luật chơi” điều tiết sâu sắc trong quá trình trao đổi văn hóa, hàng hóa, dịch vụ, đầu tư với các quốc gia trên thế giới. Đó là một thách thức lớn đối với một nền công nghiệp trí tuệ chưa thực sự phát triển ở Việt Nam. Nhưng biết chấp nhận thách thức, Việt Nam sẽ nhận được nhiều cơ hội từ cuộc chơi này, nhất là việc thực hiện Công ước Berne sẽ thuận lợi hơn.

Khi đó, tác giả, chủ sở hữu tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học là công

dân và pháp nhân của Việt Nam được hưởng lợi ích từ việc thanh toán tiền bản quyền và các quyền lợi vật chất khác, của các tổ chức, cá nhân là thành viên của “sân chơi” bình đẳng này khi muốn sử dụng tác phẩm của mình. Các quyền nhân thân cũng được tôn trọng. Thị trường mua bán bản quyền được diễn ra trên quy mô toàn thế giới. Cơ hội này mở ra cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, cho các nhà đầu tư tài chính và dịch vụ ở lĩnh vực này của Việt Nam có thể thực hiện thuận lợi hơn nữa việc chuyển giao quyền tác giả của các tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học có giá trị của Việt Nam. Việc chuyển giao này được coi là nền thương mại bản quyền trong sự đối xử bình đẳng của các nước thành viên, góp phần tăng trưởng kinh tế và thu nhập quốc dân, mang lại lợi ích thiết thực cho cá nhân tác giả và những tổ chức đầu tư cho sáng tạo. Bên cạnh đó, người tiêu dùng có quyền lựa chọn xuất bản phẩm trong sự đa dạng, phong phú về chủng loại, chất lượng cao và giá cả phù hợp. Trên cơ sở đó sẽ có nhiều triển vọng về đầu tư và mở rộng thị trường bản quyền về các sản phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học tại các quốc gia thành viên.

Tất cả những thuận lợi trên còn đang ở phía trước, là tiềm năng quý giá cho những tổ chức và cá nhân nào biết nắm bắt thời cơ khai thác sẽ thu lại nhiều thành tựu to lớn. Điều đó có trở thành hiện thực hay không còn tùy thuộc vào hiện tại nếu chúng ta tận dụng tối đa việc thực hiện tốt Công ước Berne trong thời gian tới.

Kết luận

Cho đến nay, sở hữu trí tuệ, trong đó có quyền tác giả ngày càng có vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế hiện đại của mỗi quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa. Quyền tác giả đã trở thành điều kiện bắt buộc để cho mỗi quốc gia phát triển nội lực và bước vào sân chơi hội nhập. Do đó, Công ước Berne ra đời năm 1886 đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên thế giới, được các nước thành viên đón nhận, không ngừng lớn mạnh và phát triển theo thời gian. Trải qua thời gian hình thành cùng với những lần sửa đổi và bổ sung, số lượng thành viên của Công ước Berne đã phát triển từ 7 lên đến 164 nước, điều đó chứng tỏ đó là một tổ chức lớn mạnh.

Nhận thức được việc xây dựng một hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ phù hợp với các điều ước quốc tế là nhu cầu cấp thiết đối với sự phát triển nền kinh tế của mỗi quốc gia và là yêu cầu tất yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, ngày 26 tháng 10 năm 2004, Việt Nam đã gia nhập và trở thành thành viên Công ước Berne - Công ước quốc tế về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Việc Việt Nam gia nhập Công ước Berne có ý nghĩa quan trọng trong sự chuyển biến tích cực tư duy nhận thức về bảo hộ bản quyền tác giả, là điều kiện thúc đẩy việc thực hiện bảo hộ bản quyền tác giả không chỉ ở trong nước mà còn ở các nước trên thế giới, không những bảo hộ tác phẩm của các tác giả trong nước mà còn bảo hộ các tác phẩm của các tác giả nước ngoài, góp phần làm lành mạnh hóa việc giao lưu hợp tác quốc tế về sách và xuất bản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quốc tế.

Điều đó đã có tác động rất lớn trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam vì chính ngành Xuất bản là lĩnh vực thực hiện trực tiếp Công ước Berne. Bởi ngành Xuất bản Việt Nam được coi là khá non trẻ so với ngành xuất bản của các nước trên thế giới, được hình thành từ thế kỷ thứ X, bắt đầu từ thời Lý, hình thức xuất bản thô sơ và thủ công kéo dài hàng chục thế kỷ, đến triều Nguyễn thì kết thúc. Cho đến khi Pháp xâm lược và đô hộ Việt Nam đã làm thay đổi hoạt động xuất bản ở Việt Nam, hoạt động xuất bản xuất hiện nhiều lĩnh vực, kỹ thuật in ấn hiện đại được phổ biến.

Nhưng trong tiến trình phát triển của ngành vẫn còn nhiều yếu tố hạn chế, quá trình hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật đã không được xem xét đúng mức như những tài sản thuộc sở hữu trí tuệ. Mặc dù trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Việt Nam luôn đề cao và quan tâm phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hóa các dân tộc Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa tri thức nhân loại, đặc biệt phát triển văn hóa, văn học và nghệ thuật; chăm lo tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị, khuyến khích công dân sáng tạo văn học nghệ thuật.

Bên cạnh đó, sau hơn hai mươi năm đổi mới đến nay, Nhà nước Việt Nam đã thiết lập được một hệ thống bảo hộ quyền tác giả Việt Nam không khác biệt lắm so với hệ thống hiện có tại nhiều nước, kể cả các nước đang phát triển. Đến nay, điều chỉnh các quan hệ liên quan đến quyền tác giả trong hoạt động xuất bản, Việt Nam có hệ thống văn bản luật bao gồm: Hiến pháp, Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ luật hình sự, Luật Xuất bản, Luật Di sản, Luật Hải quan... Ngoài các văn bản luật trên, quyền tác giả còn được điều chỉnh bởi hệ thống văn bản dưới luật gồm nhiều pháp lệnh, nghị định, quy định. Và đi cùng với quá trình mở cửa và hội nhập, Việt Nam tham gia một số điều ước liên quan đến bảo hộ quyền tác giả khác như: Thỏa thuận TRIPs về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ; Hiệp ước WIPO về quyền tác giả về biểu diễn, ghi âm; Công ước toàn cầu về bản quyền. Đồng thời, Việt Nam cũng ký một số hiệp định song phương với một số quốc gia khác về bản quyền và những vấn đề có liên quan đến quyền tác giả; Hiệp định Việt Nam - Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả; Hiệp định Việt Nam - Thụy Sĩ về bảo hộ sở hữu trí tuệ và hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; Hiệp định Việt Nam - Hoa Kỳ về thương mại.

Tuy nhiên, những kết quả ban đầu đạt được từ việc thực hiện Công ước Berne của ngành Xuất bản Việt Nam đã đánh dấu một bước tiến mới trong hoạt động xuất bản. Thứ nhất, hệ thống pháp luật bảo hộ quyền tác giả ở Việt Nam đã tương đối hoàn chỉnh, bao gồm các chính sách bảo hộ quyền tác giả quốc tế, tạo

điều kiện thuận lợi cho việc điều hòa mối quan hệ kinh tế - xã hội trong nước và phù hợp với quan hệ hợp tác quốc tế. Thứ hai, hệ thống thực thi quyền tác giả có bước chuyển biến rõ rệt với các hoạt động tích cực, cải tiến hình thức hoạt động và đề ra nhiều nhiệm vụ phù hợp với tình hình mới nhằm tăng cường thực hiện Công ước Berne đạt kết quả cao từ Trung ương đến địa phương. Thứ ba, công tác triển khai thi hành, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quyền tác giả cho các đối tượng trong phạm vi toàn quốc, nhằm thúc đẩy việc thực hiện Công ước Berne thu được nhiều kết quả tích cực hơn. Qua đó, quyền tác giả đã từng bước được nhận thức đầy đủ hơn, tôn trọng hơn trong lĩnh vực xuất bản, nâng cao hơn chất lượng xuất bản phẩm.

Mặc dù vậy, sau hơn 4 năm tham gia Công ước Berne, bên cạnh những mặt đạt được vẫn còn những mặt hạn chế thách thức. Nhất là trong quá trình thực hiện, chế độ bảo hộ bản quyền tác giả Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, hệ thống pháp luật chưa được hoàn thiện đầy đủ về mặt nội dung, không cụ thể hóa với các lĩnh vực chuyên ngành, chưa thực sự đi vào hoạt động sản xuất trong lĩnh vực xuất bản. Hai là bộ máy thực thi quyền tác giả mới phát động ở bề ngoài, chưa thực sự phát triển về bề sâu, không có sự phối hợp đồng bộ, quản lý còn chồng chéo, các vi phạm pháp luật về bảo hộ quyền tác giả có dấu hiệu phổ biến với mức độ phức tạp, tính chất nghiêm trọng. Tình trạng in lậu và phát hành sách vẫn tiếp tục diễn ra với quy mô và hậu quả xã hội ngày một lớn mà chế tài xử phạt hành vi vi phạm pháp luật quyền tác giả chưa đủ sức răn đe, xử lý vi phạm chưa nghiêm minh bởi Tòa án, cơ quan thực thi pháp luật về quyền tác giả có vai trò quan trọng hàng đầu chưa được tổ chức đủ mạnh; Hoạt động của các cơ quan thanh tra liên quan bảo vệ quyền tác giả còn yếu; Vai trò của các trung tâm bản quyền còn nhiều hạn chế khiến cho việc khai thác bản thảo còn gặp nhiều khó khăn từ hai phía...

Để tăng cường cơ chế đảm bảo thực thi quyền tác giả đạt hiệu quả yêu cầu đặt ra cần sớm được khắc phục được những mặt hạn chế. Trong kỳ họp lần thứ 3 Quốc hội khóa XII vừa qua, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Xuất bản, theo đó đã quy định cụ thể và tăng nặng chế tài xử phạt đối với

hành vi vi phạm quyền tác giả. Bộ Thông tin - Truyền thông đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định về quản lý mạng thông tin máy tính và đang phối hợp với Bộ Công an ban hành thông tư liên bộ về chống in lậu. Đồng thời, trong các bước đi cải cách hành chính thời gian qua, cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan có trách nhiệm cũng dần hoàn thiện. Tuy nhiên, nhiều vấn đề như chống in và phát hành sách lậu, nâng cao hiệu quả của các trung tâm bảo vệ tác quyền, việc hình thành các tòa án khu vực... vẫn còn là những bài toán chưa có lời giải thuyết phục.

Hy vọng rằng với sự nỗ lực của Nhà nước trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế đảm bảo thực thi quyền tác giả, cùng những tiến bộ trong nhận thức của những người có quyền tác giả, của các tổ chức hiệp hội trong việc bảo vệ quyền lợi của các thành viên và ý thức chấp hành pháp luật trong xã hội, bức tranh toàn cảnh của hoạt động thực thi và bảo đảm thực thi Công ước Berne với những điểm hạn chế như hiện nay sớm được khắc phục, đáp ứng những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, đem lại một tương lai tốt đẹp cho sự nghiệp “làm tốt công tác bảo vệ bản quyền” nhằm tiến tới xây dựng một nền văn hóa vì bản quyền ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

a. Tiếng Việt

1. Vân Anh (2004), “Các nhà xuất bản nghĩ gì trước thời điểm Công ước Berne có hiệu lực”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 8, tr.14-15.
2. Vân Anh (2005), Một năm thực thi Công ước Berne, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 11, tr.16-17.
3. Bách khoa tri thức phổ thông (2003), Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Bình, Nguyễn Thị Chính, Nguyễn Huy Ngát, Nguyễn Bích Ngọc (2005), Bình luận về quyền tác giả theo pháp luật Việt Nam, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
5. Nguyễn Bá Bình, Phạm Thanh Tùng (2006), Công ước Berne - Công cụ hữu hiệu bảo hộ quyền tác giả, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
6. Vũ Mạnh Chu (2004), “Những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi trở thành thành viên của các điều ước quốc tế về quyền tác giả”, *Tạp chí Toàn cảnh*, số 165, tr.5-17.
7. Vũ Mạnh Chu (2005), Sáng tạo văn học nghệ thuật và quyền tác giả ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồng Chương (1985), 120 năm báo chí Việt Nam, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam (2000), Luật quyền tác giả Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
10. Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam (2000), Các công ước và hiệp ước quốc tế về quyền tác giả, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
11. Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam (2002), Các quy định pháp luật liên quan đến quyền tác giả, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
12. Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam (2004), Niên giám đăng ký quyền tác giả Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
13. Cục Bản quyền tác giả văn học nghệ thuật Việt Nam (2006), Niên giám đăng ký quyền tác giả Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

14. Cục bảo vệ an ninh văn hóa, tư tưởng - Tổng cục An ninh (2006), Văn bản pháp quy về Báo chí - Xuất bản, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Cục Xuất bản (2000 - 2007), Báo cáo tổng kết hoạt động xuất bản.
16. Cục Xuất bản (2006 - 2007), Mục lục sách xuất bản tại Việt Nam.
17. Hoàng Sơn Cường (1981), Lịch sử sách, Trường Cao đẳng nghiệp vụ văn hóa, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Thế Hào - Lan Hương (2005), “Giao dịch bản quyền của các nhà xuất bản”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 7, tr.20-21.
20. Trần Văn Hải (2000), “Xuất bản sách trước thềm thế kỷ XXI”, *Tạp chí Sách*, số 1, tr.1-3.
21. Trần Văn Hải (2000), “Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xuất bản hiện nay”, *Tạp chí Sách*, số 10, tr.10 -11.
22. Vũ Hoan (2006), “Bản quyền dịch sách nước ngoài qua thực tiễn của một số nhà xuất bản Việt Nam”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 8, tr.30-32.
23. Vũ Hoan (2006), “Thực trạng xuất bản Việt Nam”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 8, tr.10-12.
24. Vũ Hoan (2007), “Quyền tác giả trong xuất bản”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 9, tr.33-35.
25. Dương Bích Hồng (1999), Lịch sử sự nghiệp thư viện Việt Nam trong tiến trình văn hóa dân tộc, Vụ thư viện - Bộ Văn hóa thông tin, Hà Nội.
26. Minh Hương (2002), “Xuất bản, in, phát hành sách Việt Nam - Một chặng đường”, *Tạp chí Sách*, số 9+10, tr.20-21.
27. Lan Hương (2005), “Công ước Berne qua ý kiến của các nhà xuất bản”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 11, tr.18-20.
28. Nguyễn Lan Hương (2006), “Để mua được bản quyền của các nhà xuất bản Mỹ”, *Tạp chí Sách*, số 6, tr 26-27.
29. Chu Văn Khánh (2006), “Tương lai có thuộc về sách điện tử”, *Tạp chí Xuất bản*

Việt Nam, số 12, tr.18-20.

30. Đỗ Hương (2007), “Dự án hỗ trợ văn học thiếu nhi Việt Nam – Đan Mạch”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 11, tr.18-19.

31. Trần Đoàn Lâm (2008), “Tìm hiểu về Hiệp hội xuất bản châu á - Thái Bình Dương”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 6, tr.18-19.

32. Nguyễn Quỳnh Mai (2007), “Việc thực hiện pháp luật về xuất bản sách trong giai đoạn hiện nay ”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 11, tr.25.

33. Bùi Doãn Nê (2003), “Luật Xuất bản trước sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 5, tr.19-20.

34. Hoàng Ngọc (2005), “Phương pháp hội nhập của các nhà xuất bản trong quá trình thực hiện Công ước Berne”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 9, tr.19-20

35. Nguyễn Nguyên (2006), “Hoạt động xuất bản ở các quốc gia đang phát triển trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 6, tr.22-23.

36. Nguyễn Nguyên (2008), “Tăng cường cơ chế đảm bảo thực thi quyền tác giả trong hoạt động xuất bản đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Sách và đời sống*, tr.55-56.

37. Nguyễn Trọng Phát (2000), “Hợp tác văn hóa Việt - Nga - Những triển vọng tốt đẹp”, *Tạp chí Sách*, số 3, tr.1-2.

38. Nguyễn Trọng Phát (2000), “Hợp tác xuất bản Việt - Nga”, *Tạp chí Sách*, số 11, tr.6-7.

39. Trần Văn Phụng (2007), “Hợp tác xuất bản Việt - Xô - Thành tựu lớn của thế kỷ XX”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 11, tr.9-10.

40. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1995), Hiến pháp Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

41. Đỗ Thị Quyên (2007), “Thị trường xuất bản phẩm Việt Nam - Cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 7, tr.17-20.

42. Đỗ Thị Quyên (2007), “Xuất bản Việt Nam và vấn đề hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 8, tr.20-23.
43. Nguyễn Văn Sùng (2000), “Những xu hướng trong ngành xuất bản sách hiện nay”, *Tạp chí Sách*, số 10, tr.18-19.
44. Phạm Thanh Tâm (2004), “Xuất bản Việt Nam trong cơ chế thị trường”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 10, tr.22-23.
45. Phạm Thanh Tâm (2007), “Xuất bản Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 10, tr.27-29.
46. Phạm Thanh Tâm (2007), “Chính sách giao lưu văn hóa Việt Nam với thế giới thông qua xuất bản phẩm”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 8, tr.22-24.
47. Băng Thanh (2005), “Những nhân tố tác động đến bảo hộ quyền tác giả trong hoạt động xuất bản”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 8, tr.17-18.
48. Trần Hưng Thành (2006), “Xuất bản Việt Nam trước thời kỳ Cách mạng tháng Tám”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 8, tr.12-13.
49. Huyền Thương (2006), “Những thách thức trong thời đại Internet”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 3, tr.34-35.
50. Thanh Thúy (2007), “Đôi điều về dịch thuật và văn học dịch”, *Tạp chí Sách và đời sống*, số 4, tr.31-33.
51. Phạm Thủy (2005), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn của quá trình kinh doanh sách ở Nga và triển vọng hợp tác xuất bản Việt - Nga”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 1, tr.60-65.
52. Minh Tiến (2002), “Công ty xuất nhập khẩu sách báo Xunhasaba - 45 năm xây dựng và phát triển”, *Tạp chí Sách*, số 4, tr.8-9.
53. Nguyễn Trọng (2005), “Hợp tác xuất bản thư viện giữa Việt Nam - Lào”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 4, tr.4
54. Nguyễn Trọng (2007), “Vai trò của hội chợ, triển lãm trong hoạt động xuất bản”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 6, tr.14-15.
55. Nguyễn Văn Toại (2004), “Sách văn học dịch - cần những biên tập viên giỏi”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 8, tr.29-30.

56. Nguyễn Văn Toại (2005), “Tham gia Công ước Berne - người tạm yên, kẻ thất thỏm”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 6, tr 27-28.
57. Thúy Toàn (2002), “Văn học dịch của chúng ta”, *Tạp chí Sách*, số 9+10, tr.40-42.
58. Hải Tú (2007), “Lịch sử bản quyền”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 1+2, tr.25-26.
59. Hữu Tuấn (2002), “Bác Hồ - Người khai sinh ra ngành xuất bản, phát hành sách báo cách mạng”, *Tạp chí Sách*, số 9+10, tr.4-7.
60. Nguyễn Anh Tuấn (2000), “Sách điện tử trong thế kỷ XXI”, *Tạp chí Sách*, số 10, tr.39-40.
61. Trần Văn Tung (2006), “Hoạt động thanh tra, kiểm tra xuất bản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 9, tr.16-17.
62. Xuân Tùng (2002), “Sách và thể chế bản quyền”, *Tạp chí Sách*, số 5, tr.11-
63. Vũ Vân (2006), “Hoạt động xuất nhập khẩu xuất bản phẩm và báo chí”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 1, tr.32-33.
64. Vũ Vân (2006), “Sách bản quyền tăng cả chất và lượng”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 11, tr.9-10.
65. Phượng Vũ (2004), “Thêm một cuốn sách văn học dịch được xuất bản theo điều khoản của Công ước Berne”, *Tạp chí Xuất bản Việt Nam*, số 11, tr.4

B. Tiếng Anh

66. Philip G. Altbach and Damtew Teferra (1998), *Publishing and Development: A book of readings*, Bellagio, USA.

C. Tiếng Pháp

67. Emmanuel Pierrat (2000), *Le droit d’auteur et l’édition*, L’édition du Cercle de la Librairie, Paris - France.
68. Emmanuel Pierrat (2005), *Le droit du livre*, L’édition du Cercle de la Librairie, Paris - France.

Phụ Lục

Công ước Berne

Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật

(Đạo luật Paris, ngày 24 tháng 7 năm 1971, Sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979)

Các nước tham gia Liên Hiệp cùng xuất phát từ lòng mong muốn bảo hộ theo một phương thức hữu hiệu và nhất quán các quyền lợi của các tác giả đối với tác phẩm văn học và nghệ thuật của họ,

Công nhận tầm quan trọng về kết quả của Hội nghị xem xét lại văn bản hợp ở Stockholm năm 1967,

Đó quyết định sửa đổi Đạo Luật đó được Hội nghị Stockholm thông qua, đồng thời vẫn giữ nguyên vẹn các Điều khoản từ 1 đến 20 và từ 22 đến 26 của Đạo Luật đó .

Kết quả là, những đại biểu toàn quyền ký tên dưới đây, sau khi xuất trình thư uỷ nhiệm toàn quyền của mình và được công nhận là hợp lệ, đó thoả thuận:

Điều 1

[Thành lập một Liền hiệp]

Các nước áp dụng Công ước này hợp thành một Liên hiệp để bảo hộ các quyền của tác giả đối với các tác phẩm văn học và nghệ thuật của họ.

Điều 2

[Tác phẩm được bảo hộ: 1. Tác phẩm văn học và nghệ thuật; 2. Khả năng yêu cầu sự định hõnh. 3. Tác phẩm phái sinh; 4. Văn bản chính thức; 5. Suu tập; 6. Nghĩa vụ bảo hộ, chủ thể hưởng sự bảo hộ; 7. Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng và thiết kế công nghiệp; 8. Tin tức.]

1. Thuật ngữ "*Các tác phẩm văn học và nghệ thuật*" bao gồm tất cả các sản phẩm trong lĩnh vực văn học, khoa học và nghệ thuật, bất kỳ được biểu hiện theo phương thức hay dưới hõnh thức nào, chẳng hạn như sách, sách pample và các bài viết khác, các bài giảng, bài phát biểu, bài thuyết giáo và các tác phẩm khác cùng chủng loại; các tác phẩm kịch, hay nhạc kịch, các tác phẩm hoạt cảnh và kịch câm, các bản nhạc có lời hay không lời, các tác phẩm điện ảnh trong đó có các tác phẩm tương đồng được thể hiện bằng một quy trình tương tự quy trình điện ảnh, các tác phẩm

đồ họa, hội họa, kiến trúc, điêu khắc, bản khắc, thạch bản; các tác phẩm nhiếp ảnh trong đó có các tác phẩm tương đồng được thể hiện bằng một quy trình tương tự quy trình nhiếp ảnh; các tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, minh họa, địa đồ, đồ án, phác họa và các tác phẩm thể hiện không gian ba chiều liên quan đến địa lý, địa hình, kiến trúc hay khoa học.

2. Tuy nhiên, luật pháp Quốc gia thành viên của Liên hiệp có thẩm quyền quyết định không bảo hộ các tác phẩm nói chung hoặc một số thể loại cụ thể nào đó, trừ phi các tác phẩm ấy đã được ấn định bằng một hình thái vật chất.

3. Các tác phẩm dịch, mô phỏng, chuyển thể nhạc và các chuyển thể khác từ một tác phẩm văn học nghệ thuật đều được bảo hộ như các tác phẩm gốc mà không phương hại đến quyền tác giả của tác phẩm gốc.

4. Luật pháp Quốc gia là thành viên Liên hiệp có thẩm quyền quy định việc bảo hộ đối với các văn bản chính thức của Nhà nước về lập pháp, hành pháp hay tư pháp cũng như các bản dịch chính thức của các văn bản đó.

5. Các tuyển tập các tác phẩm văn học nghệ thuật, chẳng hạn như các bộ bách khoa từ điển và các hợp tuyển, nhờ phương pháp chọn lọc và kết cấu tư liệu mà tạo thành một sáng tạo trí tuệ, cũng được bảo hộ như một tác phẩm mà không phương hại đến quyền tác giả của các tác phẩm tạo nên các hợp tuyển này.

6. Các tác phẩm nói trong Điều 2 này được hưởng sự bảo hộ ở tất cả các nước thành viên của Liên hiệp. Sự bảo hộ này dành cho tác giả và những người thừa kế sở hữu quyền tác giả.

7. Luật pháp quốc gia là thành viên của Liên hiệp có quyền quy định lĩnh vực áp dụng luật đối với các tác phẩm nghệ thuật ứng dụng, thiết kế công nghiệp và các mô hình công nghiệp; quyết định những điều kiện để các tác phẩm này được bảo hộ, miễn là phải phù hợp với Điều 7 (4) của Công ước này. Những tác phẩm nào chỉ được bảo hộ như một thiết kế và mô hình công nghiệp ở quốc gia gốc, thì cũng chỉ được hưởng quyền bảo hộ đặc biệt dành cho loại đó ở một quốc gia khác trong Liên hiệp. Tuy nhiên, nếu quốc gia này không có sự bảo hộ đặc biệt nói trên, thì các tác phẩm ấy sẽ được bảo hộ như những tác phẩm nghệ thuật khác.

8. Sự bảo hộ theo Công ước này không áp dụng cho những tin tức hàng ngày hay sự kiện/số liệu vụn vặt chỉ mang tính chất thông tin báo chí.

Điều 2 (bis)

[Sự hạn chế bảo hộ có thể có đối với một số loại tác phẩm: 1. Một số bài diễn văn; 2. Một số hình thức sử dụng bài giảng, bài phổ biến; 3. Quyền làm tuyển

tập những tác phẩm loại này].

1. Luật pháp quốc gia là thành viên của Liên hiệp có thẩm quyền miễn trừ toàn phần hoặc bộ phận sự bảo hộ được quy định tại Điều trên đối với các bài diễn văn chính trị hay những bài phát biểu trong những buổi tranh luận về tư pháp.
2. Luật pháp quốc gia là thành viên Liên hiệp cũng có quyền quy định những điều kiện để những bài diễn văn, thuyết trình và những tác phẩm cùng loại đó trình bày trước công chúng, được đăng báo, phát sóng, phổ biến đến quần chúng bằng đường dây hoặc bằng phương tiện thông tin đại chúng theo Điều 11 bis (1) của Công ước này, miễn là sự sử dụng ấy thực sự nhằm mục đích thông tin.
3. Tuy nhiên, tác giả có quyền làm bộ sưu tập các tác phẩm đó nói ở những khoản trên đây.

Điều 3

[Tiêu chí về tư cách được bảo hộ: 1. Quốc tịch của các tác giả; nơi công bố tác phẩm; 2. Nơi thường trú của tác giả; 3. Tác phẩm đó cùng bố; 4. Tác phẩm cùng bố đồng thời].

1. Công ước này bảo hộ:

a. Tác phẩm của các tác giả là công dân của một trong những nước thành viên của Liên hiệp dù những tác phẩm đó đó cùng bố hay chưa;

b. Tác phẩm của các tác giả không phải là công dân của một trong những nước thành viên của Liên hiệp được công bố lần đầu tiên ở một trong những nước thành viên của Liên hiệp, hay đồng thời công bố ở một nước trong và một nước ngoài Liên hiệp.

2. Các tác giả không phải là công dân của một nước thành viên Liên hiệp nhưng có nơi cư trú thường xuyên ở một trong những nước trên, theo mục đích của Công ước, cũng được coi như là tác giả công dân của nước thành viên đó.

3. "*Tác phẩm đó cùng bố* " là những tác phẩm đó được phát hành với sự đồng ý của tác giả, khụng phõn biệt phương pháp cấu tạo các bản sao, miễn là sự ra đời của các bản đó đáp ứng nhu cầu hợp lý của công chúng, tùy theo bản chất của tác phẩm. Trình diễn một tác phẩm sõn khấu, nhạc kịch hay hoà tấu, trình chiếu tác phẩm điện ảnh, đọc trước công chúng một tác phẩm văn học, phát thanh hay truyền hõnh một tác phẩm văn học hay nghệ thuật, triển lãm một tác phẩm nghệ thuật hay xõy dựng một tác phẩm kiến trúc khụng được coi là công bố.

4. Được coi là công bố đồng thời ở nhiều nước: những tác phẩm được công bố ở hai

hay nhiều nước trong vòng 30 ngày kể từ lần công bố đầu tiên.

Điều 4

[Tiêu chuẩn bảo hộ đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm kiến trúc và một số tác phẩm nghệ thuật]

Được Công ước này bảo hộ mặc dầu không đáp ứng được những điều kiện nêu ở Điều 3:

- a. Các tác phẩm của tác giả điện ảnh mà nhà sản xuất có trụ sở hay thường trú ở một trong những nước thành viên của Liên hiệp;
- b. Các tác giả của tác phẩm kiến trúc được xây dựng trong một nước thuộc Liên hiệp hoặc những tác phẩm tạo hõnh gắn liền với một tòa nhà được xây dựng trong một nước thuộc Liên hiệp.

Điều 5

[Đảm bảo quyền: 1 và 2. Bên ngoài quốc gia gốc; 3. Tại quốc gia gốc; 4. “ Quốc gia gốc”]

1. Đối với những tác phẩm được Công ước này bảo hộ, các tác giả được hưởng quyền tác giả ở các nước Liên hiệp không phải là quốc gia gốc của tác phẩm, những quyền do luật của nước đó dành cho công dân của mình trong hiện tại và trong tương lai cũng như những quyền mà Công ước này đặc biệt quy định.

2. Sự thụ hưởng và thực hiện các quyền này không lệ thuộc vào một thể thức, thủ tục nào; sự thụ hưởng và thực hiện này hoàn toàn độc lập không phụ thuộc vào việc tác phẩm có được bảo hộ hay không ở Quốc gia gốc của tác phẩm. Do đó, ngoài những quy định của Công ước này, mức độ bảo hộ cũng như các biện pháp khiếu nại dành cho tác giả trong việc bảo hộ quyền của mình sẽ hoàn toàn do quy định của luật pháp của nước công bố bảo hộ tác phẩm đó.

3. Sự bảo hộ trong quốc gia gốc do luật pháp của quốc gia đó quy định. Tuy nhiên, khi tác giả không phải là công dân của quốc gia gốc của tác phẩm được Công ước này bảo hộ, thì tác giả đó được hưởng trong quốc gia này những quyền như các tác giả công dân nước đó.

4. Những nước được coi là Quốc gia gốc:

(a). Quốc gia thành viên Liên hiệp, nơi tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Tuy nhiên, nếu là tác phẩm được công bố đồng thời ở nhiều nước thành viên Liên hiệp với thời hạn bảo hộ khác nhau, quốc gia gốc của tác phẩm là quốc gia có thời hạn

bảo hộ ngắn nhất;

(b). Nếu các tác phẩm cùng công bố đồng thời ở một quốc gia Liên hiệp và một quốc gia ngoài Liên hiệp thì quốc gia thành viên Liên hiệp là quốc gia gốc;

(c). Nếu tác phẩm chưa công bố hay đó cùng bố lần đầu tiên ở một nước ngoài Liên hiệp mà không đồng thời công bố ở một nước nào thuộc Liên hiệp thì quốc gia gốc là quốc gia thành viên Liên hiệp mà tác giả là cộng dân, với điều kiện là:

i. Nếu là một tác phẩm điện ảnh mà nhà sản xuất có trụ sở hay nơi thường trú trong một nước thuộc Liên hiệp thì nước đó sẽ là quốc gia gốc của tác phẩm, và

ii. Nếu là một tác phẩm kiến trúc dựng lên tại một nước thuộc Liên hiệp hay những tác phẩm hội họa hoặc tạo hõnh gắn liền với một tòa nhà hoặc một cấu trúc đặt tại một nước thuộc Liên hiệp thì nước này sẽ là quốc gia gốc của tác phẩm.

Điều 6

[Khả năng hạn chế sự bảo hộ đối với một số tác phẩm của công dân một số nước ngoài Liên hiệp: 1. Tại nước công bố lần đầu và tại những nước khác; 2. Không có hiệu lực hồi tố; 3. Thông báo]

1. Khi một nước ngoài Liên hiệp không bảo hộ đúng mức những tác phẩm của các tác giả là công dân của một nước thuộc Liên hiệp thì nước thành viên này có thể hạn chế sự bảo hộ các tác phẩm ngay khi công bố lần đầu tiên của tác giả là công dân của nước ngoài Liên hiệp đó và không phải là người thường trú ở một nước nào thuộc Liên hiệp. Nếu Quốc gia nơi tác phẩm được công bố lần đầu tiên áp dụng biện pháp này, các nước khác trong Liên hiệp không bắt buộc phải dành cho những tác phẩm bị đối xử đặc biệt như thể một sự bảo hộ rộng rãi hơn sự bảo hộ của quốc gia nơi công bố lần đầu tiên.

2. Những hạn chế quy định ở khoản trên đây không được ảnh hưởng đến các quyền mà một tác giả được hưởng đối với tác phẩm đó cùng bố trong một nước thuộc Liên hiệp trước khi sự hạn chế này có hiệu lực.

3. Những nước thành viên Liên hiệp nếu muốn áp dụng Điều khoản này để hạn chế các quyền của tác giả sẽ thông báo điều đó cho Tổng giám đốc Tổ chức Sở hữu Trí tuệ thế giới (sau đây gọi tắt là Tổng giám đốc) bằng một văn bản trong đó nêu rõ tên những nước bị hạn chế quyền bảo hộ và những loại quyền công dân nước đó bị hạn chế. Tổng giám đốc sẽ lập tức thông báo văn bản trên cho tất cả các nước thành viên Liên hiệp.

Điều 6 (bis)

[Quyền tinh thần: 1. Đứng tên tác giả; phản đối một số sự sửa đổi và hành vi xuyên tạc khác; 2. Sau khi tác giả chết; 3. Phương thức đền bù]

1. Độc lập với quyền kinh tế của tác giả và cả sau khi quyền này đó được chuyển nhượng, tác giả vẫn giữ nguyên quyền được đui thừa nhận mĩnh là tởc giả của tởc phẩm và phản đối bất kỳ sự xuyên tạc, cắt xén hay sửa đổi hoặc những vi phạm khác đối với tác phẩm có thể làm phương hại đến danh dự và tiếng tăm tác giả.

2. Sau khi tởc giả chết, những quyền tác giả được hưởng theo quy định của các khoản trên đây vẫn được duy trở ỏt nhất cho đến khi chấm dứt các quyền kinh tế và được sử dụng bởi những cá nhân hoặc đoàn thể được ủy quyền theo pháp luật của nước bảo hộ. Những quốc gia mặc dù có phê chuẩn, hoặc gia nhập Đạo luật này nhưng luật pháp của họ không có các quy định bảo hộ tất cả những quyền nói ở khoản (1) trên đây sau khi tác giả qua đời, các quốc gia đó có thể quy định chấm dứt một phần các quyền nói trên sau khi tác giả chết.

3. Những biện pháp khiếu nại nhằm bảo hộ những quyền nêu trong Điều này sẽ được quy định bởi luật pháp của quốc gia nơi công bố bảo hộ.

Điều 7

[Thời hạn bảo hộ: 1. Qui định chung; 2. Đối với tác phẩm điện ảnh; 3. Đối với tác phẩm đề bút danh, khuyết danh; 4. Tác phẩm nhiếp ảnh và mỹ thuật ứng dụng; 5. Ngày bắt đầu tính thời hạn; 6. Thời hạn dài hơn; 7. Thời hạn ngắn hơn; 8. Luật áp dụng ; “ so sỏnh” thời hạn]

1. Thời hạn bảo hộ theo Công ước này sẽ là suốt cuộc đời của tác giả và năm mươi năm sau khi tác giả chết.

2. Tuy nhiên đối với những tác phẩm điện ảnh, các quốc gia thành viên Liên hiệp có thể quy định chấm dứt thời hạn bảo hộ sau 50 năm, tính từ khi tác phẩm được phổ cập đến công chúng, với sự đồng ý của tởc giả, hoặc nếu khụng cú sự phổ cập như thế trong vũng 50 năm tính từ ngày thực hiện tác phẩm, thờ thời hạn bảo hộ chấm dứt 50 năm sau khi tác phẩm được thực hiện.

3. Đối với những tác phẩm khuyết danh hay bút danh, thời hạn bảo hộ do Công ước này quy định chấm dứt là 50 năm sau khi tác phẩm được phổ cập đến công chúng một cách hợp pháp. Tuy nhiên, khi bút danh tác giả biểu lộ không chút hoài nghi về danh tích của tác giả thờ thời hạn bảo hộ là thời hạn quy định ở khoản (1). Nếu tác giả một tác phẩm khuyết danh hay bút danh tiết lộ danh tính của mĩnh trong thời gian đó núi ở tròn, thời hạn bảo hộ là thời hạn được quy định ở khoản (1). Các quốc gia thành viên Liên hiệp không bắt buộc phải bảo hộ những tác phẩm khuyết danh

hay bút danh khi có đủ lý do cho rằng tác giả của tác phẩm đó đã chết được 50 năm.

4. Luật pháp của quốc gia thành viên Liên hiệp có thẩm quyền quy định thời hạn bảo hộ các tác phẩm nhiếp ảnh và các tác phẩm mỹ thuật ứng dụng coi như tác phẩm nghệ thuật; tuy nhiên, thời hạn này kéo dài ít nhất 25 năm kể từ khi tác phẩm được thực hiện.

5. Thời hạn bảo hộ sau khi tác giả chết và những thời hạn nói ở khoản 2, 3 và 4 trên đây được bắt đầu từ lúc tác giả chết hay từ những sự kiện đó nêu ở trên. Tuy nhiên, thời hạn hạn định chỉ được tính từ ngày mùng 1 tháng giêng năm tiếp theo sau cái chết hay sự kiện.

6. Các nước thành viên Liên hiệp có thể quy định một thời hạn bảo hộ dài hơn các thời hạn quy định ở những khoản trên đây.

7. Những nước thành viên Liên hiệp bị ràng buộc bởi Đạo luật Roma của Công ước này mà vào thời điểm ký kết Đạo luật này quy định trong Luật quốc gia hiện hành thời hạn bảo hộ ngắn hơn thời hạn quy định ở các Đoạn trên, thì nước đó có thể giữ thời hạn ngắn hơn đó khi gia nhập hay phê chuẩn Đạo luật này.

8. Trong bất kỳ trường hợp nào thời hạn bảo hộ sẽ do luật pháp của nước công bố bảo hộ quy định. Tuy nhiên, nếu luật pháp của nước đó không có những quy định khác thì thời hạn bảo hộ sẽ không quá thời hạn được quy định ở quốc gia gốc của tác phẩm.

Điều 7 (bis)

[Thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm đồng tác giả]

Những quy định của Điều khoản trên cũng được áp dụng cho tác phẩm đồng tác giả, nhưng thời hạn bảo hộ sau khi chết được tính đến khi tác giả cuối cùng chết.

Điều 8

[Quyền dịch]

Tác giả của các tác phẩm văn học nghệ thuật được Công ước này bảo hộ được toàn quyền dịch hay cho phép dịch tác phẩm của mình trong suốt thời hạn hưởng quyền bảo hộ đối với các tác phẩm nguyên tác của mình.

Điều 9

[Quyền sao chép: 1. Qui định chung; 2. Các ngoại lệ có thể có; 3. Ghi âm và

Ghi hình]

1. Tác giả có các tác phẩm văn học nghệ thuật được Công ước này bảo hộ, được toàn quyền cho phép sao in các tác phẩm đó dưới bất kỳ phương thức, hình thức nào.
2. Luật pháp quốc gia thành viên Liên hiệp, trong một vài trường hợp đặc biệt, có quyền cho phép sao in những tác phẩm nói trên, miễn là sự sao in đó không phương hại đến việc khai thác bình thường tác phẩm hoặc không gây ảnh hưởng bất hợp lý đến những quyền lợi hợp pháp của tác giả.
3. Ghi âm hay ghi hình đều được xem là sao in theo định nghĩa của Công ước này.

Điều 10

[Một số sử dụng tự do tác phẩm: 1. Trích dẫn; 2. Minh họa phục vụ giảng dạy; 3. Chỉ dẫn nguồn gốc và tác giả]

1. Được coi là hợp pháp những trích dẫn rút từ một tác phẩm đó được phổ cập tới công chúng một cách hợp pháp, miễn là sự trích dẫn đó phù hợp với những thông lệ đúng đắn và không vượt quá mục đích trích dẫn, kể cả những trích dẫn các bài báo và tập san định kỳ dưới hình thức điểm báo.
2. Luật pháp quốc gia thành viên Liên hiệp và những hiệp định đặc biệt đó có sẵn hoặc sẽ ký kết giữa các quốc gia này có thẩm quyền cho phép sử dụng có mục đích, những tác phẩm văn học hay nghệ thuật bằng cách minh họa các xuất bản phẩm, phát sóng, ghi âm hoặc ghi hình để giảng dạy, miễn sao việc làm đó phù hợp với thông lệ đúng đắn.
3. Khi sử dụng tác phẩm như đó nêu ở các khoản trong Điều trên đây phải ghi rõ nguồn gốc tác phẩm và tên tác giả, nếu có.

Điều 10 (bis)

[Các loại sử dụng tự do hợp pháp khác về tác phẩm: 1. Một số bài báo và tác phẩm phát sóng; 2. Đối với tác phẩm nghe nhìn gắn với tin thời sự]

1. Luật pháp quốc gia thành viên Liên hiệp có thẩm quyền cho phép in lại trên báo chí, phát trên sóng hoặc thông tin đường dây những bài báo có tính chất thời sự về kinh tế, chính trị hay tôn giáo đó đăng tải trên báo chí hoặc tập san, hoặc các tác phẩm đó phát sóng có tính chất tương tự, với điều kiện những tác phẩm đó không phải là những tác phẩm mà tác giả đích danh giữ bản quyền.

Tuy nhiên, bao giờ cũng phải ghi rõ nguồn gốc tác phẩm. Vi phạm nghĩa vụ này sẽ

bị xét xử theo luật của quốc gia cung bố bảo hộ.

2. Luật quốc gia thành viên Liền hiệp cú thẩm quyền quy định điều kiện sao in và phổ cập những tác phẩm văn học nghệ thuật nghe nhìn, dưới hõnh thức nhiếp ảnh, điện ảnh, phát sóng hoặc thông tin đường dây để phục vụ cho mục đích thông tin với mức độ sử dụng thông tin đó được thống nhất.

Điều 11

[Một số quyền đối với tác phẩm kịch và âm nhạc: 1. Quyền trõnh diễn và truyền phỏt tới cụng chỳng một cuộc trõnh diễn; 2. Bản dịch]

1. Tác giả các tác phẩm kịch, nhạc kịch và ca nhạc được hưởng toàn quyền ủy thác quyền :

i. Trõnh diễn cụng cộng tởc phẩm của mõnh, sử dụng bất cứ phương tiện hoặc kỹ thuật nào

ii. Truyền phỏt tới cụng chỳng những cuộc trõnh diễn đó bằng bất kỳ một phương pháp nào.

2. Các tác giả của các tác phẩm kịch và nhạc kịch trong suốt thời gian sở hữu các quyền đối với nguyên tác, được hưởng tất cả những quyền nói trên đối với bản dịch các tác phẩm đó của mõnh.

Điều 11 (bis)

[Phỏt sụng và quyền liờn quan: 1. Phỏt sụng và truyền thụng vụ tuyến khỏc, truyền thụng hữu tuyến cuộc phỏt sụng hoặc tởi phỏt sụng, truyền thụng cuộc phỏt sụng tới cụng chỳng bằng loa hoặc phương tiện tương tự; 2. Giấy phép qui định bắt buộc; 3. Ghi, ghi thử]

1. Các tác giả các tác phẩm văn học và nghệ thuật được hưởng quyền độc quyền cho phép:

(i). Phỏt sụng hoặc truyền phỏt tới cụng chỳng cởc tởc phẩm của mõnh bằng bất cứ phương tiện vô tuyến nào khác nhằm phổ biến các ký hiệu, õm thanh hay hõnh ảnh.

(ii). Mọi cuộc truyền phỏt tới cụng chỳng tởc phẩm của mõnh qua phỏt sụng hữu tuyến hoặc tởi phỏt sụng do một cơ quan khác với cơ quan phát sóng đầu tiên thực hiện.

(iii). Truyền phỏt tới cụng chỳng tởc phẩm của mõnh bằng loa hoặc cụng

cụ truyền phốt tương tự để truyền ký hiệu, ôm thanh hay hõnh ảnh.

2. Luật pháp quốc gia thành viên Liên hiệp có quyền quy định những điều kiện áp dụng những quyền nói ở khoản (1) trên đây. Nhưng những điều kiện đó chỉ được áp dụng ở quốc gia ban hành. Dù bất kỳ trường hợp nào, những điều kiện đó cũng không được vi phạm quyền tinh thần của tác giả, cũng như quyền tác giả được nhận thù lao thích đáng do cơ quan có trách nhiệm quy định, ngay cả trong trường hợp không có văn bản thoả thuận.

3. Nếu không có quy định khác thõ việc cho phõp sử dụng núi ở khoản (1) của Điều này không bao hàm việc cho phõp dùng phưng tiện thu âm hoặc ghi hõnh để ghi lại tác phẩm được phát sóng. Tuy nhiên, luật pháp quốc gia thành viên Liên hiệp có thãm quyền quy định việc ghi âm nhất thời bằng những thiết bị riêng do chính cơ quan phát sóng thực hiện để dùng cho các buổi phát sóng của mõnh. Việc lưu giữ các bản ghi nói trên tại cơ quan lưu trữ của nhà nước có thể được luật pháp cho phõp nếu bản ghi đó có giá trị đặc biệt về mặt tư liệu

Điều 11 (phần kết)

[Một số quyền đối với tác phẩm văn học: 1. Quyền thuật lại và truyền phõt tới cụng chỳng; 2. Bản dịch]

1. Tác giả các tác phẩm văn học được hưởng quyền độc quyền cho phõp:

(i). Đọc trước công chúng tác phẩm của mõnh, bao gồm cả việc sử dụng bất cứ phưng pháp và kỹ thuật nào;

(ii). Truyền phát bản đọc tác phẩm của mõnh tới cụng chỳng.

2. Tác giả các tác phẩm văn học, trong suốt thời gian sở hữu các quyền đối với tác phẩm gốc của mõnh cũng được hưởng những quyền nói trên đối với những bản dịch tác phẩm đó.

Điều 12

[Quyền phúng tũc, cải biõn, chuyển thể]

Tác giả các tác phẩm văn học và nghệ thuật được hưởng toàn quyền ủy thác quyền phóng tác, chuyển thể hay cải biõn từ tũc phẩm của mõnh.

Điều 13

[Hạn chế khả năng đối với quyền ghi âm tác phẩm âm nhạc và lời kèm theo: 1. Giấy phõp bắt buộc; 2. Biện pháp tạm thời; 3. Tịch thu bản sao nhập khẩu

không được tác giả cho phép]

1. Mọi quốc gia thành viên Liên hiệp có thể quy định quyền bảo lưu của mình và ra điều kiện có liên quan đến quyền tác giả của bản nhạc và quyền tác giả của lời bài hát được tác giả cho phép ghi âm cùng với nhạc. Tuy nhiên mọi quyền bảo lưu và những điều kiện đó chỉ được áp dụng ở nước đặt ra quy định ấy, và dù trong bất cứ trường hợp nào cũng không được vi phạm quyền tinh thần của tác giả cũng như quyền tác giả được nhận thù lao thích đáng do cơ quan có trách nhiệm ấn định, ngay cả trong trường hợp không có văn bản thỏa thuận

2. Những bản ghi nhạc phẩm đó được thực hiện trong một quốc gia thành viên Liên hiệp theo Điều khoản 13 (3) của Công ước ký kết ở Rume ngày 2/6/1928, ở Bruxelles ngày 26/6/1948 có thể được sao in trong nước mà không cần có sự đồng ý của tác giả của nhạc phẩm đó trong vòng hai năm tính từ ngày Đạo luật này của Công ước có hiệu lực đối với quốc gia đó.

3. Những bản sao được thực hiện theo khoản 1 và 2 của Điều này và được nhập cảng không có phép của các bên hữu quan vào một quốc gia nơi mà các bản sao như thế không được xem là hợp pháp, thì có thể tịch thu.

Điều 14

[Điện ảnh và quyền liên quan: 1. Phóng tác điện ảnh và sao chép; phân phối; trình diễn cộng đồng và truyền thưng phốt hữu tuyến cộng đồng tởc phẩm đó phúng tởc hoặc sao chộp; 2. Phúng tởc sản phẩm điện ảnh; khụng cấp giấy phộp bắt buộc]

1. Tác giả các tác phẩm văn học hay nghệ thuật được hưởng toàn quyền ủy thác quyền:

(i). Phúng tởc và quay phim cộc tởc phẩm của mớnh và cho phốt hành những tởc phẩm đó phúng tởc hay sao chộp đó;

(ii). Trờnh diễn cộng cộng và truyền phát tới công chúng bằng đường dây những tác phẩm đó phúng tởc hay sao chộp.

2. Phóng tác dưới bất kỳ hỡnh thức nghệ thuật nào những bộ phim cú cốt truyện lấy từ những tởc phẩm văn học hay nghệ thuật, tuy không vi phạm sự ủy thác của các tác giả đó thực hiện bộ phim, nhưng vẫn phải lệ thuộc vào sự cho phép của các tác giả của nguyên tác.

3. Những quy định ở Điều khoản 13 (1) sẽ không áp dụng ở đây.

Điều 14 (bis)

[Qui định đặc biệt về tác phẩm điện ảnh: 1. Coi như tác phẩm gốc;

2. Quyền sở hữu; hạn chế một số quyền của một số người đóng góp;

3. Một số người đóng góp khác]

1. Các tác phẩm điện ảnh được bảo hộ như một nguyên tác nếu nó không vi phạm quyền tác giả của các tác phẩm đó dựng để phóng tác hay sao chép. Người sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng những quyền giống như tác giả của tác phẩm gốc kể cả quyền đó nêu ở Điều khoản trên đây.

2(a). Luật pháp của quốc gia công bố bảo hộ có thẩm quyền quy định quyền sở hữu đối với các tác phẩm điện ảnh.

(b) Tuy nhiên, ở những nước thành viên Liên Hiệp có Luật pháp quy định là những người sở hữu quyền tác giả đối với một tác phẩm điện ảnh bao gồm cả các tác giả đó góp phần sáng tạo tác phẩm, thờ cộc tác giả đó, nếu đó cam kết tham gia đóng góp như vậy, sẽ không được ngăn cản đối với việc sao bản, phát hành, cung diễn, phổ biến hữu tuyến, phát sóng hay bất kỳ hình thức cung bố nào khác tới cộng chúng, hoặc việc làm phụ đề, lồng tiếng tác phẩm điện ảnh, trừ phi có quy định ngược lại hay đặc biệt nào khác

(c) Hình thức của sự cam kết nêu trên trong việc áp dụng khoản (b), phải là hợp đồng thành văn bản hoặc một văn bản tương tự hay không là do luật pháp của quốc gia nơi nhà sản xuất phim đặt trụ sở hay thường trú quy định. Tuy nhiên, luật pháp của các quốc gia thành viên Liên hiệp nơi công bố sự bảo hộ có thẩm quyền quy định là sự cam kết nói trên phải là một hợp đồng thành văn bản hay một văn bản tương tự. Những nước có luật pháp quy định như vậy phải báo cho Tổng giám đốc bằng văn bản. Tổng giám đốc thông báo cho tất cả các nước thành viên Liên hiệp về văn bản này.

(d) Thuật ngữ "*Ngược lại hay đặc biệt*" nghĩa là tất cả mọi điều kiện hạn chế được nêu lên trong việc cam kết.

3. Trừ trường hợp luật pháp quốc gia thành viên quy định khác so với những quy định ở khoản 2(b) trên đây, khoản này không áp dụng đối với các tác giả của kịch bản, đối thoại và nhạc phẩm sáng tác cho tác phẩm điện ảnh, và cũng không áp dụng đối với đạo diễn chính. Tuy nhiên những quốc gia thành viên Liên hiệp mà Luật pháp không có quy định áp dụng khoản 2(b) nói trên đối với đạo diễn chính, phải báo cho Tổng giám đốc bằng một văn bản. Tổng giám đốc thông báo cho tất cả các nước thành viên Liên hiệp về văn bản này

Điều 14 (ter)

[“Quyền tiếp theo” đối với tác phẩm mỹ thuật và bản thảo: 1. Quyền hưởng lợi nhuận chuyển nhượng; 2. Luật ỏp dụng; 3. Thủ tục]

1. Đối với bản gốc các tác phẩm nghệ thuật và bản thảo gốc của nhà văn và nhà soạn nhạc thờ tộc giả hoặc sau khi tộc giả chết, những cỏ nhõn hoặc đõn thể đợc sở hữu quyền tác giả theo luật pháp quốc gia đợc hưởng quyền không đợc chuyển nhượng đối với lợi nhuận khi bán các tác phẩm đó sau khi tác giả đó chuyển nhượng lần đầu.

2. Sự bảo hộ nói ở khoản trên đây chỉ có hiệu lực trong các nước thành viên Liên Hiệp nếu luật pháp quốc gia của tác giả thừa nhận sự bảo hộ đó và ở mức độ luật pháp quốc gia nơi công bố sự bảo hộ cho phép.

3. Những thể thức và mức thu tiền do luật pháp của mỗi quốc gia quy định.

Điều 15

[Quyền thực thi quyền đợc bảo hộ: 1. Trường hợp tên tác giả đợc xác định rừ hoặc khi bỳt danh khụng gõy nghi ngờ về danh tĩnh của tác giả; 2. Tác phẩm điện ảnh; 3. Tác phẩm khuyết danh hoặc bút danh; 4. Một số tác phẩm chưa công bố và không rừ tộc giả]

1. Để đợc thừa nhận là tác giả của các tác phẩm văn học và nghệ thuật hưởng sự bảo hộ của Công ước này và đợc khởi kiện những người vi phạm tác phẩm của mõnh trước Toà án ở các nước thành viên Liên hiệp, nếu không có bằng chứng ngược lại, tác giả chỉ cần ghi tên mõnh tròn tộc phẩm theo như thông lệ. Khoản này cũng áp dụng cả khi tên tác giả là một bút hiệu nếu bút hiệu tộc giả đợc khụng gõy nờn một nghi vấn nào về danh tĩnh thật của tộc giả.

2. Một cá nhân hay một tổ chức có tên ghi trên tác phẩm theo như thông lệ, đợc xem là nhà sản xuất điện ảnh, trừ khi có bằng chứng ngược lại,

3. Đối với những tác phẩm khuyết danh và những tác phẩm bút danh, khác với những tác phẩm đó núi ở khoản (1) tròn đây, Nhà xuất bản có tên ghi trên tác phẩm đợc thừa nhận là đại diện của tác giả mà không cần bằng chứng gỡ khỏc. Với tư cách này, Nhà xuất bản hưởng quyền đợc bảo hộ và thực thi quyền của tác giả. Qui định của khoản này sẽ hết hiệu lực khi tác giả tiết lộ danh tĩnh và chứng minh đợc mõnh là tộc giả.

4 (a). Trong trường hợp những tác phẩm chưa xuất bản mà chưa biết ai là tác giả, nhưng có đủ cơ sở để cho rằng tác giả là công dân một nước thành viên Liên hiệp, thờ luật phỏp quốc gia thành vờn Liờn hiệp cú khả năng chỉ định một cơ quan có

thẩm quyền đại diện cho tác giả và có thẩm quyền bảo hộ, thực thi quyền tác giả trong các nước thành viên Liên hiệp.

(b). Những quốc gia thành viên Liên hiệp muốn chỉ định cơ quan đại diện theo quy định này phải thông báo cho Tổng giám đốc bằng một văn bản ghi rõ chi tiết về cơ quan đại diện được chỉ định. Tổng giám đốc thông báo cho tất cả các nước thành viên Liên hiệp về văn bản này

Điều 16

[Bản sao vi phạm quy định: 1. Tịch thu; 2. Tịch thu khi nhập khẩu;

3. Luật áp dụng]

1. Mọi tác phẩm phi pháp có thể bị tịch thu ở những quốc gia là thành viên Liên hiệp, nơi nguyên tác được hưởng sự bảo hộ của luật pháp.
2. Những quy định ở khoản trên cũng áp dụng cho những bản sao nhập từ một quốc gia mà ở đó tác phẩm không được bảo hộ, hoặc đó ngừng được bảo hộ.
3. Việc tịch thu thực hiện theo luật pháp của mỗi quốc gia.

Điều 17

[Khả năng kiểm soát sự lưu thông, trưng bày, triển lãm tác phẩm]

Những quy định của Công ước này không được vi phạm bất kỳ dưới hình thức nào quyền của Chính phủ của mỗi nước thành viên Liên hiệp trong việc cho phép hoặc kiểm soát hay cấm chỉ, bằng các biện pháp thuộc lập pháp hay hành pháp của quốc gia, sự lưu hành, trưng diễn hay triển lãm những tác phẩm hoặc sản phẩm này mà nhà chức trách thấy cần phải sử dụng quyền đó.

Điều 18

[Tác phẩm tồn tại khi Công ước bắt đầu có hiệu lực: 1. Có thể được bảo

hộ khi sự bảo hộ chưa chấm dứt tại quốc gia gốc; 2. Không thể được bảo hộ khi sự bảo hộ đó hết hạn tại nước công bố bảo hộ; 3. áp dụng các nguyên tắc này; Các trường hợp đặc biệt]

1. Công ước này, vào thời điểm bắt đầu có hiệu lực, áp dụng cho tất cả những tác phẩm chưa được phổ biến tới công chúng khi hết hạn thời gian bảo hộ trước đó.

2. Tuy nhiên, nếu hết hạn về thời gian bảo hộ trước đó mà tác phẩm đó được phổ biến tới công chúng ở nước công bố bảo hộ, thời tác phẩm đó không được bảo hộ trở lại.

3. Việc áp dụng nguyên tắc trên phải tuân thủ những Điều khoản có liên quan, trong các Hiệp định đặc biệt hiện hành hoặc được ký kết giữa các quốc gia thành viên Liên hiệp. Nếu quốc gia nào khụng cú những Điều khoản như vậy thời phải quy định cho riêng mình những thể thức để áp dụng nguyên tắc đó.

4. Những quy định nói trên cũng được áp dụng cho những quốc gia mới tham gia Liên hiệp hoặc cho trường hợp kéo dài bảo hộ theo quy định của Điều 7 hoặc quy định về bồi bổ sự bảo lưu.

Điều 19

[Sự bảo hộ lớn hơn so với sự bảo hộ của Công ước]

Những quy định của Công ước không ngăn cản việc đòi hỏi được hưởng sự bảo hộ lớn hơn mà luật pháp của một Quốc gia Liên hiệp ban hành.

Điều 20

[Hiệp định riêng giữa các quốc gia thuộc Liên Hiệp]

Chính phủ các quốc gia thành viên Liên hiệp được dành quyền ký kết với nhau những thỏa hiệp riêng nhằm mang lại cho tác giả những quyền lớn hơn so với những quyền do Công ước quy định, hoặc xác lập những điều khoản không trái ngược với Công ước. Những quy định trong các thỏa hiệp hiện hành nếu thỏa mãn các điều kiện nói trên vẫn được tiếp tục áp dụng.

Điều 21

[Những qui định đặc biệt đối với nước đang phát triển: 1. Phụ lục; 2. Phụ lục của Đạo luật]

1. Những quy định đặc biệt dành cho các nước đang phát triển được ghi trong Bản Phụ lục.

2. Theo quy định ở Điều 28.1.b. Phụ lục là một thành phần thống nhất của Đạo luật này

Điều 22

[Hội đồng: 1. Thành lập và thành phần; 2. Nhiệm vụ; 3. Số thành viên tối thiểu hợp lý; bổ phiếu; quan sát viên; 4. Triệu tập họp; 5. Nội qui]

1(a). Liên Hiệp thành lập một Hội đồng bao gồm những nước thành viên bị ràng buộc bởi các Điều khoản từ 22 đến 26.

(b). Chính phủ của mỗi nước có một đại diện, một số trợ lý cho đại diện, cố vấn và chuyên gia.

(c). Kinh phí của mỗi phái đoàn sẽ do Chính phủ bổ nhiệm phái đoàn đài thọ.

2(a). Hội đồng có trách nhiệm:

i. Xem xét mọi vấn đề liên quan đến việc duy trì và phát triển Liên hiệp cũng như việc áp dụng Công ước này;

ii. Chỉ đạo Văn Phòng Quốc tế về sở hữu trí tuệ (từ đây gọi tắt là "*Phòng Quốc tế*") được nói đến trong Công ước thành lập Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (từ đây gọi tắt là Tổ chức) chuẩn bị nội dung cho những hội nghị nghiên cứu sửa đổi Công ước sau khi đó tham khảo những ý kiến của các nước thành viên Liên hiệp không bị ràng buộc bởi các Điều khoản từ 22 đến 26.

iii. Xét duyệt báo cáo và hoạt động của Tổng giám đốc của Tổ chức có liên quan đến Liên hiệp và chỉ đạo Tổng giám đốc giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Liên hiệp;

iv. Bầu các thành viên của Ban chấp hành Hội đồng;

v. Xét duyệt báo cáo và hoạt động của Ban chấp hành và chỉ đạo hoạt động của Ban chấp hành;

vi. Hoạch định chương trình và thặng qua ngôn sôch "*hai năm*" của Liên hiệp, xét duyệt bản kết toán;

vii. Thông qua những quy định về tài chính của Liên hiệp;

viii. Thành lập các ban chuyên gia và các nhóm làm việc cho Liên hiệp;

ix. Xác định những nước không phải thành viên Liên hiệp, các tổ chức liên quốc gia và các tổ chức quốc tế phi chính phủ được mời dự các cuộc họp của Hội đồng với tư cách là quan sát viên;

- x. Thông qua các sửa đổi liên quan đến các Điều khoản từ 22 đến 26;
 - xi. Xem xét các biện pháp hoạt động nhằm đạt cở mục tiêu của Liên hiệp;
 - xii. Thực thi các chức năng thích hợp của Công ước;
 - xiii. Tuân thủ sự chấp nhận và thực thi những quyền hạn mà Tổ chức trao cho Hội đồng.
- (b) Về các vấn đề có liên quan đến quyền lợi của các Liên hiệp khác do Tổ chức điều hành, Hội đồng sẽ quyết sau khi đó nghe ý kiến tư vấn của Ban điều phối của Tổ chức.
- 3(a) Mỗi thành viên của Hội đồng sẽ được sử dụng một phiếu bầu.
- (b) Một nửa số thành viên Hội đồng sẽ tạo nên số đại biểu tối thiểu cần thiết để tiến hành biểu quyết.
- (c) Mặc dầu có những quy định ở khoản (b), nếu trong một khoá họp, số đại biểu ít hơn một phần nửa nhưng lại bằng hay quá một phần ba tổng số các nước thành viên của Hội đồng thì Hội đồng có thể ra quyết định; Tuy nhiên, trừ các quyết định liên quan đến thủ tục của các Hội đồng, tất cả các quyết định khác sẽ chỉ có hiệu lực khi các điều kiện sau đây được thoả mãn: Phụng Quốc tế sẽ thung bở cở quyết định nói trên cho các nước hội viên của Hội đồng không tham gia kỳ họp đó và yêu cầu các nước này biểu quyết bỏ phiếu hay bỏ phiếu trắng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày ghi trên thông báo. Nếu hết thời hạn đó, số các nước biểu quyết bỏ phiếu hay bỏ phiếu trắng như trên đạt được ít nhất con số cũn thiếu để phiên họp đạt số đại biểu tối thiểu, thì những quyết định trên sẽ có hiệu lực miễn là có đa số phiếu thuận cần có.
- (d) Ngoài những quy định ở Điều 26(2), các quyết định của Hội đồng phải đạt hai phần ba số phiếu bầu.
- (e) Phiếu trắng sẽ không được coi là phiếu bầu.
- (f) Một đại biểu chỉ có thể đại diện một nước và bỏ phiếu nhân danh nước đó.
- (g) Các nước Liên hiệp nếu không phải là thành viên của Hội đồng sẽ được tham gia các cuộc họp của Hội đồng với tư cách là quan sát viên.
- 4(a) Hội đồng sẽ họp khoá thường kỳ ba năm một lần theo triệu tập của Tổng giám đốc và trừ trường hợp đặc biệt, sẽ họp vào cùng một thời gian và ở cùng một địa điểm với Đại hội đồng của Tổ chức.

(b) Hội đồng sẽ họp khoá bất thường theo triệu tập của Tổng giám đốc, thể theo yêu cầu của Ban Chấp hành hoặc yêu cầu của một phần tư số các nước thành viên của Hội đồng.

5. Hội đồng sẽ thông qua những quy định của mình.

Điều 23

[Ban điều hành: 1. Thành lập; 2. Thành phần; 3. Số lượng thành viên; 4. Phân bổ địa lý; thoả thuận đặc biệt; 5. Thời hạn; hạn chế tái cử; quy tắc lựa chọn; 6. Nhiệm vụ; 7. Triệu tập họp; 8. Số lượng tối thiểu họp lệ; 9. Quan sát viên; 10. Nội quy]

1. Hội đồng thành lập một Ban chấp hành

2(a). Ban chấp hành gồm các nước được Hội đồng bầu ra trong số các nước thành viên của Hội đồng. Ngoài ra, nước nơi Tổ chức đặt trụ sở, đương nhiên giữ một ghế trong Ban chấp hành, trừ trường hợp quy định ở Điều 25.7.b.

(b) Chính phủ của mỗi nước thành viên của Ban chấp hành được cử một đại diện. Đại biểu này có thể có trợ lý, cố vấn và chuyên gia.

(c) Kinh phí của đoàn đại biểu sẽ do chính phủ đó bổ nhiệm đoàn đại thọ.

3. Số các nước thành viên Ban chấp hành sẽ tương đương với một phần tư số các nước thành viên của Hội đồng. Khi xác định số ghế được bầu thờ sau khi chia bốn, con số dư cữn lại coi như không tính.

4. Khi bầu thành viron của Ban chấp hành, Hội đồng sẽ lưu tâm tới sự phân phối quân bõnh theo địa lý cũng như sự cần thiết có mặt trong Ban chấp hành những nước có ký thoả hiệp rìong với nhau liờn quan đến Liờn hiệp.

5(a). Nhiệm kỳ của mỗi thành viên của Ban chấp hành bắt đầu từ cuối kỳ họp mà Hội đồng đó bầu thành viron đó cho đến lúc kết thúc khoá họp thường kỳ tiếp theo của Hội đồng.

(b) Những thành viên của Ban chấp hành có thể được tái cử, nhưng số tái cử không được quá hai phần ba số thành viên.

(c) Hội đồng sẽ quy định các thể thức bầu cử và tời cử cõc thành viron Ban chấp hành, nếu cần.

6(a). Ban chấp hành cú trõch nhiệm:

- i. Dự thảo chương trình nghị sự của Hội đồng;
 - ii. Đề trình Hội đồng các đề nghị liên quan đến dự thảo chương trình hoạt động và ngân sách hai năm của Liên hiệp đó được Tổng giám đốc chuẩn bị;
 - iii. (bỏ)
 - iv. Đề trình Hội đồng và cho ý kiến về các báo cáo định kỳ của Tổng giám đốc, cũng như những báo cáo thường niên về việc kiểm toán tài khoản;
 - v. Phát huy mọi biện pháp cần thiết để Tổng giám đốc thực hiện đúng dẫn chương trình của Liên hiệp phù hợp với các quyết định của Hội đồng và thích ứng với mọi biến hướng nảy sinh giữa hai kỳ họp thường kỳ của Hội đồng;
 - vi. Hoàn thành mọi trách nhiệm khác được giao phó trong phạm vi của Công ước này.
- (b) Về các vấn đề có liên quan đến các Liên hiệp khác do Tổ chức điều hành, Ban chấp hành sẽ quyết định sau khi nghe ý kiến tư vấn của Ủy Ban điều phối của Tổ chức;
- 7(a). Ban chấp hành sẽ họp khóa thường kỳ mỗi năm một lần do Tổng giám đốc triệu tập. Cuộc họp nên tiến hành cùng một lúc và cùng một địa điểm với Ban điều phối của Tổ chức;
- (b) Ban chấp hành họp khóa bất thường khi có triệu tập của Tổng giám đốc, do chính Tổng giám đốc đề xướng, hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ban chấp hành hoặc của một phần tư số thành viên trong Ban chấp hành.
- 8(a). Mỗi nước thành viên Ban chấp hành được sử dụng một phiếu bầu.
- (b) Một nửa số thành viên Ban chấp hành tạo nên số đại biểu cần thiết để tiến hành biểu quyết.
- (c) Các quyết định sẽ được biểu quyết theo đa số tương đối của các phiếu bầu.
- (d) Phiếu trắng sẽ không được coi là phiếu bầu.
- (e) Một đại biểu chỉ có thể đại diện cho một nước và bỏ phiếu nhân danh nước đó.
9. Các nước thành viên Liên hiệp không phải là thành viên của Ban chấp hành được quyền tham dự các cuộc họp của Ban chấp hành với tư cách quan sát viên.
10. Ban chấp hành thông qua những quy định của mình.

Điều 24

[Phũng Quốc tế: 1. Nhiệm vụ chung; Tổng giám đốc; 2. Thông tin chung; 3. Tạp chí; 4. Thông tin tới các nước; 5. Nghiên cứu và dịch vụ; 6. Tham dự họp; 7. Hội nghị nghiên cứu sửa đổi; Các nhiệm vụ khác]

1(a). Cốc nhiệm vụ hành chính của Liờn hiệp do Phũng Quốc tế đảm nhiệm. Phũng này kế thừa Văn phũng Liờn hiệp, phối hợp với Văn phũng của Liờn hiệp được thiết lập bởi Công ước quốc tế về bảo hộ sở hữu công nghiệp.

(b). Phũng Quốc tế chủ yếu phụ trách cung việc văn phũng cho cốc cơ quan của Liờn hiệp.

(c). Tổng giám đốc của Tổ chức là vị công chức cao cấp nhất của Liờn hiệp và là đại diện của Liờn hiệp.

2. Phũng Quốc tế thu thập và phổ biến cốc thụng tin liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả. Mỗi nước thành viên Liờn hiệp thông báo kịp thời cho Phũng Quốc tế tất cả cốc luật lệ mới cũng như các văn bản chính thức liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả.

3. Phũng Quốc tế xuất bản một tạp chí định kỳ hàng thụng.

4. Phũng Quốc tế cung cấp cho cốc nước thành viên Liờn hiệp, nếu họ yêu cầu, những thụng tin về các vấn đề có liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả.

5. Phũng Quốc tế sẽ tiến hành nghiên cứu và cung cấp dịch vụ nhằm tạo thuận lợi cho việc bảo hộ quyền tác giả.

6. Tổng giám đốc và những nhân viên do Tổng giám đốc chỉ định được tham gia, nhưng không có quyền bỏ phiếu, vào tất cả các cuộc họp của Hội đồng, của Ban chấp hành và của các ban chuyên gia hay nhóm công tác. Tổng giám đốc hay nhân viên do Tổng giám đốc chỉ định đương nhiên là thư ký của cốc cơ quan này.

7 (a). Phũng Quốc tế chịu trách nhiệm chuẩn bị cốc Hội nghị để nghiên cứu sửa đổi các điều khoản khác của Công ước ngoài các Điều từ 22 đến 26, theo chỉ thị của Hội đồng và với sự cộng tác của Ban chấp hành.

(b). Phũng Quốc tế cú thể tham khảo ý kiến cốc Tổ chức liờn chính phủ và cốc Tổ chức quốc tế phi chính phủ về việc chuẩn bị cốc hội nghị nghiên cứu sửa đổi.

(c). Tổng giám đốc và những người do Tổng giám đốc chỉ định được tham gia nhưng không có quyền bỏ phiếu vào các cuộc thảo luận ở các Hội nghị đó.

8. Phũng Quốc tế thi hành bất kỳ nhiệm vụ nào khỏc đũợc giao.

Điờu 25

[Tài chính: 1. Ngân sách; 2. Phối hợp với các Liên hiệp khác; 3. Nguồn; 4. Nguồn thu; khả năng tăng thêm ngân sách năm trước; 5. Lệ phí và khoản thu; 6. Quỹ hoạt động; 7. Ưu đỏi của Chính phủ nước chủ nhà; 8. Kiểm toán]

1(a). Liờn hiệp cú ngũn sũch riờng.

(b). Ngân sách của Liên hiệp gồm số thu và số chi riêng của Liên hiệp cùng với phần đóng gũp của Liên hiệp vào ngũn sũch chi tiờu chung của cũc Liờn hiệp, và khi cần sẽ cú một khoản ngũn sũch dành cho Hội nghị của Tổ chức.

(c). Cũc khoản chi tiờu chung của cũc Liờn hiệp khụng chỉ cú những khoản chi tiờu dành riờng cho một mũnh Liờn hiệp mà cũn cả cũc khoản dành cho một hoặc nhiều Liên hiệp khác cùng do Tổ chức điờu hành. Phần của Liên hiệp trong các khoản chi tiờu chung cân xũng với những lợi ích do sự chi tiờu này mang lại cho Liên hiệp.

2. Ngân sách của Liên hiệp đũợc hoạch định theo những đũĩ hỏi thũch đáng về sự phối hợp các ngân sách của các Liên hiệp khác cùng do Tổ chức điờu hành.

3. Nguồn ngũn sũch của Liờn hiệp:

i. Những đóng gũp của các nước thành viên Liên hiệp;

ii. Các phí và các khoản thù lao thu đũợc qua dịch vụ của Phũng Quốc tế đỏi với Liên hiệp;

iii. Tiền bũn và tiền bản quyền của cũc ản phẩm của Phũng Quốc tế cú liờn quan đén Liên hiệp;

iv. Quà biếu, tặng theo chúc thư và tiền trợ cấp;

v. Tiền cho thuê, lợi tức và thu nhập từ nhiều khoản khỏc.

4(a). Nhằm mục đích phân bũ sự đóng gũp của các nước thành viên cho ngân sách, mỗi nước thành viên của Liên hiệp đũợc xếp loại vào một nhóm và đóng gũp niờn liờm hàng năm trên cơ sở số đũn vị đũợc ản định như sau:

Hạng 1: 25

Hạng 2: 20

Hạng 3: 15

Hạng 4: 10

Hạng 5: 5

Hạng 6: 3

Hạng 7: 1

(b). Nếu chưa được xếp hạng, mỗi nước khi nộp văn bản phê chuẩn hay gia nhập, nêu rõ mình muốn được xếp vào hạng nào. Thứ hạng có thể thay đổi. Nếu muốn chọn một hạng thấp hơn thì phải thung bảo cho Hội đồng biết vào một trong các khoá họp thường kỳ của Hội đồng. Sự thay đổi có hiệu lực vào đầu năm sau kỳ họp đó.

(c). Niên liễm của mỗi nước là một khoản tiền có tỷ lệ với số đơn vị tính cho nước đó trong tổng số tiền do tất cả các nước đóng góp vào ngân sách hàng năm, tương đương với tỷ lệ giữa các số đơn vị của thứ hạng nước đó chọn với tổng số các đơn vị của tất cả các nước.

(d). Kỳ hạn đóng góp là ngày 1 tháng 1 mỗi năm.

(e). Nước không đóng góp niên liễm của mình thì sẽ không được bỏ phiếu ở bất kỳ cơ quan nào của Liên hiệp mà nước đó là thành viên, nếu số tiền cũn thiếu đó tương đương hoặc lớn hơn số niên liễm nước đó phải đóng trong hai năm vừa qua. Tuy nhiên, bất kỳ một cơ quan nào của Liên hiệp đều có thể cho phép nước đó tiếp tục được bỏ phiếu ở cơ quan đó, nếu cơ quan đó chấp nhận rằng sự đóng góp chậm trễ là do hoàn cảnh đặc biệt và không thể tránh khỏi.

(f). Trong trường hợp một ngân sách chưa được thông qua trước khi bắt đầu tài khoá mới, thì ngân sách năm trước sẽ tiếp tục được áp dụng theo đúng thể thức tài chính.

5. Bản khai phớ và chi phớ dịch vụ do Phũng Quốc tế chuyển lờn Liờn hiệp phải được Tổng giám đốc duyệt và báo cáo lên Hội đồng và Ban chấp hành.

6(a). Liên hiệp có một quỹ hoạt động do các nước thuộc Liên hiệp đóng góp. Nếu quỹ không đủ chi thì Hội đồng sẽ quyết định tăng mức đóng góp.

(b). Khoản đóng góp ban đầu hoặc sau khi tăng cho quỹ nói trên của mỗi nước sẽ tỷ lệ với phần đóng góp của nước đó trong năm thành lập quỹ hoặc sau khi quyết định tăng mức đóng góp.

(c). Tỷ lệ và thể thức đóng tiền do Hội đồng quy định theo đề nghị của Tổng giám đốc và sau khi nghe ý kiến tư vấn của Ủy ban điều phối của Tổ chức.

7(a). Trong Hiệp định về trụ sở được ký kết với nước sở tại của Tổ chức quy định rằng, nếu quỹ hoạt động không đủ chi, nước sở tại sẽ tạm ứng một số tiền. Mức tiền ứng trước và điều kiện tạm ứng được quy định trong thoả thuận riêng giữa nước sở tại và Tổ chức. Chừng nào nước sở tại cũn cú nhiệm vụ ứng tiền trước, thờ nước đó đương nhiên có một ghế trong Ban chấp hành.

(b). Nước nói ở điểm (a) và Tổ chức đều có quyền tuyên bố bãi bỏ cam kết tạm ứng bằng một văn bản. Việc bãi bỏ cú hiệu lực sau ba năm kể từ cuối năm đưa ra thông báo bãi bỏ.

8. Việc kiểm toán tài khoản được tiến hành theo quy định tài chính bởi một hoặc nhiều nước Liên hiệp, hoặc bởi chuyên gia kiểm toán bên ngoài do Hội đồng chỉ định, với sự chấp nhận của đương sự.

Điều 26

[Sửa đổi: 1. Các điều thuộc quyền sửa đổi của Hội đồng; đề nghị ; 2. Thông qua;

3. Cú hiệu lực]

1. Các đề nghị sửa đổi các Điều 22, 23, 24, 25 và Điều này có thể do bất kỳ nước thành viên Hội đồng nào hoặc do Ban chấp hành hoặc do Tổng giám đốc đưa ra. Những đề nghị này sẽ được Tổng giám đốc thông báo cho các nước thành viên của Hội đồng ít nhất là sáu tháng trước khi đưa ra Hội đồng xem xét.

2. Mọi sửa đổi các Điều nói ở khoản (1) sẽ do Hội đồng thông qua. Để được thông qua phải đạt ba phần tư số phiếu bầu, riêng những sửa đổi Điều 22 và khoản này muốn được thông qua phải đạt bốn phần năm phiếu bầu nhất trí.

3. Mọi sửa đổi ở các Điều nói ở khoản (1) có hiệu lực một tháng sau khi Tổng giám đốc nhận được các văn bản thông báo chấp thuận của ba phần tư số nước thành viên của Hội đồng vào thời điểm thông qua những điểm sửa đổi, theo đúng với quy định của từng nước. Mọi sửa đổi các Điều nói trên, một khi được chấp thuận sẽ ràng buộc tất cả các nước đó là thành viên của Hội đồng vào thời điểm sự thay đổi đó có hiệu lực hoặc sẽ là thành viên sau đó. Riêng những thay đổi về việc tăng các nghĩa vụ tài chính cho các nước Liên hiệp thờ chỉ ràng buộc những nước đó thụng bảo rằng mơnh chấp thuận sửa đổi đó.

Điều 27

[Sửa đổi: 1. Mục đích; 2, Hội nghị; 3. Thông qua]

1. Công ước này có thể được đệ trình để nghiên cứu sửa đổi với mục đích cải tiến kiện toàn hệ thống của Liên hiệp.
2. Với mục đích này Hội nghị đại biểu của các Liên hiệp sẽ lần lượt họp tại một trong những nước Liên hiệp.
3. Ngoài những quy định ở Điều 26 áp dụng cho việc sửa đổi các khoản từ 22 đến 26, bất kỳ sự điều chỉnh nào trong Đạo luật này, kể cả Phụ lục, phải đạt được sự nhất trí của các phiếu bầu.

Điều 28

[Chấp thuận và bắt đầu có hiệu lực của Đạo luật đối với các nước thuộc Liên hiệp: 1. Phê chuẩn, gia nhập; khả năng loại trừ một số qui định; bãi bỏ loại trừ; 2. Có hiệu lực của các Điều từ 1-21 và Phụ lục; 3. Có hiệu lực các Điều từ 22-38]

- 1(a). Bất kỳ nước nào trong Liên hiệp đó ký Đạo luật này đều có thể phê chuẩn Đạo luật, và nếu chưa ký, có thể gia nhập Đạo luật. Các văn bản phê chuẩn hay gia nhập đều phải gửi cho Tổng giám đốc.
 - (b) Mọi nước thành viên của Liên hiệp đều có quyền tuyên bố trong văn bản phê chuẩn hoặc gia nhập của mình rằng sự phê chuẩn hay gia nhập đó không áp dụng cho các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục. Trong trường hợp nước đó trước đây đó có tuyên bố về Điều VI.(1) của Phụ lục thì chỉ cần tuyên bố lại trong văn bản phê chuẩn hay gia nhập của mình rằng văn bản đó không áp dụng cho các Điều từ 1 đến 20.
 - (c) Mọi nước thành viên của Liên hiệp, theo như điểm (b), tuy trong văn bản phê chuẩn hay gia nhập đó loại bỏ những điều khoản nói trên, nhưng sau này vẫn có thể tuyên bố lại phê chuẩn hay gia nhập vào những điều khoản đó.
- 2(a). Các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục sẽ có hiệu lực ba tháng sau khi hai điều kiện sau đây được thoả mãn:
- i. Có ít nhất là 5 nước thành viên Liên hiệp đó phê chuẩn hoặc gia nhập Đạo luật này mà không có tuyên bố về Đoạn 1(b);
 - ii. Các nước Pháp, Tây Ban Nha, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc á Nhĩ Lan, và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đó bị ràng buộc bởi Cộng ước Thế giới về bản quyền đó

được điều chỉnh tại Pari ngày 24/7/1971.

(b) Việc có hiệu lực nói ở điểm (a) áp dụng cho những nước Liên hiệp đó gửi văn bản phê chuẩn hay gia nhập không có tuyên bố về khoản 1.(b), ít nhất là 3 tháng trước khi hiệu lực nói trên bắt đầu.

(c) Đối với những thành viên của Liên hiệp không thuộc diện nói ở điểm (b), khi phê chuẩn hay gia nhập Đạo luật này mà không có tuyên bố về khoản 1.(b), thời cộc Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục vẫn có hiệu lực sau ba tháng tính từ ngày Tổng giám đốc thông báo việc gửi văn bản phê chuẩn hay gia nhập nói trên, trừ khi trong văn bản của Tổng giám đốc có ấn định một ngày khác. Trường hợp này các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục có hiệu lực đối với nước đó kể từ ngày ghi trong văn bản.

(d) Các quy định của đoạn từ điểm (a) đến (c) không ảnh hưởng tới việc áp dụng Điều VI của Phụ lục.

3. Đối với những nước thành viên của Liên hiệp đó phờ chuẩn hay gia nhập Đạo luật này dù có hoặc không có tuyên bố về Điều 1(b), các Điều từ 22 đến 38 sẽ có hiệu lực sau ba tháng tính từ ngày Tổng giám đốc thông báo đó nhận được văn bản phê chuẩn hay gia nhập nói trên, trừ khi trong văn kiện đó có ấn định một ngày khác sau thời hạn nói trên. Trong trường hợp này các Điều từ 22 đến 38 sẽ có hiệu lực đối với nước đó kể từ ngày ghi trong văn bản.

Điều 29

[Chấp thuận và có hiệu lực đối với các nước ngoài Liên hiệp: 1. Gia nhập; 2. Cú hiệu lực]

1. Các nước ngoài Liên hiệp có thể gia nhập Đạo luật này, trở thành một bên của Công ước và trở thành viên của Liên hiệp. Văn kiện gia nhập gửi cho Tổng giám đốc.

2(a). Trừ trường hợp nói ở điểm (b) dưới đây, Công ước này sẽ có hiệu lực đối với một nước ngoài Liên hiệp sau ba tháng tính từ khi Tổng giám đốc thông báo đó nhận được văn bản gia nhập của nước đó, trừ khi trong văn bản này có ấn định một ngày khác sau thời hạn trên. Trong trường hợp này Công ước có hiệu lực đối với nước đó kể từ ngày ghi trong văn bản.

(b) Nếu đoạn (a) bắt đầu có hiệu lực trước các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục về Điều 28.2(a), thời nước nói trên, trong khoảng cách giữa hai thời gian đó, sẽ bị ràng buộc bởi các Điều từ 1 đến 20 của Đạo luật Bruxelles thay cho các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục của Đạo luật này.

Điều 29 (Bis)

[ảnh hưởng của việc chấp thuận Đạo luật nhằm áp dụng

Điều 14(2) của Công ước WIPO]

Với mục đích duy nhất nhằm áp dụng Điều 14.2 của Công ước thành lập Tổ chức, việc phê chuẩn hay gia nhập Đạo luật này của một nước không bị ràng buộc bởi các Điều từ 22 tới 38 của Đạo luật Stockholm của Công ước này được coi là phê chuẩn hay gia nhập Đạo luật Stockholm nói trên với những giới hạn nêu trong Điều 28.1.(b) (i) của Đạo luật đó.

Điều 30

[Bảo lưu: 1. Các hạn chế khả năng đưa ra bảo lưu; 2. Các bảo lưu trước; bảo lưu quyền dịch; rút lại bảo lưu]

1. Trừ những ngoại lệ ghi ở khoản 2 của Điều này, các Điều 28.1.(b); 33.2 và Phụ lục, việc phê chuẩn hay gia nhập hàm chứa sự chấp thuận toàn vẹn các quy định và thừa hưởng tất cả những quyền lợi đó nêu trong Cụng ước này.

2(a). Mọi nước trong Liên hiệp khi phê chuẩn hay gia nhập Đạo luật này, ngoài những quy định của Điều V.(2) của Phụ lục đều có thể vẫn giữ quyền bảo lưu mà nước đó đã đưa ra trước đây với điều kiện là phải tuyên bố điều đó khi nộp văn bản phê chuẩn hay gia nhập của mình.

(b). Mọi nước ngoài Liên hiệp khi gia nhập Công ước này, và tuân thủ quy định ở Điều V.(2) của Phụ lục, đều có thể tuyên bố rằng mình quyết định, ít ra là tạm thời, thay thế Điều 8 của Đạo luật này (liên quan đến quyền dịch) bằng những quy định ở Điều 5 của Công ước của Liên hiệp năm 1886, được hoàn thiện tại Paris năm 1896 trên cơ sở nhận thức rừ ràng rằng những quy định nói trên chỉ áp dụng cho việc dịch sang một ngôn ngữ thông dụng trong nước đó. Tuân thủ quy định ở Điều I,6,(b) của Phụ lục, mọi nước đều có quyền áp dụng một sự bảo hộ tương đương với sự bảo hộ ở các nước có bảo lưu nói trên đối với quyền dịch các tác phẩm có nước gốc là nước áp dụng bảo lưu đó.

(c). Mỗi nước đều có thể rút lại những bảo lưu nói trên bất kỳ lúc nào bằng một thông báo cho Tổng giám đốc.

Điều 31

[Khả năng áp dụng đối với một số lĩnh vực: 1. Tuyên bố; 2. Rút lại tuyên bố; 3. Ngày có hiệu lực; 4. Chấp thuận các thực trạng hiện hành khụng chủ định]

1. Mỗi nước đều có thể tuyên bố trong văn bản phê chuẩn hay gia nhập hoặc gửi thông báo lên Tổng giám đốc vào bất cứ lúc nào, khẳng định rằng Công ước này sẽ áp dụng cho toàn bộ hay một phần những lãnh thổ được nêu ra, để phục vụ cho những quan hệ đối ngoại mà nước đó đảm nhiệm.

2. Những nước đó tuyên bố hay gửi thụng báo tròn cú thể, bất kỳ lỳc nào, thụng báo cho Tổng giám đốc rằng Công ước này chấm dứt hiệu lực đối với toàn bộ hay một phần những lãnh thổ đó.

3(a). Việc tuyên bố núi ở khoản 1 cú hiệu lực vào cựng ngày với sự phê chuẩn hay gia nhập cú ghi lời tuyên bố đó. Văn bản thông báo về khoản 1 cú hiệu lực sau ba tháng tính từ khi Tổng giám đốc thông báo điều đó.

(b). Những thông báo nói ở khoản 2 sẽ cú hiệu lực sau 12 tháng tính từ khi Tổng giám đốc nhận được thông báo.

4. Không thể coi Điều này cú hàm ý rằng mọi nước trong Liên hiệp đều chấp nhận hoặc mặc nhiên công nhận thực trạng hiện hành của một lãnh thổ ở đó một nước khác của Liên hiệp áp đặt việc áp dụng công ước này bằng một bản tuyên bố về khoản (1).

Điều 32

[áp dụng Đạo luật này và các Đạo luật đó ký trước: 1. Giữa các nước đó là thành viên của Liờn hiệp; 2. Giữa nước trở thành thành viên của Liên hiệp và các nước thành viên khác của Liên hiệp; 3. áp dụng Phụ lục trong mỗi quan hệ cụ thể]

1. Đạo luật này thay thế Công ước Berne ký ngày 9/9/1886 và những Đạo luật đó hiệu chỉnh sau đó, trong mỗi quan hệ giữa các nước Liên hiệp và trong giới hạn Đạo luật này được áp dụng. Các Đạo luật đó cú hiệu lực trước đây vẫn tiếp tục được áp dụng hoặc toàn bộ hoặc trong phạm vi những điều mà đạo luật này không thay thế, cú liên quan các nước thuộc Liên hiệp nhưng chưa phê chuẩn hoặc gia nhập Đạo luật này.

2. Những nước ngoài Liên hiệp khi gia nhập Đạo luật này, tuân thủ những quy định ở khoản 3 dưới đây, áp dụng Đạo luật này trong quan hệ với bất cứ nước thành viên nào của Liên hiệp chưa bị ràng buộc bởi Đạo luật này hoặc đó bị ràng buộc nhưng đó cú tuyên bố về Điều 28 (1) (b). Các nước đó thừa nhận để các nước nói trên thuộc Liên hiệp trong quan hệ với mỖnh cú thể:

i. áp dụng các Điều khoản của Đạo luật mới nhất mà nước đó bị ràng buộc;

ii. Tuân thủ Điều I (6) của Phụ lục, cú quyền điều chỉnh mức bảo hộ cho phù hợp

với quy định của Đạo luật này

3. Một nước đó nhất trí với quy định trong Phụ lục, có thể áp dụng các quy định đó đối với những lĩnh vực mình đó chọn, trong mối quan hệ với những nước Liên hiệp khác chưa bị Đạo luật này ràng buộc, với điều kiện là những nước đó đồng ý áp dụng những quy định nói trên.

Điều 33

[Tranh chấp: 1. Thẩm quyền xét xử của Toà án quốc tế; 2. Bảo lưu đối với thẩm quyền này; 3. Rút bảo lưu]

1. Mọi tranh chấp giữa hai hay nhiều nước thành viên Liên hiệp liên quan đến cách giải thích hoặc áp dụng Công ước này mà không giải quyết được bằng thương lượng, có thể một trong những nước hữu quan đưa ra Toà án công lý quốc tế bằng cách nộp đơn khiếu nại theo đúng quy định của Toà án, trừ khi các nước này thoả thuận tìm một cách giải quyết khác. Nước nguyên cáo sẽ thông báo cho Phũng Quốc tế về những tranh chấp đó đưa ra Toà và Phũng Quốc tế sẽ thông báo cho các nước thành viên Liên hiệp.

2. Mọi nước, khi ký kết hay đệ trình văn bản phê chuẩn hay gia nhập Đạo luật này, đều có thể tuyên bố mình không chịu ràng buộc bởi những quy định ở khoản (1). Trong trường hợp này, những tranh chấp giữa nước đó với những nước thành viên Liên hiệp khác sẽ không áp dụng quy định ở khoản (1).

3. Một nước tuy đó ra tuyên bố về quy định ở khoản 2 có thể, vào bất kỳ lúc nào, rút lại tuyên bố đó bằng cách gửi thông báo cho Tổng giám đốc.

Điều 34

[Chốt lại các qui định trước: 1. Các Đạo luật trước; 2. Nghị định thư của Đạo luật Stockholm]

1. Một khi các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục bắt đầu có hiệu lực, tuân thủ quy định ở Điều 29 Bis, không một nước nào có thể gia nhập hoặc phê chuẩn những Đạo luật trước đó của Công ước.

2. Sau khi các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục đó có hiệu lực, không nước nào có thể ra tuyên bố về Điều 5 của Nghị định thư về các nước đang phát triển, phụ đính của Đạo luật Stockholm.

Điều 35

[Thời hạn của Công ước, rút khỏi Công ước; 1. Không hạn định thời hạn; 2.

**Khả năng rút khỏi Công ước; 3. Ngày có hiệu lực của việc rút khỏi Công ước;
4. Thời gian rút khỏi Công ước]**

1. Công ước này có hiệu lực không hạn định về thời gian.
2. Mỗi nước có thể rút khỏi Đạo luật này bằng việc gửi thông báo cho Tổng giám đốc. Sự rút lui này đồng thời cũng là từ bỏ tất cả những Đạo luật trước đó và chỉ có hiệu quả đối với nước rút lui, cũn Công ước vẫn có hiệu lực và được thực thi đối với những nước thành viên Liên hiệp khác.
3. Việc rút lui có hiệu lực sau một năm tính từ ngày Tổng giám đốc nhận được bản thông báo.
4. Không một nước nào được sử dụng khả năng rút lui quy định trong Điều này trước khi hết thời hạn 5 năm kể từ ngày nước đó trở thành thành viên Liên hiệp.

Điều 36

[áp dụng Công ước: 1. Nghĩa vụ ban hành các biện pháp cần thiết; 2. Thời điểm nghĩa vụ tồn tại]

1. Mỗi nước thành viên Liên hiệp sẽ cam kết ban hành những biện pháp cần thiết, phù hợp với Hiến pháp của mỗnh, nhằm đảm bảo việc áp dụng Công ước này.
2. Khi một nước bắt đầu bị ràng buộc bởi Công ước này thờ nước đó đó cú đủ quyền hạn thực hiện các điều khoản của Công ước này theo luật quốc gia của mỗnh.

Điều 37

[Điều khoản cuối cùng: 1. Ngôn ngữ của Đạo luật; 2. Ký kết; 3. Bản sao có xác định; 4. đăng ký; 5. Thông báo]

- 1(a). Đạo luật này được ký thành một bản duy nhất bằng tiếng Pháp và tiếng Anh, theo như quy định ở khoản 2, sẽ được lưu chiếu nơi Tổng giám đốc.
 - (b). Các văn bản chính thức sẽ được Tổng giám đốc thiết lập sau khi tham khảo ý kiến của còc Chónh phủ cú liờn quan, bằng còc thứ tiếng ả- Rập, Bồ Đào Nha, Đức, Tây Ban Nha, Italia và bằng các thứ tiếng khác do Hội đồng chỉ định.
 - (c). Trong trường hợp có sự bất đồng ý kiến về cách giải thích các văn bản khác nhau, văn bản tiếng Pháp được dùng làm văn bản chuẩn.
2. Đạo luật này đề ngỏ cho các nước ký cho đến ngày 31 tháng 1 năm 1972. Đến

ngày đó, văn bản nói ở khoản 1(a) được lưu chiếu tại Chính phủ Cộng hoà Pháp.

3. Tổng giám đốc chuyển hai bản sao có chứng thực sao y bản chính của văn bản đó được ký của Đạo luật này cho Chính phủ của tất cả các nước thành viên Liên hiệp và cho Chính phủ của các nước khác, nếu có yêu cầu.

4. Tổng giám đốc đăng ký Đạo luật này với Ban thư ký của Liền Hợp Quốc.

5. Tổng giám đốc thông báo cho Chính phủ của tất cả các nước thành viên Liên hiệp về các bên ký kết, những lưu chiếu văn bản phê chuẩn hay gia nhập, và những tuyên bố có trong các văn bản đó hoặc những tuyên bố về các Khoản 28.1 (c); 30.2 (a) và (b) và 32.2, sự bắt đầu có hiệu lực của các Điều của Đạo luật này, những thông báo rút lui, những thông báo về các Điều 30.2 (c); 31 (1), (2); 33.3 và 38 (1) và những thụng bảo núi ở trong Phụ lục.

Điều 38

[Các quy định chuyển tiếp: 1. Thực thi “5 năm độc quyền”; 2. Văn phũng của Liền hiệp, Giỏm đốc của văn phũng; 3. Kế thừa của văn phũng của Liền hiệp]

1. Những nước thành viên của Liên hiệp chưa phê chuẩn hay gia nhập Đạo luật và chưa bị ràng buộc bởi các Điều từ 22 đến 26 của Đạo luật Stockholm, nếu muốn, có thể thực thi cho tới ngày 26/4/1975 các quyền lợi được quy định trong các Điều nói trên như thể đó bị cóc Điều khoản đó ràng buộc. Nước nào muốn thực thi những quyền lợi đó phải gửi đến Tổng giám đốc một văn bản thông báo. Bản thông báo này có hiệu lực ngay sau khi nhận được. Những nước đó sẽ được xem là thành viên của Hội đồng cho đến thời hạn nói trên.

2. Chùng nào mà tất cả các nước thành viên Liên hiệp chưa trở thành thành viên chính thức của Tổ chức, thỡ Phũng Quốc tế của Tổ chức vẫn thực hiện chức năng là văn phũng của Liền hiệp và Tổng giỏm đốc sẽ kiêm chức trưởng phũng của phũng này.

3. Một khi tất cả các nước thành viên Liên hiệp đó là thành vion của Tổ chức thỡ cóc quyền lợi, nghĩa vụ và tài sản của Phũng Liền hiệp sẽ quy tụ cả về Phũng Quốc tế của Tổ chức

Phụ lục

[Những điều khoản đặc biệt dành cho các nước đang phát triển]

Điều I

[Lựa chọn dành cho các nước đang phát triển: 1. Khả năng lựa chọn; công bố;

2. Thời hạn hiệu lực của bản công bố; 3. Chấm dứt vị thế của nước đang phát triển; 4. Bản sao lưu kho; 5. Tuyên bố liên quan đến một số vùng lãnh thổ; Hạn chế về sự cú đi có lại]

1. Những nước được coi là nước đang phát triển theo tập quán của Đại Hội đồng Liên hiệp Quốc nếu thấy hiện nay vỡ tởnh hỡnh kinh tế cũng như các nhu cầu về văn hóa xó hội của mỡnh chưa đủ khả năng ngay lập tức đảm bảo thực hiện tất cả những quyền quy định trong Đạo luật này, kèm theo Phụ lục như một thể thống nhất, thờ khi phờ chuẩn hoặc gia nhập Đạo luật này, hoặc vào một thời điểm sau đó, theo như quy định của Điều V(1)(c), phải gửi cho Tổng giám đốc một văn bản tuyên bố là mỡnh sẽ chỉ tuân thủ những quy định ở Điều II, hoặc Điều III hoặc cả hai Điều đó. Nước đó cũng có thể ra tuyên bố theo quy định ở Điều V(1)(a), thay cho tuyên bố tuân thủ những quy định ở Điều II.

2(a). Mọi tuyên bố theo quy định ở khoản (1), được thông báo trước khi hết thời hạn 10 năm, tính từ ngày bắt đầu có hiệu lực của những Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục này theo quy định của Điều 28 (2), có giá trị cho đến hết thời hạn nói trên. Toàn bộ hoặc một phần của tuyên bố đó có thể mỗi lần được gia hạn thêm 10 năm tiếp theo, bằng một thông báo gửi cho Tổng giám đốc không quá 15 tháng nhưng không ít hơn 3 tháng trước khi hết hạn 10 năm hiện hành.

(b) Mọi tuyên bố theo quy định ở khoản (1) được thông báo sau khi hết thời hạn 10 năm tởnh từ ngày bắt đầu có hiệu lực của các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục này theo quy định của Điều 28 (2) có giá trị cho đến khi hết thời hạn 10 năm hiện hành. Tuyên bố đó có thể được gia hạn như đó núi trong cõu thứ hai của điểm (a) trên đây.

3. Những nước thành viên Liên hiệp khi không cũn được coi là nước đang phát triển như đó núi trong khoản (1) sẽ khụng cũn quyền gia hạn tuyền bố của mỡnh như đó quy định ở khoản (2) và dù có chính thức rút lui tuyên bố ấy hay không, nước đó vẫn không cũn quyền sử dụng cõc quy định nêu trong khoản (1) kể từ ngày hết hạn 10 năm hoặc sau khi hết thời hạn ba năm kể từ ngày nước đó không cũn được coi là nước đang phát triển. Hai thời hạn đó thời hạn nào dài hơn sẽ được áp dụng.

4. Nếu vào thời điểm tuyên bố theo quy định ở khoản (1) hay (2) không cũn giỏ trị nữa, nhưng cũn tồn tại một số phờn bản đó được sản xuất nhờ vào giấy phép được cấp theo quy định của Phụ lục này, thờ những phờn bản đó sẽ được phép tiếp tục lưu hành cho đến khi hết.

5. Những nước bị ràng buộc bởi những quy định của Đạo luật này và đó nộp một tuyền bố hay một thụng báo theo quy định của Điều 31(1) về việc áp dụng Đạo luật ở một lỏnh thổ nào đó có hiện trạng tương tự với hiện trạng các nước nói ở khoản (1) đều có thể ra tuyên bố như đó núi ở khoản (1) và thụng báo gia hạn như đó núi ở khoản (2). Chừng nào những tuyền bố hay thụng báo này cũn cú giỏ trị thờ cõc điều

khoản của Phụ lục vẫn được áp dụng cho lónh thổ núi tròn.

6(a). Một điều thực tế là khi một nước chấp nhận những quy định nêu ra trong khoản (1) thường không cho phép một nước khác được giảm sự bảo hộ dưới mức đó xác định theo các Điều từ 1 đến 20 đối với các tác phẩm có nước gốc là nước đó nờu ở tròn.

(b). Quyền đối xử có đi có lại được quy định ở Điều 30 (2) (b), câu thứ hai, không được áp dụng với các tác phẩm có nước gốc là nước đó ra tuyền bố về Điều V(1)(a) cho đến khi hết thời hạn như quy định ở Điều I (3).

Điều II

[Hạn chế quyền dịch: 1. Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp; 2. đến 4. Điều kiện để cấp giấy phép; 5. Có thể cấp giấy phép cho những mục đích nào; 6. Kết thúc giấy phép; 7. Tác phẩm chủ yếu bao gồm minh hoạ; 8. Tác phẩm rút khỏi lưu hành; Giấy phép dành cho tổ chức phát sóng]

1. Một nước khi đó tuyền bố ỏp dụng quy định nêu trong Điều khoản này, đối với các tác phẩm đó xuất bản dưới dạng in ấn hoặc các dạng sao in tương tự được phép thay thế quyền dịch quy định trong Điều 8 bằng một quy chế cấp giấy phép không độc quyền và bất khả nhượng, do cơ quan có thẩm quyền cấp, theo các điều kiện dưới đây và phù hợp với Điều IV.

2(a). Tuân thủ quy định ở khoản (3), sau khi món hạn 3 năm, hoặc một thời hạn dài hơn do luật pháp quốc gia nói trên quy định, kể từ lần xuất bản đầu tiên của tác phẩm, nếu người sở hữu quyền dịch không dịch hoặc không ủy thác dịch tác phẩm đó sang một ngôn ngữ thông dụng trong nước đó, thờ bất kỳ cụng đồn nào của nước nói trên đều có thể xin giấy phép để dịch tác phẩm đó sang ngôn ngữ đó núi và xuất bản bản dịch dưới dạng in ấn hay các dạng sao in tương tự.

(b). Giấy phép có thể cấp theo quy định của Điều này, nếu tất cả những ấn bản của bản dịch sang thứ tiếng nói trên đó tờiu thụ hết.

3(a). Trong trường hợp dịch sang một thứ tiếng không thông dụng trong một hay nhiều nước phát triển thuộc Liên hiệp, thờ thời hạn chỉ là một năm, thay cho thời hạn ba năm quy định ở khoản 2(a).

(b). Với sự chấp thuận của toàn bộ các nước phát triển là thành viên Liên hiệp có cùng một ngôn ngữ thông dụng chung, một nước nêu ở khoản (1) trên đây nếu muốn dịch một tác phẩm sang ngôn ngữ đó, có thể thay thế thời hạn 3 năm nói trong khoản 2(a) bằng một thời hạn ngắn hơn theo thoả thuận, tuy nhiên thời hạn này không được dưới một năm. Tuy nhiên các điều khoản đưa ra trong câu trên đây không áp dụng trong trường hợp ngôn ngữ đó là tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng

Tây Ban Nha. Các Chính phủ ký kết những thoả thuận núi tròn phải thụng bảo cho Tổng giổm đóc về nhữg thoả thuận đó.

4(a). Nhữg giấy phép nói ở Điều này sẽ không đợc cấp trớc khi hết một thời hạn phụ thêm là 6 tháng, nếu thời hạn chính để đợc cấp là 3 năm và là 9 tháng, nếu thời hạn chính để đợc cấp là 1 năm và đợc tính

i. từ ngày người xin giấy phép hoàn thành các thủ tục nêu trong Điều IV(1), hoặc là,

ii. nếu không xác định đợc danh tích và địa chỉ của người sở hữu quyền dịch, thờ kể từ ngày người xin gửi, theo quy định ở Điều IV(2) các đơn xin phép lên cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

(b). Trong thời hạn 6 tháng hay 9 tháng nói trên, nếu một bản dịch sang thứ tiếng đang xin, đó đợc người sở hữu quyền dịch hoặc người đợc ủy thác xuất bản, thờ khụng cấp thòm giấy phộp nào nữa theo quy định của Điều này.

5. Giấy phép cấp theo Điều này chỉ đợc cấp để phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

6. Nếu người sở hữu quyền dịch hoặc người đợc ủy thác đó xuất bản bản dịch và bản với giỏ tương đương giá bán thông thường tại nước đó đối với các tác phẩm tương tự, và nếu bản dịch đó là bản dịch ra cùng thứ tiếng cùng một nội dung với bản dịch đó cho phộp, thờ bất cứ giấy phộp nào đợc cấp theo quy định của Điều này đều bị đõnh chỉ. Nhữg bản đó in ra trớc khi đõnh chỉ giấy phộp đợc phép tiếp tục phát hành cho đến khi hết.

7. Đối với các tác phẩm mà phần chính là hõnh ảnh thờ giấy phép dịch và xuất bản dịch phần ngôn ngữ cũng như in lại và xuất bản các hõnh ảnh chỉ cú thể đợc cấp nếu các điều kiện nêu ra ở Điều III đợc thoả mόν.

8. Không đợc cấp một giấy phép nào theo Điều này một khi tác giả đó thu hồi tất cả cớc phờn bản đó lưu hành của tác phẩm của mõnh.

9(a). Giấy phép dịch một tác phẩm đó đợc xuất bản dưới hõnh thức in ấn hay sao in, cú thể vẫn đợc cấp cho một cơ quan phát sóng có trụ sở trong một nước nói ở khoản (1) nếu cơ quan đó gửi đơn xin phép cơ quan có thẩm quyền trong nước nói trên, với điều kiện phải đảm bảo nhữg yêu cầu sau đây:

i) Bản dịch phải đợc dịch ra từ một ấn phẩm và ấn phẩm đó đợc mua một cách hợp pháp theo quy định của luật pháp của nước nói trên;

ii) Bản dịch chỉ dùng cho mục đích phát sóng phục vụ giảng dạy hoặc phổ biến các

thông tin khoa học, kỹ thuật tới các chuyên gia của một ngành cụ thể nào đó;

iii) Bản dịch đó chỉ được phục vụ cho những mục đích nói ở đoạn (ii) thông qua các buổi phát sóng hợp pháp và dành cho thính giả trên lãnh thổ của các nước nói trên, kể cả việc phát sóng các bản ghi âm hay ghi hình hợp pháp, và chỉ phục vụ mục đích phát sóng mà thôi;

iv) Các bản dịch đó đều không được sử dụng cho mục đích thương mại.

b) Cốc bản ghi âm hay ghi hình của một bản dịch do một cơ quan phát sóng thực hiện theo giấy phép cấp theo quy định của khoản này theo mục đích và quy định của điểm (a), và nếu cơ quan sở hữu cho phép, cũng có thể được sử dụng bởi bất kỳ một cơ quan phát sóng nào khác có trụ sở trong nước mà cơ quan có thẩm quyền đó cấp giấy phép đó.

c) Nếu đáp ứng được đầy đủ tất cả các tiêu chuẩn và điều kiện nêu trong điểm (a) thì cũng có thể cấp giấy phép cho một cơ quan phát sóng để dịch các văn bản có trong một tác phẩm nghe nhìn nhằm phát hành với mục đích duy nhất là phục vụ giảng dạy cốc cấp.

d) Tuân thủ những quy định ở những điểm từ (a), đến (c), các quy định ở các điểm khác trên được áp dụng để cấp và thực thi các giấy phép được cấp theo quy định của khoản này.

Điều III

[Hạn chế quyền sao chép: 1. Giấy phép cơ quan có thẩm quyền có thể cấp; 2. đến 5. Điều kiện để cấp giấy phép; 6. Chấm dứt hiệu lực giấy phép; 7. Tác phẩm thuộc phạm vi áp dụng của Điều này]

1. Những nước đó đưa ra tuyên bố công nhận các quy định trong Điều này sẽ được phép thay thế quyền sao in theo qui định ở Điều 9 bằng một qui chế cấp phép không độc quyền và bất khả nhượng, do cơ quan có thẩm quyền cấp với những điều kiện dưới đây và phù hợp với Điều IV.

2(a). Nếu một tác phẩm tuân thủ quy định của Điều này theo quy định ở khoản 7 sau khi đó hết hạn:

i) quy định ở khoản 3, tính từ lần xuất bản đầu tiên của tác phẩm, hoặc là

ii) hết một thời hạn dài hơn do Luật pháp quốc gia nói ở khoản (1) quy định và cũng tính từ ngày đó trở nếu ấn bản đó chưa được chính người giữ quyền sở hữu hoặc người được ủy thác phát hành tới công chúng ở nước nói trên với giá tương đương với giá bán thông thường tại nước đó đối với các tác phẩm tương tự hoặc chưa đưa

ra phục vụ giảng dạy có hệ thống, thờ bất cứ người dân nào của nước đó cũng có thể xin phép sao in và xuất bản ấn bản đó để bán cùng một giá hoặc rẻ hơn, nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy một cách có hệ thống.

b) Giấy phép có thể cấp theo những điều kiện quy định trong Điều này để sao in và xuất bản một ấn bản đó được phát hành như đó nưi ở điểm (a) nếu trong vưng 6 tháng tónh từ khi hết hạn khụng cũn một ấn bản nào để bán cho công chúng hoặc phục vụ nhu cầu giảng dạy có hệ thống với giá tương đương với giá bán thông thường tại nước đó đối với các tác phẩm tương tự.

3. Thời hạn nói ở khoản (2)(a)(i) là 5 năm. Trừ những trường hợp sau đây:

i) Thời hạn đối với những tác phẩm khoa học tự nhiên kể cả toán học và công nghệ là 3 năm.

ii) Đối với các tác phẩm khoa học viễn tưởng, thơ ca, kịch, âm nhạc và các sách về nghệ thuật, thời hạn là 7 năm.

4(a). Không cấp giấy phép sau 3 năm, theo quy định của Điều này nếu chưa hết thời hạn 6 tháng

i) tính từ ngày người xin phép làm xong các thủ tục quy định ở Điều IV(1) hoặc

ii) nếu không xác định được danh tích hay địa chỉ của người sở hữu quyền tái bản, thờ thời hạn 6 tháng được tính từ khi người xin phép đó gửi đơn lên cơ quan có thẩm quyền cấp phép, theo quy định ở Điều IV(2).

(b) Trong những trường hợp khác và nếu Điều IV(2) được áp dụng thờ giấy phộp khụng được cấp trước khi kết thúc thời gian chờ đợi là 3 tháng kể từ ngày gửi đơn xin cấp phộp.

(c) Trong thời gian 6 hoặc 3 tháng chờ đợi theo qui định ở điểm (a) và (b) nếu tác phẩm được đem bán như đó nưi ở khoản 2(a) thờ việc cấp phộp theo Điều này bị đõnh chỉ.

(d) Việc cấp phép cũng bị đõnh chỉ một khi tởc giả đó thu hồi tất cả cởc ấn bản được phép sao in và xuất bản.

5. Việc cấp phép sao in và xuất bản bản dịch một tác phẩm theo Điều này cũng bị đõnh chỉ trong những trường hợp sau đây:

i) khi bản dịch đó không phải do người sở hữu quyền dịch hoặc người được ủy thác xuất bản hoặc

ii) khi bản dịch không phải là ngôn ngữ thông dụng ở nước xin phép cấp giấy phép.

6. Nếu các ấn bản của một tác phẩm được người sở hữu quyền tái bản hoặc người được ủy thác phát hành ở nước nói ở khoản (1) tới công chúng hoặc phục vụ giảng dạy có hệ thống với một giá tương đương với giá bán thông thường đối với những tác phẩm tương tự, thì mọi giấy phép đó được cấp theo Điều này sẽ bị đình chỉ nếu ấn bản đó có cùng một ngôn ngữ và cùng một nội dung như ấn bản được xuất bản theo giấy phép. Những ấn bản đó in trước khi giấy phép bị đình chỉ được phép tiếp tục lưu hành cho đến khi hết.

7(a). Tuân thủ quy định ở điểm (b) những điều nói về các tác phẩm trong Điều này chỉ áp dụng đối với các tác phẩm xuất bản dưới dạng in ấn hay sao in tương tự.

(b) Điều này cũng áp dụng cho việc sao bản dưới hình thức nghe nhìn những băng, phim thực hiện hợp pháp và được coi là tác phẩm được bảo hộ. Nó cũng áp dụng cho việc dịch văn bản kèm theo sang ngôn ngữ thông dụng trong nước xin giấy phép; với điều kiện các băng, phim nói trên được thực hiện và xuất bản với mục đích duy nhất là phục vụ giảng dạy có hệ thống.

Điều IV

[Quy định chung đối với giấy phép theo Điều II và III: 1. và 2. thủ tục; 3. Nêu tên tác giả và tên tác phẩm; 4. Xuất khẩu bản sao; 5. Ghi chú; 6. đền bù]

1. Mọi giấy phép đó nêu ở Điều II và Điều III chỉ có thể được cấp nếu người xin phép theo đúng các thể thức hiện hành ở nước hữu quan, minh chứng được rằng mình đó xin sự ủy thác của người sở hữu quyền dịch và xuất bản, hoặc sao in và xuất bản nhưng đó bị từ chối, hoặc là sau khi đó làm hết cớ mà khụng tởm được người sở hữu quyền đó. Đồng thời với việc xin phép, người xin cũng phải thông báo cho bất cứ trung tâm thông tin quốc gia hay quốc tế nào theo như quy định ở khoản 2.

2. Nếu khụng tởm được với người sở hữu quyền, thì người xin phải gửi bảo đảm máy bay bản sao các đơn từ đó nộp cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, cho Nhà xuất bản có tên in trên tác phẩm, cũng như cho trung tâm thông tin quốc gia hoặc quốc tế mà trung tâm này đó được Chính phủ của nước nơi Nhà xuất bản đặt trụ sở hoạt động chỉ định bằng một thông báo gửi cho Tổng giám đốc.

3. Tên tác giả phải được nêu rừ trờn tất cả các ấn phẩm dịch hay bản sao in được xuất bản theo giấy phép theo quy định của Điều II hoặc Điều III. Tên tác phẩm phải được ghi trên ấn phẩm. Nếu là bản dịch thì tên gốc cũng phải được ghi trên ấn phẩm.

4(a). Giấy phép cấp theo Điều II hay Điều III không quy định cho phép xuất cảng

ấn phẩm. Giấy phép chỉ có giá trị cho phép xuất bản các bản dịch hoặc tái bản trong nội địa của quốc gia nơi giấy phép đó được cấp.

(b) Để làm rừ những quy định ở điểm (a) khái niệm xuất cảng bao gồm cả việc gửi các ấn phẩm từ một vùng lãnh thổ nào đó tới một nước đó tuyền bố tuân thủ Điều I(5).

(c) Khi một cơ quan Chính phủ hay một công sở nào của nước đó cấp giấy phộp theo Điều II để dịch sang một thứ tiếng khác không phải là tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha, gửi các ấn phẩm dịch xuất bản theo giấy phép đó sang một nước khác, thờ việc gửi đó sẽ không bị coi là xuất cảng như đó núi ở điểm (a), nếu như những điều kiện sau đây được thoả món:

i) người nhận là các cá nhân, công dân của nước có cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nói trên, hoặc là những tổ chức có các công dân đó; ii) các ấn phẩm đó chỉ phục vụ mục đích giảng dạy hoặc nghiên cứu;

iii) việc gửi các ấn phẩm và việc phân phát cho các người nhận không phục vụ cho mục đích thương mại; và,

iv) nước nhận các ấn phẩm đó đó ký một thoả ước với nước nơi có cơ quan có thẩm quyền đó cấp giấy phộp, để được quyền nhận hoặc phân phát hoặc quyền vừa nhận vừa phân phát. Chính phủ của nước cấp giấy phép đó thụng bảo lờn Tổng giỏm đốc về Thoả ước đó.

5. Trên tất cả các ấn phẩm xuất bản theo giấy phép cấp theo quy định của Điều II hay Điều III đều phải ghi chú bằng thứ ngôn ngữ thích hợp, nêu rừ là cỏ bản đó chỉ được lưu hành ở nước hay lãnh thổ mà giấy phộp núi tròn quy định.

6(a). Những biện pháp thích đáng được áp dụng trên bõnh diện quốc gia nhằm bảo đảm rằng:

i) giấy phép đó mang lại cho người sở hữu quyền dịch hay quyền tái bản sự đền bù cân xứng, với tiêu chuẩn nhuận bút phải trả cho tác giả trong trường hợp những giấy phép được hai bên trong hai nước hữu quan tự do thoả thuận với nhau;

ii) tiền đền bù được trả và chuyển đến tác giả. Nếu quốc gia đó có sự hạn chế về trao đổi ngoại tệ thờ cơ quan có thẩm quyền bằng mọi cách vận dụng các guồng máy quốc tế nhằm đảm bảo việc chuyển tiền nhuận bút bằng một ngoại tệ chuyển đổi được trên thị trường quốc tế hoặc bằng loại tiền tương đương.

(b). Những biện pháp thích đáng sẽ được áp dụng trên cơ sở luật pháp quốc gia để đảm bảo có được bản dịch đúng, hoặc bản sao in chính xác của tác phẩm.

Điều V

[Khả năng lựa chọn về hạn chế quyền dịch: 1. Chế độ qui định theo các Đạo luật 1886 và 1896; 2. Không được chuyển đổi sang chế độ theo Điều II; 3. Thời hạn để xác định khả năng lựa chọn]

1(a). Những nước được quyền tuyên bố tuân thủ những quy định ở Điều II, khi phê chuẩn hay gia nhập Đạo luật này, thay cho tuyên bố đó, có thể:

i) ra tuyên bố về quyền dịch theo quy định của Điều 30(2) (a), nếu nước đó tuân thủ điều này

ii) ra tuyên bố như đó nói ở câu thứ nhất của Điều 30(2)(b) nếu là một nước không áp dụng điều khoản 30(2)(a), hoặc nước đó không phải là một nước ngoài Liên hiệp.

(b). Trong trường hợp một nước không cũn được coi là nước đang phát triển theo điều I(1), việc tuyên bố tuân thủ khoản này có hiệu lực cho đến khi hết thời hạn đó quy định ở Điều I(3).

(c). Nước nào đó ra tuyên bố tuân thủ khoản này cho dù nước đó có thu hồi tuyên bố này đi chăng nữa sau đó cũng không được tuyên bố tuân thủ Điều II.

2. Tuân thủ quy định ở khoản (3), nước nào đó tuyên bố tuân thủ Điều II thỡ sau đó không được tuyên bố tuân thủ khoản 1 nữa.

3. Một nước khi không cũn được coi là nước đang phát triển theo Điều I(1) chậm nhất là hai năm trước khi chấm dứt thời hạn quy định ở Điều I(3) có thể ra tuyên bố tuân thủ câu đầu của Điều 30(2)(b) cho dù nước đó không phải là một nước thuộc Liên hiệp. Tuyên bố này có hiệu lực ngay khi hết thời hạn quy định theo Điều I(3).

Điều VI

[Khả năng áp dụng, hoặc cho phép áp dụng đối với một số qui định của Phụ lục trước khi bị ràng buộc: 1. Tuyên bố; 2. Nộp lưu chiếu và ngày hiệu lực của tuyên bố]

1. Mỗi nước thuộc Liên hiệp, kể từ ngày thông qua Đạo luật này và vào bất kỳ thời gian nào trước đó khi bị ràng buộc bởi các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục này, đều có thể tuyên bố:

i) Nếu là một nước khi bị ràng buộc bởi các Điều từ 1 đến 21 và Phụ lục, được phép sử dụng những khả năng nêu trong Điều I (1), cú thể ra tuyên bố rằng mĩnh sẽ ỏp dụng những quy định ở Điều II hay Điều III, hoặc là cả hai, cho những tác phẩm có

nước gốc là một nước theo quy định ở điểm (ii) dưới đây, với điều kiện nước này chấp nhận áp dụng các Điều khoản này cho những tác phẩm đó núi, hoặc là một nước bị ràng buộc bởi các Điều khoản từ 1 đến 21 và Phụ lục. Tuyên bố nói trên có thể làm theo quy định của Điều V thay cho Điều II;

ii) ra tuyên bố rằng mơnh chấp nhận để các nước đó tuyên bố tuân thủ điểm (i) trên đây hoặc đó thông báo tuân thủ Điều I, áp dụng Phụ lục này cho những tác phẩm xuất xứ từ nước mơnh.

2. Những tuyên bố tuân thủ khoản (1) phải là một văn bản và phải gửi cho Tổng giám đốc. Tuyên bố đó sẽ có hiệu lực kể từ ngày nộp./.

Các nước Thành viên công ước Berne

(Total Contracting Parties : 164)

CONTRACTING PARTY	TREATY	STATUS	ENTRY INTO FORCE
Albania	Berne Convention	In Force	March 6, 1994
Algeria	Berne Convention	In Force	April 19, 1998
Andorra	Berne Convention	In Force	June 2, 2004
Antigua and Barbuda	Berne Convention	In Force	March 17, 2000
Argentina	Berne Convention	In Force	June 10, 1967
Armenia	Berne Convention	In Force	October 19, 2000
Australia	Berne Convention	In Force	April 14, 1928
Austria	Berne Convention	In Force	October 1, 1920
Azerbaijan	Berne Convention	In Force	June 4, 1999
Bahamas	Berne Convention	In Force	July 10, 1973
Bahrain	Berne Convention	In Force	March 2, 1997
Bangladesh	Berne Convention	In Force	May 4, 1999
Barbados	Berne Convention	In Force	July 30, 1983
Belarus	Berne Convention	In Force	December 12, 1997
Belgium	Berne Convention	In Force	December 5, 1887
Belize	Berne	In Force	June 17, 2000

	Convention		
Benin	Berne Convention	In Force	January 3, 1961
Bhutan	Berne Convention	In Force	November 25, 2004
Bolivia	Berne Convention	In Force	November 4, 1993
Bosnia and Herzegovina	Berne Convention	In Force	March 1, 1992
Botswana	Berne Convention	In Force	April 15, 1998
Brazil	Berne Convention	In Force	February 9, 1922
Brunei Darussalam	Berne Convention	In Force	August 30, 2006
Bulgaria	Berne Convention	In Force	December 5, 1921
Burkina Faso	Berne Convention	In Force	August 19, 1963
Cameroon	Berne Convention	In Force	September 21, 1964
Canada	Berne Convention	In Force	April 10, 1928
Cape Verde	Berne Convention	In Force	July 7, 1997
Central African Republic	Berne Convention	In Force	September 3, 1977
Chad	Berne Convention	In Force	November 25, 1971
Chile	Berne Convention	In Force	June 5, 1970
China	Berne Convention	In Force	October 15, 1992
Colombia	Berne Convention	In Force	March 7, 1988
Comoros	Berne Convention	In Force	April 17, 2005
Congo	Berne	In Force	May 8, 1962

	Convention		
Costa Rica	Berne Convention	In Force	June 10, 1978
Côte d'Ivoire	Berne Convention	In Force	January 1, 1962
Croatia	Berne Convention	In Force	October 8, 1991
Cuba	Berne Convention	In Force	February 20, 1997
Cyprus	Berne Convention	In Force	February 24, 1964
Czech Republic	Berne Convention	In Force	January 1, 1993
Democratic People's Republic of Korea	Berne Convention	In Force	April 28, 2003
Democratic Republic of the Congo	Berne Convention	In Force	October 8, 1963
Denmark	Berne Convention	In Force	July 1, 1903
Djibouti	Berne Convention	In Force	May 13, 2002
Dominica	Berne Convention	In Force	August 7, 1999
Dominican Republic	Berne Convention	In Force	December 24, 1997
Ecuador	Berne Convention	In Force	October 9, 1991
Egypt	Berne Convention	In Force	June 7, 1977
El Salvador	Berne Convention	In Force	February 19, 1994
Equatorial Guinea	Berne Convention	In Force	June 26, 1997
Estonia	Berne Convention	In Force	October 26, 1994
Fiji	Berne Convention	In Force	December 1, 1971
Finland	Berne	In Force	April 1, 1928

	Convention		
France	Berne Convention	In Force	December 5, 1887
Gabon	Berne Convention	In Force	March 26, 1962
Gambia	Berne Convention	In Force	March 7, 1993
Georgia	Berne Convention	In Force	May 16, 1995
Germany	Berne Convention	In Force	December 5, 1887
Ghana	Berne Convention	In Force	October 11, 1991
Greece	Berne Convention	In Force	November 9, 1920
Grenada	Berne Convention	In Force	September 22, 1998
Guatemala	Berne Convention	In Force	July 28, 1997
Guinea	Berne Convention	In Force	November 20, 1980
Guinea-Bissau	Berne Convention	In Force	July 22, 1991
Guyana	Berne Convention	In Force	October 25, 1994
Haiti	Berne Convention	In Force	January 11, 1996
Holy See	Berne Convention	In Force	September 12, 1935
Honduras	Berne Convention	In Force	January 25, 1990
Hungary	Berne Convention	In Force	February 14, 1922
Iceland	Berne Convention	In Force	September 7, 1947
India	Berne Convention	In Force	April 1, 1928
Indonesia	Berne	In Force	September 5,

	Convention		1997
Ireland	Berne Convention	In Force	October 5, 1927
Israel	Berne Convention	In Force	March 24, 1950
Italy	Berne Convention	In Force	December 5, 1887
Jamaica	Berne Convention	In Force	January 1, 1994
Japan	Berne Convention	In Force	July 15, 1899
Jordan	Berne Convention	In Force	July 28, 1999
Kazakhstan	Berne Convention	In Force	April 12, 1999
Kenya	Berne Convention	In Force	June 11, 1993
Kyrgyzstan	Berne Convention	In Force	July 8, 1999
Latvia	Berne Convention	In Force	August 11, 1995
Lebanon	Berne Convention	In Force	September 30, 1947
Lesotho	Berne Convention	In Force	September 28, 1989
Liberia	Berne Convention	In Force	March 8, 1989
Libyan Arab Jamahiriya	Berne Convention	In Force	September 28, 1976
Liechtenstein	Berne Convention	In Force	July 30, 1931
Lithuania	Berne Convention	In Force	December 14, 1994
Luxembourg	Berne Convention	In Force	June 20, 1888
Madagascar	Berne Convention	In Force	January 1, 1966
Malawi	Berne	In Force	October 12, 1991

	Convention		
Malaysia	Berne Convention	In Force	October 1, 1990
Mali	Berne Convention	In Force	March 19, 1962
Malta	Berne Convention	In Force	September 21, 1964
Mauritania	Berne Convention	In Force	February 6, 1973
Mauritius	Berne Convention	In Force	May 10, 1989
Mexico	Berne Convention	In Force	June 11, 1967
Micronesia (Federated States of)	Berne Convention	In Force	October 7, 2003
Moldova	Berne Convention	In Force	November 2, 1995
Monaco	Berne Convention	In Force	May 30, 1889
Mongolia	Berne Convention	In Force	March 12, 1998
Montenegro	Berne Convention	In Force	June 3, 2006
Morocco	Berne Convention	In Force	June 16, 1917
Namibia	Berne Convention	In Force	March 21, 1990
Nepal	Berne Convention	In Force	January 11, 2006
Netherlands	Berne Convention	In Force	November 1, 1912
New Zealand	Berne Convention	In Force	April 24, 1928
Nicaragua	Berne Convention	In Force	August 23, 2000
Niger	Berne Convention	In Force	May 2, 1962
Nigeria	Berne	In Force	September 14,

	Convention		1993
Norway	Berne Convention	In Force	April 13, 1896
Oman	Berne Convention	In Force	July 14, 1999
Pakistan	Berne Convention	In Force	July 5, 1948
Panama	Berne Convention	In Force	June 8, 1996
Paraguay	Berne Convention	In Force	January 2, 1992
Peru	Berne Convention	In Force	August 20, 1988
Philippines	Berne Convention	In Force	August 1, 1951
Poland	Berne Convention	In Force	January 28, 1920
Portugal	Berne Convention	In Force	March 29, 1911
Qatar	Berne Convention	In Force	July 5, 2000
Republic of Korea	Berne Convention	In Force	August 21, 1996
Romania	Berne Convention	In Force	January 1, 1927
Russian Federation	Berne Convention	In Force	March 13, 1995
Rwanda	Berne Convention	In Force	March 1, 1984
Saint Kitts and Nevis	Berne Convention	In Force	April 9, 1995
Saint Lucia	Berne Convention	In Force	August 24, 1993
Saint Vincent and the Grenadines	Berne Convention	In Force	August 29, 1995
Samoa	Berne Convention	In Force	July 21, 2006
Saudi Arabia	Berne	In Force	March 11, 2004

	Convention		
Senegal	Berne Convention	In Force	August 25, 1962
Serbia	Berne Convention	In Force	April 27, 1992
Singapore	Berne Convention	In Force	December 21, 1998
Slovakia	Berne Convention	In Force	January 1, 1993
Slovenia	Berne Convention	In Force	June 25, 1991
South Africa	Berne Convention	In Force	October 3, 1928
Spain	Berne Convention	In Force	December 5, 1887
Sri Lanka	Berne Convention	In Force	July 20, 1959
Sudan	Berne Convention	In Force	December 28, 2000
Suriname	Berne Convention	In Force	February 23, 1977
Swaziland	Berne Convention	In Force	December 14, 1998
Sweden	Berne Convention	In Force	August 1, 1904
Switzerland	Berne Convention	In Force	December 5, 1887
Syrian Arab Republic	Berne Convention	In Force	June 11, 2004
Tajikistan	Berne Convention	In Force	March 9, 2000
Thailand	Berne Convention	In Force	July 17, 1931
The former Yugoslav Republic of Macedonia	Berne Convention	In Force	September 8, 1991
Togo	Berne Convention	In Force	April 30, 1975
Tonga	Berne	In Force	June 14, 2001

	Convention		
Trinidad and Tobago	Berne Convention	In Force	August 16, 1988
Tunisia	Berne Convention	In Force	December 5, 1887
Turkey	Berne Convention	In Force	January 1, 1952
Ukraine	Berne Convention	In Force	October 25, 1995
United Arab Emirates	Berne Convention	In Force	July 14, 2004
United Kingdom	Berne Convention	In Force	December 5, 1887
United Republic of Tanzania	Berne Convention	In Force	July 25, 1994
United States of America	Berne Convention	In Force	March 1, 1989
Uruguay	Berne Convention	In Force	July 10, 1967
Uzbekistan	Berne Convention	In Force	April 19, 2005
Venezuela	Berne Convention	In Force	December 30, 1982
Viet Nam	Berne Convention	In Force	October 26, 2004
Yemen	Berne Convention	In Force	July 14, 2008
Zambia	Berne Convention	In Force	January 2, 1992
Zimbabwe	Berne Convention	In Force	April 18

